CÔNG TY C PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT c=VN l=Quận 1
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-11-23 20:07+07:00

BẢN SAO

SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0306081775

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 10 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 29 tháng 06 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

Tên công ty viết tắt: VFS

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lầu 1, số 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: *028 6255 6586* Số Fax: *028 6255 6580*

Thư điện tử: Website: *https://www.vfs.com.vn/*

3. Vốn điều lệ: 1.539.634.350.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn năm trăm ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi bốn triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 153.963.435

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN THỊ THU HẰNG Giới tính: *Nữ*

Ngày, tháng, năm sinh: *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân:

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0 2 2 3 Quyển số: 03/2026 -SCT/BS
Ngày: 10 -11- 2026

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc:

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BẢO VIỆT
P. PHƯƠNG LIỆT - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Phạm Thị Hoa Lệ Diễm

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Hồ Hoành Sơn

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 100 /UBCK- GP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2008

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 63/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt ngày 6 tháng 07 năm 2008;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Kinh doanh Chứng khoán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

- Tên tiếng Anh:

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

- Tên viết tắt : VFS.
- Trụ sở chính đặt tại: Số 1 đường Phạm Viết Chánh, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ: **135.000.000.000 (Một trăm ba lăm tỷ) đồng.**
- Vốn pháp định: **135.000.000.000 (Một trăm ba lăm tỷ) đồng.**
- Thời gian hoạt động: Không xác định thời hạn

- Cổ đông sáng lập:

Stt	Tên	Đăng ký trụ sở chính	Số Giấy CNĐKKD/ CMND	Quốc tịch	Số cổ phần
1	Công ty liên doanh Vina Toyo	61/6, Trường Tre, P. Linh Xuân, Q. Thủ đức, TP. Hồ Chí Minh	104/GP - HCM	VN	675.000
2	Công ty cổ phần Căn nhà Mơ ước Hà Nội	Tầng 2, tòa nhà CTM, số 299 Cầu Giấy, Phường Quang Hoa, Quận Cầu giấy, Hà Nội	0101017540	VN	600.000
3	Ông Đặng Đức Trung	30/18/10 Bến Vân Đồn, phường 2, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	023645196	VN	575.000
4	Nguyễn Anh Tuấn	252/1B Cô Bắc Phường Cô Giang, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	022319040	VN	850.000

Người đại diện theo pháp luật của công ty:
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị
Họ và tên: **Phan Văn Tạo** Giới tính: **Nam**
Sinh ngày: **4/11/1957** Quốc tịch: **Việt Nam**
Chứng minh thư số: 022449552
Ngày cấp: 15/03/2008 Nơi cấp: TP. Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 57/406 Trần Nhân Tôn, Phường 9, quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện tại: : 10/1 đường số 5, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

Điều 2. Công ty cổ phần chứng khoán được phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh sau đây:

1. Môi giới chứng khoán ;
2. Tư vấn đầu tư chứng khoán;
3. Tự doanh chứng khoán.

Điều 3. Trong quá trình hoạt động, Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt phải tuân thủ pháp luật Việt Nam về chứng khoán và thị trường chứng khoán, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ công ty.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt phải khai trương hoạt động. Sau thời hạn trên, nếu Công ty không khai trương hoạt động, Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước sẽ thu hồi Giấy phép.

Điều 5. Giấy phép này được lập thành hai (02) bản gốc; Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt giữ một (01) bản; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước giữ một (01) bản.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đoan Hùng

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

Ngày: 07-07-2026

Số chứng thực: 0 5 6 8 7 4 Quyển số: 7 2026 SCT/B

Công Chứng Viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CHÂU Á

Hà Đức Cường

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 76 /GPĐC-UBCK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2026

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH

Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thay đổi vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý kinh doanh chứng khoán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt với nội dung như sau:

Vốn điều lệ: 1.539.634.350.000 đồng (Một nghìn năm trăm ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi tư triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Điều 2. Giấy phép điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản gốc: 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thị Việt Nga

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

Ngày: 07-07-2026

Số chứng thực: 0-3-8-8-7-3 Quyển số: 7/ 2026 -SCT/BS

Công Chứng Viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CHÂU Á

Hà Đức Cường

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ	*Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026*

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng

NGHỊ QUYẾT

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;*
- *Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt ngày 15/04/2026.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng Quản trị tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 *(Theo Báo cáo số 01/2026/BC-HĐQT-VFS đính kèm).*

Điều 2. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ủy ban Kiểm toán và các thành viên Hội đồng Quản trị độc lập trong Ủy ban Kiểm toán năm 2025 tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 *(Theo Báo cáo số 01/2026/BC-UBKT-VFS đính kèm).*

Điều 3. Thông qua Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về kết quả kinh doanh năm 2025 và kế hoạch kinh doanh năm 2026 *(Theo Báo cáo Ban Tổng Giám đốc đính kèm).*

Điều 4. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán *(Theo Tờ trình số 01/2026/TTr-HĐQT-VFS đính kèm).*

Điều 5. Thông qua tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2026 *(Theo Tờ trình số 02/2026/TTr-HĐQT-VFS đính kèm).*

Điều 6. Thông qua tờ trình Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và dự kiến năm 2026; chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán năm 2025 và kế hoạch chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán năm 2026. *(Theo Tờ trình số 03/2026/TTr-HĐQT-VFS đính kèm).*

Điều 7. Thông qua tờ trình Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 *(Theo Tờ trình số 04/2026/TTr-HĐQT-VFS đính kèm).*

Điều 8. **Thông qua tờ trình Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu** *(Theo Tờ trình số 05/2026/TTr-HĐQT-VFS đính kèm).*

Điều 9. **Thông qua tờ trình chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan và phê duyệt các hợp đồng, giao dịch lớn** *(Theo tờ trình số 06/2026/TTr-HĐQT-VFS đính kèm).*

Điều 10. **Thông qua tờ trình xin cấp phép bổ sung nghiệp vụ Kinh doanh chứng khoán phái sinh** *(Theo tờ trình số 07/2026/TTr-HĐQT-VFS đính kèm)..*

Điều 11. **Điều khoản thi hành.**

Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các ông (bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai thực hiện theo chức năng hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.

Nơi nhận:
- *ĐHĐCĐ;*
- *HĐQT, UBKT, BTGĐ;*
- *Lưu: HC;*
- *CBTT theo quy định.*

T/M. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

NGHIÊM PHƯƠNG NHI

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Số: 01/2026/BB-ĐHĐCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng

BIÊN BẢN HỌP
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY:

1. Tên công ty: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt.**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 1, số 117 - 119 - 121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
3. Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 100/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/10/2008 và các giấy phép điều chỉnh.
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/10/2008, thay đổi lần thứ 9 ngày 22/09/2025.

II. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẠI HỘI:

1. Thời gian: bắt đầu lúc 8 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 04 năm 2026.
2. Địa điểm: Hội trường tầng 3, số 37 Bà Triệu, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

III. THÀNH PHẦN THAM DỰ:

1. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền hợp lệ của cổ đông;
2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban điều hành, cán bộ nhân viên của Công ty.

IV. KHAI MẠC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026:

1. Ông Nguyễn Anh Tú - Trưởng Ban kiểm tra tư cách cổ đông trình bày Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt diễn ra vào ngày 15/04/2026 ("Đại hội"/"ĐHĐCĐ"):
   - Tổng số cổ đông của Công ty tại thời điểm chốt danh sách để thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 (ngày 18/03/2026): 4.404 cổ đông, đại diện cho 139.967.442 cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
   - Tổng số cổ đông được mời tham dự Đại hội: 4.404 cổ đông, đại diện cho 139.967.442 cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

- Tại thời điểm 08 giờ 33 phút ngày 15/04/2026, tổng số cổ đông có mặt tham dự Đại hội (bao gồm cổ đông tham dự trực tiếp và thông qua ủy quyền) là 24 cổ đông/đại diện cổ đông, đại diện cho 111.760.496 cổ phần, chiếm 79,84750% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty **đủ điều kiện tiến hành**.

2. Giới thiệu Đoàn Chủ tịch và Ban Kiểm phiếu Đại hội:

Bà Nghiêm Phương Nhi – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty làm chủ tọa Đại hội theo quy định. Chủ tọa Đại hội giới thiệu Đoàn Chủ tịch và Ban Kiểm phiếu Đại hội như sau:

a. Đoàn Chủ tịch Đại hội

- Bà Nghiêm Phương Nhi – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty - Chủ tọa Đại hội;
- Bà Nguyễn Thị Lan – Thành viên Hội đồng quản trị độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
- Ông Hoàng Thế Hưng – Thành viên Hội đồng quản trị
- Bà Nguyễn Thị Thu Hằng – Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc chi nhánh Hà Nội.

b. Ban Kiểm phiếu Đại hội

- Bà Trương Thị Ngân – Trưởng ban;
- Bà Lê Thị Phượng – Thành viên;
- Bà Phạm Thị Bích Dung - Thành viên.

Đoàn Chủ tịch và Ban Kiểm phiếu được ĐHĐCĐ thống nhất thông qua với tỷ lệ **100%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.

3. Chủ tọa chỉ định thư ký Đại hội :

- Bà Nguyễn Thị Thúy Chung - Trưởng ban Thư ký Đại hội;
- Bà Bùi Thị Thùy Linh – Thành viên ban Thư ký Đại hội;

4. Bà Nguyễn Thị Thúy Chung - Trưởng ban Thư ký Đại hội trình bày Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt.

Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 được ĐHĐCĐ thống nhất thông qua với tỷ lệ **100%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.

5. Thông qua chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, cụ thể như sau:

Nội dung 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Nội dung 2. Báo cáo hoạt động của Ủy ban Kiểm toán và các thành viên Hội đồng Quản trị độc lập trong Ủy ban Kiểm toán năm 2025 tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026.

Nội dung 3. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về kết quả kinh doanh năm 2025 và kế hoạch kinh doanh năm 2026.

Nội dung 4. Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

Nội dung 5. Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2026.

Nội dung 6. Tờ trình Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và dự kiến năm 2026; chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán năm 2025 và kế hoạch chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán năm 2026;

Nội dung 7. Tờ trình Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025;

Nội dung 8. Tờ trình phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;

Nội dung 9. Tờ trình chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan và phê duyệt các Hợp đồng, giao dịch lớn;

Nội dung 10. Tờ trình xin cấp phép bổ sung nghiệp vụ Kinh doanh chứng khoán phái sinh;

Chương trình được ĐHĐCĐ thống nhất thông qua với tỷ lệ **100%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.

V. CÁC NỘI DUNG BÁO CÁO, TỜ TRÌNH ĐƯỢC TRÌNH BÀY

1. Đại hội đã nghe Bà Nghiêm Phương Nhi – Chủ tịch Hội đồng Quản trị trình bày:

- Báo cáo của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026. *(Theo Báo cáo số 01/2026/BC-HĐQT-VFS);*

2. Đại hội đã nghe Bà Nguyễn Thị Lan – Thành viên Hội đồng quản trị độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán trình bày:

- Báo cáo hoạt động của Ủy ban Kiểm toán và các thành viên Hội đồng Quản trị độc lập trong Ủy ban Kiểm toán năm 2025 tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 (*Theo Báo cáo số 01/2026/BC-UBKT-VFS)*
- Tờ trình Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán (*Theo Tờ trình số 01/2026/TTr-HĐQT-VFS);*
- Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2026 *(Theo Tờ trình số 02/2026/TTr-HĐQT-VFS);*
- Tờ trình Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và dự kiến năm 2026; chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán năm 2025 và kế hoạch chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán năm 2026. *(Theo Tờ trình số 03/2026/TTr-HĐQT-VFS)*

3. Đại hội đã nghe Bà Nguyễn Thị Thu Hằng –Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội trình bày:

- Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về kết quả kinh doanh năm 2025 và kế hoạch kinh doanh năm 2026 *(Theo Báo cáo Ban Tổng Giám đốc)*

4. Đại hội đã nghe Ông Hoàng Thế Hưng – Thành viên HĐQT trình bày:

- Tờ trình Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025. *(Theo Tờ trình số 04/2026/TTr-HĐQT-VFS)*
- Tờ trình Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu *(Theo Tờ trình số 05/2026/TTr-HĐQT-VFS)*
- Tờ trình chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan và phê duyệt các hợp đồng, giao dịch lớn *(Theo tờ trình số 06/2026/TTr-HĐQT-VFS);*
- Tờ trình xin cấp phép bổ sung nghiệp vụ Kinh doanh chứng khoán phái sinh *(Theo tờ trình số 07/2026/TTr-HĐQT-VFS)*;

VI. THẢO LUẬN VÀ Ý KIẾN CỔ ĐÔNG

Đoàn chủ tọa và Đại hội đã lắng nghe ý kiến các cổ đông và tiến hành thảo luận về nội dung các báo cáo, tờ trình đã được trình bày tại Đại hội. Đại hội đã thống nhất các nội dung trình bày, giải thích tại Đại hội và không có ý kiến gì khác.

VII. BIỂU QUYẾT

Chủ tọa điều khiển Đại hội tiến hành bỏ Phiếu biểu quyết đối với các nội dung tại các báo cáo, tờ trình đã được trình bày tại Đại hội.

Ban Kiểm phiếu hướng dẫn cổ đông về thể lệ biểu quyết.

Sau khi các cổ đông hoàn thành việc bỏ Phiếu biểu quyết, các hòm phiếu được chuyển vào khu vực kiểm phiếu để tiến hành kiểm phiếu.

Trong thời gian Ban kiểm phiếu làm việc, Đại hội nghỉ giải lao.

VIII. KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT

Tại thời điểm biểu quyết lúc 10 giờ 30 phút, có thêm 01 cổ đông đăng ký tham dự và biểu quyết. Tổng số cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội là 25 cổ đông, đại diện cho 111.760.497 phiếu biểu quyết.

❖ **Kết quả kiểm Phiếu biểu quyết**

Sau khi kết thúc thời gian kiểm phiếu, Bà Trương Thị Ngân – Trưởng Ban kiểm phiếu thông báo tới toàn thể Đại hội kết quả kiểm Phiếu biểu quyết như sau:

- Phương thức biểu quyết: Biểu quyết bằng phương thức bỏ phiếu.
- Mỗi cổ phần phổ thông có một (01) phiếu biểu quyết.
- Kết quả kiểm phiếu thực tế: Tổng số cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội là 25 cổ đông, đại diện cho 111.760.497 phiếu biểu quyết.

STT	Nội dung	Kết quả	Tổng số phiếu	Tỷ lệ (*)	Kết quả	Tổng số phiếu	Tỷ lệ (*)
1	Báo cáo của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026	Tổng	111.760.497	100,00%	Tán thành	111.760.197	99,9997%
		Hợp lệ	111.760.497	100,0000%	Không tán thành	0	0,0000%
		Không hợp lệ	0	0,0000%	Không có ý kiến	300	0,0003%
2	Báo cáo hoạt động của Ủy ban Kiểm toán và các thành viên Hội đồng Quản trị độc lập trong Ủy ban Kiểm toán năm 2025 tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026	Tổng	111.760.497	100,00%	Tán thành	111.700.697	99,9465%
		Hợp lệ	111.760.497	100,0000%	Không tán thành	0	0,0000%
		Không hợp lệ	0	0,0000%	Không có ý kiến	59.800	0,0535%
3	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về kết quả kinh doanh	Tổng	111.760.497	100,00%	Tán thành	111.700.696	99,9465%
		Hợp lệ	111.760.497	100,0000%	Không tán thành	0	0,0000%
		Không hợp lệ	0	0,0000%	Không có ý kiến	59.801	0,0535%

STT	Nội dung	Kết quả	Tổng số phiếu	Tỷ lệ (*)	Kết quả	Tổng số phiếu	Tỷ lệ (*)
	năm 2025 và kế hoạch kinh doanh năm 2026						
4	Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán	Tổng	111.760.497	100,00%	Tán thành	111.700.996	99,9468%
		Hợp lệ	111.760.497	100,0000%	Không tán thành	0	0,0000%
		Không hợp lệ	0	0,0000%	Không có ý kiến	59.501	0,0532%
5	Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2026	Tổng	111.760.497	100,00%	Tán thành	111.700.697	99,9465%
		Hợp lệ	111.760.497	100,0000%	Không tán thành	300	0,0003%
		Không hợp lệ	0	0,0000%	Không có ý kiến	59.500	0,0532%
6	Tờ trình Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và dự kiến năm 2026; chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán năm	Tổng	111.760.497	100,00%	Tán thành	111.700.697	99,9465%
		Hợp lệ	111.760.497	100,0000%	Không tán thành	0	0,0000%
		Không hợp lệ	0	0,0000%	Không có ý kiến	59.800	0,0535%

STT	Nội dung	Kết quả	Tổng số phiếu	Tỷ lệ (*)	Kết quả	Tổng số phiếu	Tỷ lệ (*)
	2025 và kế hoạch chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán năm 2026						
7	Tờ trình Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025	Tổng	111.760.497	100,00%	Tán thành	111.760.497	100,0000%
		Hợp lệ	111.760.497	100,0000%	Không tán thành	0	0,0000%
		Không hợp lệ	0	0,0000%	Không có ý kiến	0	0,0000%
8	Tờ trình phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	Tổng	111.760.497	100,0000 %	Tán thành	111.700.996	99,9468%
		Hợp lệ	111.760.497	100,00%	Không tán thành	0	0,0000%
		Không hợp lệ	0	0,0000%	Không có ý kiến	59.501	0,0532%
9	Tờ trình chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch của Công ty với bên liên quan và phê duyệt các Hợp đồng,	Tổng	111.760.497	100,00%	Tán thành	111.700.697	99,9465%
		Hợp lệ	111.760.497	100,0000%	Không tán thành	0	0,0000%
		Không hợp lệ	0	0,0000%	Không có ý kiến	59.800	0,0535%

STT	Nội dung	Kết quả	Tổng số phiếu	Tỷ lệ (*)	Kết quả	Tổng số phiếu	Tỷ lệ (*)
	giao dịch lớn						
10	Tờ trình xin cấp phép bổ sung nghiệp vụ Kinh doanh chứng khoán phái sinh	Tổng	111.760.497	100,00%	Tán thành	111.760.497	100,0000%
		Hợp lệ	111.760.497	100,0000%	Không tán thành	0	0,0000%
		Không hợp lệ	0	0,0000%	Không có ý kiến	0	0,0000%

(*) tính trên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.

IX. NỘI DUNG ĐƯỢC ĐẠI HỘI THÔNG QUA

Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu, Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp, Các nội dung sau đây đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 thông qua:

1. **Thông qua Báo cáo của Hội đồng Quản trị tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026** *(Theo Báo cáo số 01/2026/BC-HĐQT-VFS đính kèm)* với tỷ lệ **99,9997%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.
2. **Thông qua Báo cáo hoạt động của Ủy ban Kiểm toán và các thành viên Hội đồng Quản trị độc lập trong Ủy ban Kiểm toán năm 2025 tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026** *(Theo Báo cáo số 01/2026/BC-UBKT-VFS đính kèm)* với tỷ lệ **99,9465%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.
3. **Thông qua Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về kết quả kinh doanh năm 2025 và kế hoạch kinh doanh năm 2026** *(Theo Báo cáo Ban Tổng Giám đốc đính kèm)* với tỷ lệ **99,9465%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.
4. **Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán** *(Theo Tờ trình số 01/2026/TTr-HĐQT-VFS đính kèm)* với tỷ lệ **99,9468%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.
5. **Thông qua tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2026** *(Theo Tờ trình số 02/2026/TTr-HĐQT-VFS đính kèm)* với tỷ lệ **99,9465%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.

6. **Thông qua tờ trình Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và dự kiến năm 2026; chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán năm 2025 và kế hoạch chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán năm 2026.** *(Theo Tờ trình số 03/2026/TTr-HĐQT-VFS đính kèm)* với tỷ lệ **99,9465%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.

7. **Thông qua tờ trình Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025.** *(Theo Tờ trình số 04/2026/TTr-HĐQT-VFS đính kèm)* với tỷ lệ **100%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.

8. **Thông qua tờ trình Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu** *(Theo Tờ trình số 05/2026/TTr-HĐQT-VFS đính kèm)* với tỷ lệ **99,9468%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành

9. **Thông qua tờ trình chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan và phê duyệt các hợp đồng, giao dịch lớn** *(Theo tờ trình số 06/2026/TTr-HĐQT-VFS đính kèm)* với tỷ lệ **99,9465%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.

10. **Thông qua tờ trình xin cấp phép bổ sung nghiệp vụ Kinh doanh chứng khoán phái sinh** (*Theo tờ trình số 07/2026/TTr-HĐQT-VFS đính kèm)* với tỷ lệ **100%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.

X. THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT VÀ BIÊN BẢN ĐẠI HỘI:

Bà Nguyễn Thị Thúy Chung – Trưởng ban Thư ký Đại hội trình bày Biên bản và Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2026.

Biên bản và Nghị quyết đã được ĐHĐCĐ thống nhất thông qua với tỷ lệ **100%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.

Đại hội bế mạc hồi 11 giờ 00 phút cùng ngày.

Nơi nhận:
- *ĐHĐCĐ;*
- *HĐQT, UBKT, BTGĐ;*
- *Lưu: HC.*
- *CBTT theo quy định*

THƯ KÝ ĐẠI HỘI

NGUYỄN THỊ THÚY CHUNG

CHỦ TỌA

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGHIÊM PHƯƠNG NHI

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/2026/TTr-HĐQT-VFS	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2026*

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng

TỜ TRÌNH

(V/v Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt.*

Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (VFS) kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) xem xét và thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với nội dung chi tiết như sau:

1. Phương án chào bán

1.1.	Tên cổ phiếu chào bán:	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt
1.2.	Loại cổ phiếu chào bán:	Cổ phiếu phổ thông
1.3.	Mệnh giá:	10.000 (Mười nghìn) đồng/cổ phiếu
1.4.	Số lượng cổ phiếu chào bán dự kiến:	139.900.000 cổ phiếu
1.5.	Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá dự kiến:	1.399.000.000.000 đồng
1.6.	Tỷ lệ thực hiện quyền:	Tỷ lệ thực hiện quyền = Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm HĐQT quyết định triển khai Phương án chào bán/ Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán Giả sử trường hợp đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 của Công ty phát hành thành công 100% số cổ phiếu dự kiến phát hành (13.996.744 cổ phiếu) thì số lượng cổ phiếu đang lưu hành thực tế của Công ty tại thời điểm HĐQT quyết định triển khai Phương án chào bán là 153.964.186 cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ thực hiện quyền là 1000:908, nghĩa là Tại ngày chốt danh cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm, mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ nhận được 01 quyền mua, cứ 1.000 quyền được mua 908 cổ phiếu mới.

		ĐHĐCĐ Ủy quyền cho HĐQT xác định tỷ lệ thực hiện quyền mua cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trên cơ sở số lượng cổ phiếu đang lưu hành thực tế của Công ty tại thời điểm HĐQT quyết định triển khai Phương án chào bán và đảm bảo khối lượng cổ phiếu chào bán tối đa là 139.900.000 cổ phiếu.
1.7.	Phương thức chào bán:	Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo phương thức thực hiện quyền mua đối với cổ đông hiện hữu.
1.8.	Đối tượng chào bán:	Tất cả các cổ đông hiện hữu của VFS có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu.
1.9.	Nguyên tắc xác định giá chào bán:	Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu. Giá trị sổ sách cổ phiếu của Công ty tại Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 là 12.380 đồng/cổ phiếu. Để tăng khả năng thành công của đợt phát hành, chào bán được toàn bộ số cổ phần dự kiến, HĐQT đề xuất mức giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.
1.10.	Giá chào bán:	10.000 (Mười nghìn) đồng/cổ phiếu
1.11.	Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến:	1.399.000.000.000 đồng
1.12.	Phương án làm tròn, xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh, số lượng cổ phiếu không chào bán hết (nếu có):	Số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT phân phối tiếp cho các nhà đầu tư khác (kể cả các cổ đông hiện hữu khác) toàn bộ số cổ phiếu lẻ phát sinh và số cổ phiếu còn dư do cổ đông không thực hiện quyền mua hoặc thực hiện quyền mua không hết (nếu có) với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu trong thời hạn Giấy phép chào bán cho phép (bao gồm cả thời gian gia hạn - nếu có) đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật liên quan. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT xác định tiêu chí, danh sách nhà đầu tư được mua số cổ phiếu còn lại này và số lượng cổ phiếu được mua đảm bảo không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP. Trong thường hợp hết thời hạn phân phối theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian gia hạn nếu có) mà vẫn còn số cổ phiếu chưa được phân phối hết thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này sẽ được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán, vốn điều lệ mới sẽ được đăng ký căn cứ theo số cổ phần thực tế đã chào bán được.
1.13.	Điều kiện chuyển nhượng:	(i) Cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng; (ii) Số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh và số cổ phiếu còn dư do cổ

		đông không thực hiện quyền mua hoặc thực hiện quyền mua không hết (nếu có) được Hội đồng quản trị chào bán cho đối tượng khác bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
1.14.	Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu chào bán thêm:	(i) Quyền mua cổ phiếu được chuyển nhượng 01 lần. Bên nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng tiếp cho bên thứ ba. (ii) Quyền mua cổ phiếu được phép chia nhỏ để chuyển nhượng cho nhiều nhà đầu tư khác nhau theo thỏa thuận giữa hai bên. (iii) Việc chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu cho nhà đầu tư khác phải đảm bảo đáp ứng điều kiện về cổ đông của Công ty chứng khoán theo quy định pháp luật liên quan.
1.15.	Thời gian chào bán dự kiến và thứ tự thực hiện các đợt phát hành/chào bán:	Năm 2026 - 2027, sau khi kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 và sau khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn thời điểm chào bán phù hợp theo chủ trương đã được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành.
1.16.	Phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài:	Ủy quyền cho HĐQT thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
1.17.	Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu:	Không áp dụng
1.18.	Mục đích chào bán cổ phiếu:	Chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ nhằm nâng cao năng lực tài chính, khả năng cạnh tranh của VFS và mở rộng quy mô hoạt động.
1.19.	Đăng ký niêm yết bổ sung và đăng ký chứng khoán bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm:	Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký chứng khoán bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung trên Sở Giao dịch Chứng khoán sau khi hoàn thành đợt chào bán.

2. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng dự kiến là 1.399.000.000.000 đồng, Công ty sẽ sử dụng cụ thể như sau:

STT	Phương án sử dụng vốn	Giá trị (đồng)	Thời gian sử dụng
1	Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh chứng khoán	699.500.000.000	Dự kiến năm 2026-2027, sau khi hoàn thành đợt chào bán
2	Bổ sung vốn cho hoạt động cho vay ký quỹ	699.500.000.000	

Tổng cộng	**1.399.000.000.000**	

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị điều chỉnh/quyết định chi tiết thời gian sử dụng và số tiền sử dụng cho từng hạng mục nêu trên theo số tiền thực tế thu được từ đợt phát hành đảm bảo tỷ lệ phân bổ số tiền sử dụng cho mỗi hạng mục là 50% tổng số tiền thực tế thu được.

3. Giao/Ủy quyền

Sau khi ĐHĐCĐ biểu quyết chấp thuận phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng, ĐHĐCĐ giao/ủy quyền cho HĐQT quyết định tất cả các vấn đề (bao gồm nhưng không giới hạn) liên quan đến đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng, cụ thể:

a. Chi tiết phương án sử dụng vốn theo chủ trương ĐHĐCĐ đã thông qua, phù hợp với quy định hiện hành.

b. Triển khai Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng:

- Lựa chọn thời điểm thích hợp để triển khai phương án chào bán cổ phiếu để mang lại lợi ích tốt nhất cho cổ đông và Công ty.
- Xác định tỷ lệ thực hiện quyền mua cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trên cơ sở số lượng cổ phiếu đang lưu hành thực tế của Công ty tại thời điểm HĐQT quyết định triển khai Phương án.
- Thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
- Quyết định phân phối lại toàn bộ số cổ phiếu lẻ phát sinh và số cổ phiếu còn dư do cổ đông không thực hiện quyền mua hoặc thực hiện quyền mua không hết cho các nhà đầu tư khác (kể cả các cổ đông hiện hữu khác) trong thời hạn Giấy phép chào bán cho phép (bao gồm cả thời gian gia hạn - nếu có) đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật liên quan. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT xác định tiêu chí, danh sách nhà đầu tư được mua số cổ phiếu còn lại này và số lượng cổ phiếu được mua đảm bảo không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.
- Cân đối và sử dụng vốn thực tế thu được từ đợt chào bán phù hợp với tình hình hoạt động thực tế kinh doanh của Công ty, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn và lợi ích của cổ đông.
- Điều chỉnh, thay đổi phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán với giá trị thay đổi nhỏ hơn 50% số tiền thu được từ đợt chào bán nếu xét thấy cần thiết để việc sử dụng vốn mang lại hiệu quả cho Công ty, tuân thủ theo yêu cầu của pháp luật hiện hành và báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất.
- Thực hiện các thủ tục cần thiết để xin cấp phép chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo phương án đã được phê duyệt, bao gồm cả việc bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh hồ sơ nhằm đảm bảo cho việc xin phép chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng được thực hiện một cách hợp pháp và đúng quy định.

c. Thực hiện đăng ký chứng khoán bổ sung và niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm: Thực hiện các thủ tục, công việc cần thiết để đăng ký chứng khoán bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm sau khi hoàn tất đợt phát hành theo quy định.

d. Thực hiện việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty liên quan đến việc thay đổi số lượng cổ phần, thay đổi mức vốn điều lệ của Công ty sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo kết quả thực tế của đợt phát hành.

e. Chỉ đạo thực hiện thủ tục thay đổi Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty với UBCKNN liên quan tới việc thay đổi số lượng cổ phần và mức vốn điều lệ sau khi hoàn tất đợt phát hành.

f. Chỉ đạo thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty với Sở Tài chính liên quan tới việc thay đổi số lượng cổ phần và vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt phát hành.

g. Ngoài những nội dung giao/ủy quyền trên đây, trong quá trình thực hiện phương án chào bán, ĐHĐCĐ giao/ủy quyền cho HĐQT bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh phương án chào bán theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước và/hoặc phù hợp với hoàn cảnh thực tế sao cho việc thực hiện phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng hợp pháp, đúng quy định, đảm bảo quyền lợi của Cổ đông và Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và quyết định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Hội đồng Quản trị;*
- *Ủy Ban Kiểm toán;*
- *Lưu: HC.*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

NGHIÊM PHƯƠNG NHI

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT ------o0o------ Số: *29/2026/NQ/VFS-HĐQT*	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ------o0o------ *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026*

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

V/v: Thông qua triển khai thực hiện phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

---

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;*
- *Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026;*
- *Căn cứ Biên bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến bằng văn bản thành viên Hội đồng quản trị Công ty ngày 14/08/2026.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc triển khai thực hiện Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty, như sau:

- Thông qua triển khai thực hiện Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026 và Tờ trình số 05/2026/TTr-HĐQT-VFS ngày 15/04/2026.
- Thông qua thời gian thực hiện chào bán cổ phiếu dự kiến: Trong năm 2026 – 2027, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng.

Điều 2. Thông qua tỷ lệ thực hiện quyền mua cổ phiếu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, cụ thể như sau:

Tỷ lệ thực hiện quyền: **100: 90,8657**

(Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm, mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ nhận được 01 quyền mua, cứ **100** quyền mua sẽ được mua thêm 90,8657 cổ phiếu mới)

Số cổ phiếu mới được mua sẽ được làm tròn xuống tới hàng đơn vị.

Ví dụ: tại ngày chốt danh sách cổ đông sở hữu 1.000 cổ phiếu sẽ có 1.000 quyền mua, tương ứng với số cổ phiếu mới được mua thêm là:

(1.000/100) x 90,8657 = 908, 657 (cổ phiếu)

Theo nguyên tắc làm tròn xuống cổ đông được đăng ký mua thêm 908 cổ phiếu mới.

Điều 3. Thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

Công ty sẽ sử dụng toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến là 1.399.000.000.000 đồng, cụ thể như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền sử dụng (đồng)	Thời gian dự kiến giải ngân
1	Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh chứng khoán	699.500.000.000	Năm 2026 - 2027, sau khi UBCKNN có văn bản thông báo về việc nhận được Báo cáo kết quả đợt chào bán của Công ty
2	Bổ sung vốn cho hoạt động cho vay ký quỹ	699.500.000.000	
	Tổng cộng	**1.399.000.000.000**	

Hội đồng quản trị tổ chức triển khai thực hiện phương án sử dụng số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán theo đúng phương án đã được Đại hội đồng cổ đông 2026 thông qua, bảo đảm tỷ lệ phân bổ cho từng mục đích sử dụng vốn là 50% tổng số tiền thực tế thu được.

Điều 4. Thông qua phương án xử lý toàn bộ số cổ phiếu lẻ phát sinh và số cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua trong đợt chào bán (nếu có), cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
- Hội đồng quản trị phân phối tiếp toàn bộ số cổ phiếu lẻ phát sinh và số cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua (nếu có) cho nhà đầu tư khác (kể cả các cổ đông hiện hữu khác) với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu trong thời hạn Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho phép (bao gồm cả thời gian gia hạn – nếu có) đảm bảo không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Điều 195 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, cụ thể như sau:
  + Chào bán cho tổ chức, cá nhân và người có liên quan dẫn đến tỷ lệ sở hữu của các đối tượng này vượt mức sở hữu được quy định về chào mua công khai của Luật hiện hành;
  + Chào bán cho tổ chức, cá nhân và người có liên quan từ 10% vốn điều lệ trở lên của tổ chức phát hành trong một đợt chào bán hoặc trong các đợt chào bán, phát hành trong 12 tháng gần nhất;
  + Chào bán cho tổ chức là công ty con của Công ty và tổ chức có cùng công ty mẹ với Công ty (nếu có).
- Số cổ phiếu lẻ phát sinh và số cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua (nếu có) được phân phối tiếp cho nhà đầu tư khác (kể cả các cổ đông hiện hữu khác) sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
- Trong trường hợp hết thời hạn phân phối theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian gia hạn nếu có) mà vẫn còn số cổ phiếu chưa được phân phối hết thì số cổ phiếu chưa được

phân phối hết này sẽ được hủy bỏ và Hội đồng quản trị ra quyết định kết thúc đợt chào bán. vốn điều lệ mới sẽ được đăng ký căn cứ theo số cổ phần thực tế đã chào bán được.

Điều 5. Thông qua tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư để chào bán số cổ phiếu lẻ phát sinh và số cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua trong đợt chào bán (nếu có), cụ thể như sau:

- Nhà đầu tư là các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có đủ năng lực tài chính để đầu tư cổ phiếu VFS và có khả năng đóng góp cho sự phát triển của Công ty.
- Nhà đầu tư đáp ứng điều kiện về cổ đông của công ty chứng khoán theo quy định pháp luật liên quan.

Điều 6. Thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty, cụ thể như sau:

Theo Danh sách cổ đông VFS do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam lập tại ngày 27/05/2026, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 0,6634%. Công ty hiện đang duy trì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty theo quy định tại Điều lệ Công ty và theo Văn bản số 3020/UBCK-QLKD ngày 21/06/2021 của UBCKNN.

Phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài như sau:

- Đối với trường hợp chuyển nhượng quyền mua của cổ đông hiện hữu, căn cứ tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty theo Danh sách người sở hữu chứng khoán tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua từ đợt chào bán, Công ty sẽ phối hợp với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam kiểm soát việc chuyển nhượng quyền mua của cổ đông hiện hữu (nếu có) để đảm bảo tỷ lệ sở hữu của cổ đông tại Công ty sau đợt chào bán tuân thủ theo quy định pháp luật.
- Trường hợp xử lý toàn bộ số cổ phiếu lẻ phát sinh và số cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua (nếu có), HĐQT sẽ lựa chọn các đối tượng để thực hiện phân phối lại cổ phiếu với điều kiện đảm bảo tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài tại Công ty sau đợt chào bán tuân thủ theo quy định pháp luật.

Điều 7. Thông qua cam kết thực hiện các công việc cần thiết để điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội toàn bộ số cổ phiếu thực tế chào bán thành công của Công ty sau khi hoàn tất đợt chào bán theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 8. Giao và ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty triển khai các công việc, ký kết các tài liệu pháp lý có liên quan, thực hiện các thủ tục nội bộ và thủ tục với cơ quan quản lý nhà nước (bao gồm cả thủ tục thay đổi Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty với UBCKNN, thủ tục đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty với Sở Tài chính và các thủ tục khác) để hoàn thành đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty đảm bảo tuân thủ Nghị quyết và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 9. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



NGHIÊM PHƯƠNG NHI

Nơi nhận:
- *Như Điều 9;*
- *HĐQT;*
- *Lưu VP.*

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT ------o0o------	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ------o0o------
Số: 15 /2026/NQ/VFS-HĐQT	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 09 năm 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;

- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;*
- *Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026;*
- *Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 29/2026/NQ/VFS-HĐQT ngày 14/08/2026;*
- *Căn cứ Biên bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến bằng văn bản thành viên Hội đồng quản trị Công ty ngày 21/09/2026.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc xử lý số cổ phiếu chênh lệch giữa Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán và Số lượng cổ phiếu thực tế chào bán theo tỷ lệ thực hiện quyền mua (=Số lượng cổ phiếu đang lưu hành x 90,8657/100), như sau:

Số cổ phiếu chênh lệch giữa Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán và Số lượng cổ phiếu thực tế chào bán theo tỷ lệ thực hiện quyền mua (=Số lượng cổ phiếu đang lưu hành x 90,8657/100) sẽ không được phân phối.

Điều 2. Thông qua tiến độ sử dụng vốn cụ thể của đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, như sau:

Dự kiến từ quý 4 năm 2026 đến quý 2 năm 2027, sau khi Ủy ban chứng khoán nhà nước có văn bản thông báo về việc nhận được báo cáo kết quả đợt chào bán của Công ty.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



NGHIÊM PHƯƠNG NHI

Nơi nhận:
- *Như Điều 3;*
- *Lưu VP.*

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
------o0o------	------o0o------
Số: 36./2026/NQ/VFS-HĐQT	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 09 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

V/v: Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt ("Công ty/VFS");*
- *Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026;*
- *Căn cứ Biên bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến bằng văn bản thành viên Hội đồng quản trị Công ty ngày 11/09/2026.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt, bao gồm:

- Giấy đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/10/2008, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 29/06/2026;
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 100/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/10/2008. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 76/GPĐC-UBCK cấp ngày 23/06/2026;
- Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;
- Tờ trình số 05/2026/TTr-HĐQT-VFS ngày 15/04/2026 về Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;
- Báo cáo bạch;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;

- Báo cáo tài chính năm 2024, năm 2025 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2026;
- Nghị quyết số 29/2026/NQ/VFS-HĐQT ngày 14/08/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt về việc thông qua triển khai thực hiện phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;
- Nghị quyết số 35../2026/NQ/VFS-HĐQT ngày21../09/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;
- Văn bản số 2698/CV.BIDV-NKKN ngày 23/07/2026 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa về việc phong tỏa tài khoản (để nhận tiền mua cổ phiếu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2026);
- Văn bản cam kết triển khai niêm yết cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán;
- Văn bản cam kết đáp ứng điều kiện chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Văn bản số 3020/UBCK-QLKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 21/06/2021 về việc thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;
- Các tài liệu khác liên quan đến đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết Hội đồng quản trị số 30/2026/NQ/VFS-HĐQT ngày 14/08/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt về việc thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

NGHIÊM PHƯƠNG NHI

Nơi nhận:
- *Như Điều 2;*
- *Lưu VP.*

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 13 tháng 05 năm 2026.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng

VFS SECURITIES

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 02 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ 5

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 5

Điều 1. Giải thích thuật ngữ 5

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY 6

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty 6

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty 7

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 8

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty 8

Điều 5. Phạm vi hoạt động kinh doanh của Công ty 8

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động: 8

Điều 7. Quyền của Công ty 9

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty 9

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế 11

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN 12

Điều 10. Vốn điều lệ, cổ phần 12

Điều 11. Sổ đăng ký cổ đông 14

Điều 12. Chứng nhận cổ phiếu 14

Điều 13. Chứng chỉ chứng khoán khác 15

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần 15

Điều 15. Thu hồi cổ phần và mua lại cổ phần 15

Điều 16. Cách thức tăng giảm vốn Điều lệ 16

V. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG 17

Điều 17. Quyền của cổ đông Công ty 17

Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông Công ty 19

Điều 19. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông 19

VI. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 20

Điều 20. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát 20

Điều 21. Đại hội đồng cổ đông 20

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 21

Điều 23. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông 23

Điều 24. Thay đổi các quyền 24
Điều 25. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông 25
Điều 26. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 27. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 28. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua 28
Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 29
Điều 30. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 31
Điều 31. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 32
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 32
Điều 32. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị 32
Điều 33. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 33
Điều 34. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 34
Điều 35. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 36
Điều 36. Chủ tịch Hội đồng quản trị 36
Điều 37. Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị 37
Điều 38. Cuộc họp của Hội đồng quản trị 37
Điều 39. Người phụ trách quản trị công ty 39
VIII. ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 39
Điều 40. Ứng cử, đề cử thành viên Ủy ban Kiểm toán 39
Điều 41. Thành phần Ủy ban Kiểm toán 40
Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của Ủy ban Kiểm toán 40
Điều 43. Cuộc họp của Ủy ban Kiểm toán 41
Điều 44. Báo cáo hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 41
IX. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 41
Điều 45. Tổ chức bộ máy quản lý 41
Điều 46. Người điều hành Công ty 42
Điều 47. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc 42
X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 43
Điều 48. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 43
Điều 49. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 44
XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 44
Điều 50. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ 44

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 45
Điều 51. Công nhân viên và công đoàn 45
XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 45
Điều 52. Phân phối lợi nhuận 45
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN 46
Điều 53. Tài khoản ngân hàng 46
Điều 54. Năm tài chính 46
Điều 55. Chế độ kế toán 46
XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN 46
Điều 56. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý 46
Điều 57. Báo cáo thường niên 47
XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY 47
Điều 58. Kiểm toán 47
XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP 47
Điều 59. Dấu của doanh nghiệp 47
XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY 47
Điều 60. Giải thể công ty 47
Điều 61. Gia hạn hoạt động 48
Điều 62. Thanh lý 48
XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 48
Điều 63. Giải quyết tranh chấp nội bộ 48
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 49
Điều 64. Điều lệ công ty 49
XXI. NGÀY HIỆU LỰC 49
Điều 65. Ngày hiệu lực 49

CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Thông tư 121/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
   a) *Công ty* là Công ty Cổ Phần Chứng khoán Nhất Việt;
   b) *Vốn điều lệ* là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được ghi vào Điều lệ Công ty;
   c) *Vốn có quyền biểu quyết* là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
   d) *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
   e) *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
   f) *Việt Nam* là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
   g) *Ngày thành lập* là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;
   h) *Người điều hành Công ty* là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc;
   i) *Người quản lý Công ty* là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;

j) *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;

k) *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;

l) *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;

m) *Cổ đông lớn* là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;

n) *Thời hạn hoạt động* là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;

o) *Sở giao dịch chứng khoán* là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

- Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
- Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET FIRST SECURITIES CORPORATION
- Tên Công ty viết tắt: VFS

2. Hình thức pháp lý Công ty:

Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân được cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán và pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại: 028 6255 6586 - Fax: 028 6255 6580
- Website: https://www.vfs.com.vn

4. Mạng lưới hoạt động:

a) Công ty có thể thành lập chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

b) Chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện của mình;

c) Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;

d) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

e) Thông tin các chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện hiện tại của Công ty được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, phù hợp với Điều lệ công ty và quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thời hạn hoạt động của Công ty:

Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại Điều 60 hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều 61 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án. Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật thực hiện theo Điều 13 của Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật. Người đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc Công ty.
3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cư trú ở Việt Nam; trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.
5. Trường hợp Người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật **hoặc** bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực

hành vi dân sự thì Hội đồng quản trị cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

Công ty được thành lập để thực hiện các ngành nghề kinh doanh đăng ký và đã được cấp phép theo quy định của Pháp luật; Nhằm mục tiêu thu lợi nhuận; Tăng lợi tức cho cổ đông; Tạo việc làm ổn định cho Người lao động; Đóng góp cho ngân sách Nhà nước; Đầu tư mở rộng và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

Điều 5. Phạm vi hoạt động kinh doanh của Công ty

1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty:
   a) Môi giới chứng khoán;
   b) Tự doanh chứng khoán;
   c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
   d) Tư vấn đầu tư chứng khoán.
2. Ngoài các dịch vụ quy định đương nhiên được thực hiện khi được cấp phép các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định tại Điều 86 Luật Chứng khoán, Công ty được cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến, cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán hoặc cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán, cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bù trừ và thanh toán chứng khoán, các dịch vụ trên thị trường chứng khoán phái sinh khi được Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước chấp thuận; cung cấp các dịch vụ tài chính khác phù hợp với quy định của pháp luật sau khi báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước bằng văn bản. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Hội đồng quản trị phê chuẩn.
3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Khoản 1 Điều này sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn và Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước chấp thuận.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động:

1. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông; Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị của Công ty; Điều hành hoạt động Công ty là các thành viên Hội đồng quản trị điều hành và Tổng Giám đốc; Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và bãi nhiệm; Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc.
2. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
3. Thực hiện hoạt động kinh doanh công bằng, trung thực.
4. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quy trình quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.

5. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.
6. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
7. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
8. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7. Quyền của Công ty

1. Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp nếu các quyền đó không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.
2. Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.
3. Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

1. Nguyên tắc chung:
   a) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
   b) Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
   c) Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
   d) Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
   e) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
   f) Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
   g) Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
   h) Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
   i) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;

j) Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;

k) Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định;

l) Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức và tham gia các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ đối với cổ đông:

a) Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

c) Không được thực hiện các hành vi sau:

i. Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định);

ii. Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;

iii. Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;

iv. Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;

v. Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác;

3. Nghĩa vụ đối với khách hàng:

a) Không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;

b) Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;

c) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;

d) Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin

theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;

e) Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp;

f) Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;

g) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;

h) Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;

i) Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;

j) Bảo mật thông tin của khách hàng:

i. Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng;

ii. Quy định tại Điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;
- Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

1. Quy định đối với Công ty:

a) Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;

b) Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;

c) Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;

d) Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;

e) Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;

f) Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;

g) Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

h) Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;

i) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng.

2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán:

a) Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:

i. Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;

ii. Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;

iii. Đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;

b) Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình (nếu có) tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;

c) Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản.

3. Quy định đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc:

a) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc của công ty chứng khoán khác;

b) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 10. Vốn điều lệ, cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty là 1.539.634.350.000 đồng (*Một nghìn năm trăm ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi tư triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

2. Các loại cổ phần:

a) Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 153.963.435 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

b) Các loại cổ phần của Công ty:

- Cổ phần phổ thông: 153.963.435 cổ phần;
- Cổ phần ưu đãi cổ tức: 0 cổ phần;
- Cổ phần ưu đãi hoàn lại: 0 cổ phần;
- Cổ phần ưu đãi khác: 0 cổ phần.

3. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
4. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi (nếu có). Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 17, Điều 18 Điều lệ này.
5. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tuân thủ theo quy định của Pháp luật trong từng thời kỳ) để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán.
7. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.
8. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
9. Đặc điểm của các loại cổ phần:
   a) Cổ phần phổ thông: Công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông có một (01) phiếu biểu quyết;
   b) Cổ phần ưu đãi cổ tức: Là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được trả hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức;
   c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại: là cổ phần được Công ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại;

d) Cổ phần ưu đãi khác: theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 11. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông ngay khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
3. Hình thức của sổ đăng ký cổ đông: Văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.
4. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện.

Điều 12. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp Chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty, phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
3. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu hoặc bất kỳ khoản chi phí nào khi mua cổ phiếu mới được phát hành.
4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông có thể đề nghị Công ty cấp lại cổ phiếu đó và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:
   a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu hủy.
   b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

5. Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu đồng, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 13. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành có quy định khác.

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, quy định tại Điều lệ này hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi thông qua phương án phát hành. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan đến cổ phiếu này, bao gồm cả quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thu hồi cổ phần và mua lại cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.
4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo

7. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần do chính Công ty đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

8. Các trường hợp mua lại cổ phần

   a) Mua lại theo yêu cầu của cổ đông:

   Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc: Tổ chức lại Công ty; hoặc thay đổi quyền và nghĩa vụ của cổ đông được quy định trong Điều lệ. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.

   b) Mua lại theo quyết định của Công ty:

   Công ty có thể mua lại cổ phần phổ thông, cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 16. Cách thức tăng giảm vốn Điều lệ

1. Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng, giảm Vốn Điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cách thức tăng Vốn Điều lệ của Công ty:

   a) Phát hành cổ phần để huy động vốn theo quy định của pháp luật;

   b) Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác theo quy định của pháp luật;

   c) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần;

   d) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;

   e) Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ;

   f) Cách thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc giảm Vốn Điều lệ Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.

V. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 17. Quyền của cổ đông Công ty

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
   a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
   b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
   c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
   d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;
   e) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
   f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
   g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;
   h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;
   i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
   j) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;
   k) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
   l) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:
   a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
   b) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ủy ban Kiểm toán, hợp

đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

c) Yêu cầu Hội đồng quản trị kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 32 Điều lệ này. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị đương nhiệm, và các cổ đông khác đề cử theo một cơ chế khác. Cơ chế đề cử này phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

4. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức:

a) Nhận cổ tức theo quy định tại Điều lệ này;

b) Nhận phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Công ty giải thể hoặc phá sản;

c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông và quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị.

5. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại:

a) Được Công ty hoàn lại vốn góp theo quy định tại Điều lệ này;

b) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông và quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị.

6. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi khác thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông Công ty

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
3. Tuân thủ Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
   a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
   b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
   c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
   d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
   a) Vi phạm pháp luật;
   b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
   c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.
8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 19. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là người được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây:

a) Tổ chức là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có sở hữu ít nhất 35% vốn điều lệ có thể ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện;

b) Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện.

3. Trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.

4. Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo Khoản 4 Điều 14 của Luật Doanh nghiệp.

5. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền:

a) Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;

b) Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền;

c) Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

VI. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 20. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Công ty được tổ chức và quản trị dựa trên mô hình được quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp, bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị và Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị;
3. Ban Tổng Giám đốc.

Điều 21. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
2. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

5. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

   a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

   b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

   c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

   d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

   a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b khoản 5 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c, điểm d khoản 5 Điều này;

   b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 5 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp; Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

   c) Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị;

k) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị;

l) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

m) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo kết quả hoạt động giám sát, kiểm toán nội bộ của Ủy ban Kiểm toán thuộc Hội đồng quản trị;

e) Báo cáo hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Ủy ban Kiểm toán;

f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị;

i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị;

j) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

k) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

l) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

m) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

n) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

o) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

p) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

q) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

r) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

s) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị;

t) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền hoặc ủy quyền theo mẫu của Công ty thì phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

3. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

4. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

   a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

   b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

   c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

   Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên 24 (hai mươi bốn) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 24. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 26, 27 và 28 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 25. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 21 Điều lệ này.
2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:
   a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;
   b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
   c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;
   d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
   e) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
   f) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
   g) Các công việc khác phục vụ đại hội.
3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:
   a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
   b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị;
   c) Phiếu biểu quyết;
   d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

   a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;

   b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Điều lệ này;

   c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

   d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 26. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 27. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

   a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

   b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

   c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

   d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

2. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

   a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung

chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

3. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

4. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

5. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

6. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và

không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

7. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

8. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

   a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

   b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

9. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

   a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

   b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

   c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

10. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 9 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

11. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 28. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 Điều này và khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

   a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

   b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

   c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

e) Tổ chức lại, giải thể Công ty.

2. Việc bầu cử thành viên Hội đồng quản trị được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại Khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

4. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này và khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

5. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

6. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua; trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông có thể thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình theo thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy

tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có

thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 30. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
   b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
   c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
   d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
   e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
   f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
   g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
   h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
   i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
4. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

5. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 31. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
   a) Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 28 Điều lệ này;
   b) Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.
2. Trường hợp có cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như quy định tại Khoản 1 Điều này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 32. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:
   a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
   b) Trình độ chuyên môn;
   c) Quá trình công tác;
   d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
   e) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
   f) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;
   g) Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần phổ thông có quyền đề cử 01 (một) người vào Hội đồng quản trị; Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở

hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần phổ thông có quyền đề cử 02 (hai) người vào Hội đồng quản trị; Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 50% tổng số cổ phần phổ thông có quyền đề cử 03 (ba) người vào Hội đồng quản trị; Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 65% tổng số cổ phần phổ thông có quyền đề cử 04 (bốn) người vào Hội đồng quản trị; Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 65% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử số lượng người vào đủ số thành viên Hội đồng quản trị.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.
4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 33. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 11 người.
2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị và không quá 05 năm, có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

   Cơ cấu Hội đồng quản trị của công ty đại chúng phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

   Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau:

   a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;

   b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;

   c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.
4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 của Luật Doanh nghiệp;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

d) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài các trường hợp nêu trên.

5. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

6. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

7. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

Điều 34. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty. Mọi hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty và các trường hợp quy định một tỷ lệ khác hoặc giá trị khác theo quy chế phân cấp thẩm quyền của Công ty tùy từng thời kỳ, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

j) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

m) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

p) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của Công ty;

q) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định.

4. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 35. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.
3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành bao gồm cả chức vụ Chủ tịch và Phó Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.
6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 36. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng Giám đốc.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:
   a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
   b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
   c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
   d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
   e) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm. Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch hoặc một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 37. Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị

1. Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền cho Phó Chủ tịch thường trực thực hiện các công việc của Chủ tịch Hội đồng quản trị:

   a) Thực hiện các công việc thường trực:

      i. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp;

      ii. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

      iii. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

   b) Thực hiện các công việc theo ủy quyền bằng văn bản khi Chủ tịch hội đồng quản trị vắng mặt:

      i. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

      ii. Triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

      iii. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

      iv. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 38. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

   a) Có đề nghị của Ủy ban kiểm toán hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

   b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

   c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

   d) Các trường hợp khác (nếu có).

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

   Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Hội đồng quản trị.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

   a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

   b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;

   c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

   d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm

nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 39. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.
3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:
   a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
   b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị;
   c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
   d) Tham dự các cuộc họp;
   e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
   f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị;
   g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
   h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
   i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
   j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

VIII. ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 40. Ứng cử, đề cử thành viên Ủy ban Kiểm toán

1. Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán và các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán do Hội đồng quản trị đề cử và không phải người điều hành Công ty.

2. Việc bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và các thành viên khác trong Ủy ban kiểm toán phải được Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

Điều 41. Thành phần Ủy ban Kiểm toán

1. Ủy ban kiểm toán có từ 02 thành viên trở lên, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải là thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán phải là các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.
2. Thành viên Ủy ban kiểm toán phải có kiến thức về kế toán, kiểm toán, có hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của Công ty và không thuộc các trường hợp sau:
   a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
   b. Là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó.
3. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh.

Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của Ủy ban Kiểm toán

1. Hỗ trợ công tác Quản trị doanh nghiệp;
2. Thẩm định Báo cáo Tài chính và Giám sát Công bố thông tin;
3. Giám sát duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro;
4. Rà soát các giao dịch với người có liên quan;
5. Giám sát hoạt động Kiểm toán nội bộ;
6. Giám sát thực hiện dịch vụ của Đơn vị Kiểm toán độc lập;
7. Yêu cầu bất kỳ người lao động nào của Công ty cung cấp thông tin cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của Uỷ ban Kiểm toán;
8. Tiếp cận trực tiếp và không giới hạn với đại diện của Đơn vị Kiểm toán độc lập cho mục đích thực hiện chức năng, và nhiệm vụ của mình;
9. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, Uỷ ban Kiểm toán có thể tổ chức họp với bất kỳ nhân sự có liên quan của Công ty mà không cần có sự hiện diện của Ban điều hành, với điều kiện là việc tổ chức họp này không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty;
10. Tham khảo ý kiến tư vấn pháp lý bên ngoài hoặc các ý kiến tư vấn chuyên môn độc lập khác trong trường hợp Uỷ ban Kiểm toán xét thấy cần thiết. Công ty sẽ chi trả các khoản chi phí này với điều kiện là đơn vị tư vấn, phạm vi tư vấn và mức phí tư vấn phải được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị của Công ty tùy từng thời điểm trước khi ký kết và thực hiện;
11. Kiến nghị Hội đồng quản trị các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của Công ty;
12. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.

Điều 43. Cuộc họp của Ủy ban Kiểm toán

1. Ủy ban kiểm toán phải họp ít nhất 02 lần trong một năm. Biên bản họp được lập chi tiết, rõ ràng và phải được lưu giữ đầy đủ. Người ghi biên bản và các thành viên Ủy ban kiểm toán tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp.
2. Ủy ban kiểm toán thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Quy chế Hoạt động Ủy ban kiểm toán quy định. Mỗi thành viên Ủy ban kiểm toán có một phiếu biểu quyết. Trừ trường hợp quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán có quy định tỷ lệ khác cao hơn, quyết định của Ủy ban kiểm toán được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban kiểm toán.

Điều 44. Báo cáo hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên

1. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Ủy ban kiểm toán có trách nhiệm báo cáo hoạt động tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.
2. Báo cáo hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên phải đảm bảo có các nội dung sau:
   a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ủy ban kiểm toán và từng thành viên Ủy ban kiểm toán theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
   b. Tổng kết các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán và các kết luận, kiến nghị của Ủy ban kiểm toán;
   c. Kết quả giám sát đối với báo cáo tài chính, tình hình hoạt động, tình hình tài chính của công ty;
   d. Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), người điều hành khác của doanh nghiệp và những người có liên quan của đối tượng đó; giao dịch giữa công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), người điều hành khác của doanh nghiệp là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
   e. Kết quả đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro của công ty;
   f. Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và người điều hành khác của doanh nghiệp;
   g. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ủy ban kiểm toán với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và các cổ đông.

IX. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 45. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Người điều hành Công ty có Tổng Giám đốc, các Phó

Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 46. Người điều hành Công ty

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.
2. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành Công ty phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
3. Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.
4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 47. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.
2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
4. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:
   a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
   b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
   c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
   d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
   e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
   f) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
   g) Tuyển dụng lao động;
   h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các Ủy ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 48. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:
   a) Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 49. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.
3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 50. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
   a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
   b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ủy ban Kiểm toán hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ủy ban Kiểm toán, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ủy ban Kiểm toán, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.
5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 51. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.
2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 52. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.
4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 53. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 54. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đầu tiên.

Điều 55. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 56. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 57. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 58. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.
2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 59. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).
3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 60. Giải thể công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:
   a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;
   b) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
   c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
   d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 61. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 07 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.
2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

Điều 62. Thanh lý

1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
   a) Các chi phí thanh lý;
   b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
   c) Nợ thuế;
   d) Các khoản nợ khác của Công ty;
   e) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 63. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:
   a) Cổ đông với Công ty;
   b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hay người điều hành khác;

   Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Chủ tịch hội đồng quản

trị chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.
3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 64. Điều lệ công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.
2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 65. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 mục, 65 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt nhất trí thông qua ngày 20 tháng 03 năm 2025 và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt ngày 28 tháng 04 năm 2025, Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt ngày 22 tháng 08 năm 2025, Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt ngày 02 tháng 06 năm 2026 theo chỉ đạo của Đại hội đồng cổ đông và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ được lập thành 03 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

NGUYỄN THỊ THU HẰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM 2024

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947 **Fax: (028) 3820 5942**
Email: info@aascs.com.vn **Website: www.aascs.com.vn**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2024	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng năm 2024	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2024	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2024	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	19 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 7 ngày 11/01/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 1, số 117-119-121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, TP. HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2024 - 2029 bao gồm:

Bà Nghiêm Phương Nhi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 20/04/2024
Ông Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Ông Hoàng Thế Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Ông Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Bà Trịnh Thị Lan	Thành viên Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 20/04/2024
Ông Nguyễn Tài Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 20/04/2024
Bà Tạ Hải Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Miễn nhiệm ngày 20/04/2024

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Ông Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên Ủy ban Kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật Ông Trần Anh Thắng — Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

TP. HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Trần Anh Thắng

Số : ..412.....BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : - Các Cổ đông
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt, được lập ngày 17/02/2025 từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2024, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2024 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 23/12/9 2025
NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 21 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)	**Kiểm toán viên**
Phó Tổng Giám đốc	
VÕ THỊ MỸ HƯƠNG	**TRẦN NGUYỄN HOÀNG MAI**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0858 - 2023 - 142-1	**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 1755 - 2023 - 142-1**

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Trường Quan

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**2.849.697.552.950**	**1.283.565.423.676**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	**110**		**2.845.426.609.202**	**1.277.769.649.931**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	**6.A.1**	157.302.427.344	405.904.204.261
1.1 Tiền	111.1		157.302.427.344	405.904.204.261
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	**6.A.3.1**	111.684.383.400	159.493.479.080
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	**6.A.3.2**	1.626.000.000.000	0
4. Các khoản cho vay	114	**6.A.3.3**	926.070.672.965	695.255.032.211
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	**6.A.4**	(14.266.864.753)	(14.209.824.261)
7. Các khoản phải thu	117		35.877.673.140	30.077.646.495
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	**6.A.5**	35.877.673.140	30.077.646.495
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		10.591.275.878	11.102.071.232
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		25.286.397.262	18.975.575.263
8. Trả trước cho người bán	118	**6.A.6**	2.585.975.150	926.658.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	**6.A.5**	172.341.956	322.454.[illegible]
10. Phải thu nội bộ	120		0	
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**4.270.943.748**	**5.795.773.745**
1. Tạm ứng	131		263.530.875	772.617.791
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	**6.A.7**	1.646.114.911	2.699.242.385
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.217.947.150	2.132.927.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		143.350.812	190.986.566
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	**200**		**871.873.074.696**	**612.702.561.292**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**850.000.000.000**	**600.000.000.000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		850.000.000.000	600.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	6.A.3.2	850.000.000.000	600.000.000.000
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**10.515.495.809**	**6.135.119.771**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.A.9	3.729.260.919	859.326.698
- Nguyên giá	222		13.484.543.497	9.657.421.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9.755.282.578)	(8.798.094.399)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.A.10	6.786.234.890	5.275.793.073
- Nguyên giá	228		16.687.955.031	13.787.955.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(9.901.720.141)	(8.512.161.958)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**0**	**0**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**11.357.578.887**	**6.567.441.521**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.A.7	2.079.355.256	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	6.A.8	9.278.223.631	6.567.441.521
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.721.570.627.646**	**1.896.267.984.968**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**2.130.684.566.091**	**425.365.211.727**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**2.123.516.168.245**	**420.114.228.100**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	**6.A.23**	2.100.000.000.000	400.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		2.100.000.000.000	400.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	**6.A.18**	964.807.185	889.057.862
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	**6.A.20**	39.996.000	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		179.000.000	329.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	**6.A.19**	9.910.906.270	13.541.734.160
11. Phải trả người lao động	323		3.498.132.555	
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		133.404.050	75.336.900
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2.506.778.082	310.684.983
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	**6.A.21**	20.944.409	20.880.054
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.262.199.694	4.947.534.193
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**7.168.397.846**	**5.250.983.627**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	**6.A.22**	7.168.397.846	5.250.983.627
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1.590.886.061.555**	**1.470.902.773.241**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.590.886.061.555**	**1.470.902.773.241**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.921.646.602	1.921.646.602
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.A.27	388.462.393.793	268.479.105.[illegible]
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		359.788.802.408	247.475.170.[illegible]
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		28.673.591.385	21.003.934.[illegible]
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		**0**	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**3.721.570.627.646**	**1.896.267.984.968**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		120.000.000	120.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	**6.A.11**	12.954.770.000	59.721.770.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	**6.A.12**	100.001.050.000	100.001.050.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	**6.A.13**	750.000.000.000	500.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	**6.A.14**	0	0
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	**6.A.15**	3.893.218.410.000	3.169.181.000.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		3.339.634.450.000	2.481.164.580.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		97.393.520.000	278.708.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		340.840.000.000	235.520.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		75.000.000.000	75.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		40.350.440.000	98.788.420.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	**6.A.16**	1.585.910.000	464.702.980.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		1.585.910.000	464.702.980.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026	**6.A.17**	47.080.315.851	647.101.033.943
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		35.327.235.701	373.316.343.023
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		0	0
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		11.753.080.150	273.784.690.920
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		11.753.080.150	273.784.690.920

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0	0
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		0	0
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	6.A.24	47.080.315.851	647.101.033.943
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		47.080.315.851	647.101.033.943
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		0	0
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		0	0
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	0
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0	0

TP. HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thủy Dung	Trần Anh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2024

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		50.605.894.820	93.846.641.149
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.B.1.1	33.907.938.700	72.572.882.245
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	6.B.1.2	14.405.604.120	21.273.747.904
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.B.1.3	2.292.352.000	11.000
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.B.1.3	78.534.814.346	2.340.520.547
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.B.1.3	96.637.210.822	53.132.803.026
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	6.B.1.3	0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		48.822.904.578	45.290.557.161
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	310.000.000
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	1.800.177.791
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.279.674.604	1.574.975.892
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.061.681.818	1.715.000.000
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	6.B.1.4	550.000	4.430.728
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	**20**		**278.942.730.988**	**200.015.106.294**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		14.343.568.191	77.999.755.383
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.B.1.1	9.030.075.924	1.216.794.646
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6.B.1.2	4.818.533.026	76.366.216.763
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		494.959.241	416.743.974
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.B.1.6	57.040.492	(524.529.547)
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.699.358.052	1.390.647.670
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.B.1.6	37.331.882.307	25.695.079.186
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.B.1.6	4.244.414.942	3.638.798.446
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.B.1.6	2.514.648.267	2.005.210.457
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	**40**		**60.190.912.251**	**110.204.961.595**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.B.1.5	14.728.252.566	44.507.812.943
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	**50**		**14.728.252.566**	**44.507.812.943**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2024

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0
4.2 Chi phí lãi vay	52	6.B.1.7	43.530.141.149	1.399.150.684
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55		0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	**60**		**43.530.141.149**	**1.399.150.684**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	6.B.1.8	**33.861.619.533**	**25.764.304.581**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	**70**		**156.088.310.621**	**107.154.502.377**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		0	0
8.2 Chi phí khác	72		0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**0**	**0**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	**90**		**156.088.310.621**	**107.154.502.377**
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		146.501.239.527	162.246.971.236
9.2 Lợi nhận chưa thực hiện	92		9.587.071.094	(55.092.468.859)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	6.B.1.9	**30.915.840.663**	**21.498.936.344**
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		28.998.426.444	32.517.430.116
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		1.917.414.219	(11.018.493.772)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**125.172.469.958**	**85.655.566.033**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**0**	**0**
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		0	0
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		0	0
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		0	0
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304		0	0
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**0**	**0**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**0**	**0**
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		979	1.367
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Trần Anh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**		***156.088.310.621***	***107.154.502.377***
2. Điều chỉnh cho các khoản	**02**		***31.148.634.945***	***(41.217.752.716)***
- Khấu hao tài sản cố định	03		2.346.746.362	1.890.909.543
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		43.530.141.149	1.399.150.684
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(14.728.252.566)	(44.507.812.943)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	***10***		***4.875.573.518***	***75.841.687.216***
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		4.818.533.026	76.366.216.763
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		57.040.492	(524.529.547)
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định. BĐSĐT	15		0	
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	***18***		***(14.405.604.120)***	***(21.273.747.904)***
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(14.405.604.120)	(21.273.747.904)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***30***		***(2.134.309.822.047)***	***(952.959.069.820)***
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		57.396.166.774	111.546.172.181
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(1.876.000.000.000)	(600.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(230.815.640.754)	(413.238.002.672)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(5.800.026.645)	(19.284.122.557)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		112.189	(669.252.864)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		556.722.673	(310.619.240)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.795.802.260)	(2.106.546.279)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		75.749.323	236.714.259
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.026.227.782)	(756.622.816)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(28.775.253.620)	(28.630.386.706)
(-) Lãi vay đã trả	44		(41.334.047.998)	(1.088.465.753)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1.619.321.150)	(853.158.000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		58.067.150	26.025.600
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(3.854.000.714)	2.169.190.027
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		3.498.132.555	0
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		0	0
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		64.355	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(3.874.516.143)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**(1.956.602.907.083)**	**(832.454.380.847)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(6.727.122.400)	(755.000.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		14.728.252.566	44.507.812.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**8.001.130.166**	**43.752.812.943**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	397.500.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3.Tiền vay gốc	73		3.508.000.000.000	2.068.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		3.508.000.000.000	2.068.000.000.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.808.000.000.000)	(1.668.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1.808.000.000.000)	(1.668.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**1.700.000.000.000**	**797.500.000.000**
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong năm	**90**		**(248.601.776.917)**	**8.798.432.096**
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	**101**		**405.904.204.261**	**397.105.772.165**
- Tiền	101.1		405.904.204.261	397.105.772.165
- Các khoản tương đương tiền	101.2		0	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		0	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**		**157.302.427.344**	**405.904.204.261**
- Tiền	103.1	6.A.1	**157.302.427.344**	**405.904.204.261**
- Các khoản tương đương tiền	103.2		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		0	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		33.024.471.402.685	83.356.106.797.755
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(33.624.492.120.777)	(83.400.792.009.972)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		0	0
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		0	0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		0	0
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		0	0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		0	0
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		0	0
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		0	0
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		0	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		0	0
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		0	0
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		0	0
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		0	0
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**20**		**(600.020.718.092)**	**(44.685.212.217)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**		**647.101.033.943**	**691.786.246.160**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		647.101.033.943	691.786.246.160
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		373.316.343.023	669.047.823.3[illegible]
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		273.784.690.920	22.738.422.770
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	0
Các khoản tương đương tiền	36		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**47.080.315.851**	**647.101.033.943**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		47.080.315.851	647.101.033.943
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		35.327.235.701	373.316.343.023
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		11.753.080.150	273.784.690.920
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		0	0
Các khoản tương đương tiền	46		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		0	0

TP. HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Trần Anh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2024

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
						Năm trước		Năm nay			
				Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		989.726.523.408	1.470.902.773.241	527.229.541.120	46.053.291.287	125.172.469.958	5.189.181.644	1.470.902.773.241	1.590.886.061.555
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		802.500.000.000	1.200.000.000.000	397.500.000.000	0	0	0	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		802.500.000.000	1.200.000.000.000	397.500.000.000	0	0	0	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7004		0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7005		0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7006		0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007		0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008		0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160	0	0	0	0	502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		1.921.646.602	1.921.646.602	0	0	0	0	1.921.646.602	1.921.646.602
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		0	0	0	0	0	0	0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		0	0	0	0	0	0	0	0
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		184.802.855.646	268.479.105.479	129.729.541.120	46.053.291.287	125.172.469.958	5.189.181.644	268.479.105.479	388.462.393.793
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		119.724.946.049	247.475.170.969	129.729.541.120	1.979.316.200	117.502.813.083	5.189.181.644	247.475.170.969	359.788.802.408
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		65.077.909.597	21.003.934.510	0	44.073.975.087	7.669.656.875	0	21.003.934.510	28.673.591.385
	Tổng cộng			**989.726.523.408**	**1.470.902.773.241**	**527.229.541.120**	**46.053.291.287**	**125.172.469.958**	**5.189.181.644**	**1.470.902.773.241**	**1.590.886.061.555**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2024

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
						Năm trước		Năm nay			
				Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
II.	Thu nhập toàn diện khác			0	0	0	0	0	0	0	0
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán			0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý			0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài			0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác			0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

TP. HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Trần Anh Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 7 ngày 11/01/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.
Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 20/04/2024
Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán : 1.200.000.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 121 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
  + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
  + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
  + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
  + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
  + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm nợ cụ thể như sau

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản ký quỹ thuê văn phòng được ghi nhận trong suốt thời gian thuê văn phòng, và chấm dứt ghi nhận khi không còn thực hiện hợp đồng thuê nữa.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

  + Phải thu và dự thu cổ tức: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.

  + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

  + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

  + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: không phát sinh.

- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại các cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ cở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn: Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ...đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: không

4.19 Các khoản mục không có số dư :

Các khoản mục không được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 là các khoản mục không có số dư

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của công ty.

Đối với hoạt động tài chính Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro hàng hoá và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất ổn định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của công ty và vẫn nằm trong giới quạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định theo từng kế ước vay cụ thể.

Rủi ro ngoại tệ : Công ty chưa phát sinh rủi ro ngoại tệ

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tuỳ thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tuỳ thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi khối nguồn vốn và kinh doanh tài chính của công ty theo chính sách của công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ngoại trừ các tài khoản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: VNĐ

A.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.398.248.488	328.646.383
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	154.904.178.856	405.575.557.878
Cộng	**157.302.427.344**	**405.904.204.261**

(*) ***Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK***		
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	13.757.127.522	54.237.973
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa - phong tỏa tăng vốn	51.560.913	51.787.038
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - SGD 1	71.574.446.555	25.038.284.123
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (TPCP)	6.668.353	3.214.823
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hoàn Kiếm	596.408.707	53.155.271
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	61.996.382.282	18.037.720
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hà Thành	5.827.011	6.474.156
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Tràng An	6.066.741.508	
Tiền gửi ngân hàng tại VCB - CN Hùng Vương	397.241.878	25.797.6[illegible]
Tiền gửi ngân hàng tại ACB - CN Trần Khai Nguyên	35.212.055	202.626.48[illegible]
Tiền gửi ngân hàng tại An Bình - CN HCM	23.987.398	1.574.8[illegible]
Tiền gửi tại VP Bank - Hội sở chính	313.369.499	115.576.88[illegible]
Tiền gửi tại Vietinbank - CN Quang Trung	27.171.595	4.790.93[illegible]
Tiền gửi tại Woori Bank - CN Hoàn Kiếm	18.529.922	
Tiền gửi tại Vietinbank - CN Hoàn Kiếm	9.061.963	
Tiền gửi tại SeA Bank - CN Long Biên	13.462.125	
Tiền gửi tại TPBank - CN TTKD HO	8.261.019	
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hà Thành (Ký quỹ)	350.388	
Tiền gửi ngân hàng tại Eximbank - CN Quận 4	2.368.163	
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực - lãi suất 6,8% - 9,3%/năm (tùy kỳ hạn và hợp đồng); được rút trước hạn		350.000.000.000
Tiền gửi tại VP bank - kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,15%/năm; được rút trước hạn		30.000.000.000
Cộng	***154.904.178.856***	***405.575.557.878***

A.2 Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty Chứng khoán	***101.366.270***	***11.643.872.939.615***
- Cổ phiếu	30.048.100	747.540.380.000
- Trái phiếu	71.315.250	7.933.315.795.000
- Chứng khoán khác	2.920	2.963.016.764.615
b. Của nhà đầu tư	***1.608.448.993***	***34.110.323.056.860***
- Cổ phiếu	1.592.578.893	32.441.455.092.860
- Trái phiếu	15.391.000	1.668.315.675.000
- Chứng khoán khác	479.100	552.289.000
Cộng	**1.709.815.263**	**45.754.195.996.475**

A.3. Các loại tài sản tài chính

A.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết khác	2.635.367	1.723.400	2.533.100	1.654.080
EVF	0	0	0	0
HHC	65.775.922.843	102.024.720.000	64.990.452.843	86.861.250.000
HDB	0	0	0	0
HIO	0	0	18.130.000.000	22.515.000.000
MBB	0	0	0	0
PVS	2.639.130.959	2.325.540.000	0	0
SHB	2.124.705.000	2.004.900.000	0	0
SSI	2.585.000.000	2.605.000.000	0	0
VCG	2.715.000.000	2.722.500.000	0	0
Trái phiếu niêm yết	0	0	50.115.575.000	50.115.575.000
Cộng	**75.842.394.169**	**111.684.383.400**	**133.238.560.943**	**159.493.479.080**

A.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	1.626.000.000.000	
b. Dài hạn		
Trái phiếu chưa niêm yết	850.000.000.000	600.000.000.000
Cộng	**2.476.000.000.000**	**600.000.000.000**

A.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động ký quỹ	903.755.588.297	889.488.723.544	563.805.890.868	549.596.066.607
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	22.315.084.668	22.315.084.668	131.449.141.343	131.449.141.343
Cộng	**926.070.672.965**	**911.803.808.212**	**695.255.032.211**	**681.045.207.950**

A.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị năm nay	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	75.842.394.169	111.684.383.400	36.276.594.157	434.604.926	111.684.383.400	133.238.560.943	159.493.479.080	26.256.225.157	1.307.020	159.493.479.080	
I. Cổ phiếu	*75.842.394.169*	*111.684.383.400*	*36.276.594.157*	*434.604.926*	*111.684.383.400*	*83.122.985.943*	*109.377.904.080*	*26.256.225.157*	*1.307.020*	*109.377.904.080*	
Cổ phiếu niêm yết khác	2.635.367	1.723.400	297.000	1.208.967	1.723.400	2.533.100	1.654.080	428.000	1.307.020	1.654.080	
HHC	65.775.922.843	102.024.720.000	36.248.797.157	0	102.024.720.000	64.990.452.843	86.861.250.000	21.870.797.157	0	86.861.250.000	
HIO	0	0	0	0	0	18.130.000.000	22.515.000.000	4.385.000.000	0	22.515.000.000	
PVS	2.639.130.959	2.325.540.000	0	313.590.959	2.325.540.000	0	0	0	0	0	
SHB	2.124.705.000	2.004.900.000	0	119.805.000	2.004.900.000	0	0	0	0	0	
SSI	2.585.000.000	2.605.000.000	20.000.000	0	2.605.000.000	0	0	0	0	0	
VCG	2.715.000.000	2.722.500.000	7.500.000	0	2.722.500.000	0	0	0	0	0	
2. Trái phiếu niêm yết	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*50.115.575.000*	*50.115.575.000*	*0*	*0*	*50.115.575.000*	
3. Tiền gửi có kỳ hạn cố định	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
II. AFS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
CỘNG	75.842.394.169	111.684.383.400	36.276.594.157	434.604.926	111.684.383.400	133.238.560.943	159.493.479.080	26.256.225.157	1.307.020	159.493.479.080	

A.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	14.266.864.753	14.209.824.261
Dự phòng suy giảm gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	0	0
Cộng	**14.266.864.753**	**14.209.824.261**

A.5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	35.877.673.140	30.077.646.495
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin, ứng trước, phải thu khác	926.070.672.965	695.255.032.211
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	172.341.956	322.454.145
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	0
Trong đó	0	0
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi	0	0
Cộng	**962.120.688.061**	**725.655.132.851**

A.6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện lạnh Phát Thìn	0	48.978.000
Công ty TNHH PRO CNL	0	877.680.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tin Học Và Dịch Vụ Goline	2.280.000.000	0
Công ty TNHH Hai Thành Viên Thực Phẩm Hannah	211.490.000	0
Công ty CP TM và Giải pháp công nghệ QTV Smart Services	73.047.150	0
Công ty TNHH Thời trang Quốc tế Savani	21.438.000	0
Cộng	**2.585.975.150**	**926.658.000**

A.7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong năm	1.646.114.911	1.467.712.394
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	0	664.384.828
Chi phí dụng cụ phân bổ	0	567.145.163
Cộng	**1.646.114.911**	**2.699.242.385**
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí phân bổ trong năm	169.094.222	0
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	1.184.006.470	0
Chi phí dụng cụ phân bổ	726.254.564	0
Cộng	**2.079.355.256**	**0**

A.8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.948.617.739	4.751.717.820
Tiền lãi phân bổ	2.209.605.892	1.695.723.701
Cộng	**9.278.223.631**	**6.567.441.521**

A.9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1.Số dư đầu năm	***0***	***9.657.421.097***	***9.657.421.097***
2. Số tăng trong năm	***2.623.638.800***	***1.203.483.600***	***3.827.122.400***
- Mua sắm mới	2.623.638.800	1.203.483.600	3.827.122.400
-Tăng khác (phân loại lại)	0	0	0
3. Số giảm trong năm	***0***	***0***	***0***
- Thanh lý	0	0	0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối năm	***2.623.638.800***	***10.860.904.697***	***13.484.543.497***
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	***0***	***8.798.094.399***	***8.798.094.399***
2. Khấu hao trong năm	179.142.014	778.046.165	957.188.179
Tăng khác	0	0	0
3. Giảm trong năm	***0***	***0***	***0***
- Thanh lý	0	0	0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối năm	***179.142.014***	***9.576.140.564***	***9.755.282.578***
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	***0***	***859.326.698***	***859.326.698***
2. Tại ngày cuối năm	***2.444.496.786***	***1.284.764.133***	***3.729.260.919***
Đánh giá theo giá trị hợp lý	**2.444.496.786**	**1.284.764.133**	**3.729.260.919**

A.10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	***13.787.955.031***	***0***	***13.787.955.031***
2. Số tăng trong năm	***2.900.000.000***	***0***	***2.900.000.000***
- Mua trong năm	2.900.000.000	0	2.900.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)	0	0	0
3. Số giảm trong năm	***0***	***0***	***0***
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác (phân loại lại)	0	0	0
4. Số dư cuối năm	***16.687.955.031***	***0***	***16.687.955.031***
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	***8.512.161.958***	***0***	***8.512.161.958***
- Khấu hao trong năm	1.389.558.183		1.389.558.183
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
2. Số dư cuối năm	***9.901.720.141***	***0***	***9.901.720.141***
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	***5.275.793.073***	***0***	***5.275.793.073***
2. Tại ngày cuối năm	***6.786.234.890***	***0***	***6.786.234.890***
Đánh giá theo giá trị hợp lý	**6.786.234.890**	**0**	**6.786.234.890**

A.11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.954.770.000	59.721.770.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	**12.954.770.000**	**59.721.770.000**

A.12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.050.000	100.001.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	100.000.000.000	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	**100.001.050.000**	**100.001.050.000**

A.13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	0	500.000.000.000
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	750.000.000.000	0
Cộng	**750.000.000.000**	**500.000.000.000**

A.14. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	0	0
Cộng	**0**	**0**

A.15. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.339.634.450.000	2.481.164.580.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	97.393.520.000	278.708.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	340.840.000.000	235.520.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	75.000.000.000	75.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	40.350.440.000	98.788.420.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	**3.893.218.410.000**	**3.169.181.000.000**

A.16. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.585.910.000	464.702.980.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	**1.585.910.000**	**464.702.980.000**

A.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	35.327.235.701	373.316.343.023
- Của Nhà đầu tư trong nước	35.327.235.701	373.316.343.023
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	0	0
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	11.753.080.150	273.784.690.920
- Của Nhà đầu tư trong nước	11.753.080.150	273.784.690.920
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Cộng	**47.080.315.851**	**647.101.033.943**

A.18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	832.838.926	885.037.862
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	0	0
Phả trả VDSC	131.968.259	0
Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT	0	4.020.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
Cộng	**964.807.185**	**889.057.862**

A.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	0	27.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.235.052.388	7.011.879.564
Thuế thu nhập cá nhân	804.964.895	953.076.234
Các loại thuế khác	1.870.888.987	5.576.751.090
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0
Cộng	**9.910.906.270**	**13.541.734.160**

A.20. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	39.996.000	0
Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	**39.996.000**	**0**

A.21. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	20.944.409	20.880.054
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	0	0
Cộng	**20.944.409**	**20.880.054**

A.22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.917.414.219	(11.018.493.772)
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đầu năm	5.250.983.627	16.269.477.399
Số cuối năm	**7.168.397.846**	**5.250.983.627**

A.23. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn		Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
Vay ngân hàng			*400.000.000.000*	*3.508.000.000.000*	*1.808.000.000.000*	*2.100.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	(1)	Lãi suất theo từng lần giải ngân	200.000.000.000	1.000.000.000.000	800.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tràng An	(2)		200.000.000.000	700.000.000.000	550.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	(3)		0	1.078.000.000.000	196.000.000.000	882.000.000.000
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(4)		0	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	(5)		0	232.000.000.000	162.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD1	(6)		0	298.000.000.000	0	298.000.000.000
Cộng			**400.000.000.000**	**3.508.000.000.000**	**1.808.000.000.000**	**2.100.000.000.000**

Ghi chú :

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 30/11/2023 đến ngày 30/11/2024, thời hạn vay từng khoản nợ không quá 5 tháng; Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay (đầu tư trái phiếu chính phủ).

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức : từ ngày 21/11/2024 đến ngày 31/05/2025, thời hạn vay quy định từng hợp đồng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư giấy tờ có giá (bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh).

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng từ ngày 22/04/2024 đến ngày 22/04/2025, thời hạn vay không quá 6 tháng + Hợp đồng sửa đổi bổ sung lần thứ 01 ngày 26/08/2024, hạn mức 500 tỷ đồng + Hợp đồng sửa đổi bổ sung lần thứ 02 ngày 03/12/2024, hạn mức 900 tỷ đồng. Mục đích sử dụng khoản vay : Tài trợ / bù đắp tài chính đầu tư trái phiếu Chính phủ / trái phiếu Chính phủ bảo lãnh / trái phiếu chính quyền địa phương (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh).

(4) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 04/06/2024 đến 02/06/2025, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, thanh toán mua đầu tư trái phiếu chính phủ theo quy định của pháp luật.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức, hạn mức 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, tối đa đến ngày 12/07/2025, thời hạn vay tối đa là 12 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay : đầu tư, kinh doanh công cụ nợ và / hoặc đầu tư nắm giữ công cụ nợ đến ngày đáo hạn (bao gồm công cụ nợ của Chính phủ như trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính quyền địa phương và các công cụ nợ khác của Chính phủ).

(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: tối đa đến ngày 31/05/2025, thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể + Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi, hạn mức 200 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: tối đa đến ngày 31/05/2025. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh (trừ đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phiếu).

A.24. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	35.327.235.701	373.316.343.023
1. Của Nhà đầu tư trong nước	35.327.235.701	373.316.343.023
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	11.753.080.150	273.784.690.920
1. Của Nhà đầu tư trong nước	11.753.080.150	273.784.690.920
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả khác của Nhà đầu tư	0	0
1. Của Nhà đầu tư trong nước	0	0
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Cộng	**47.080.315.851**	**647.101.033.943**

A.25. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	132.341.956	282.454.145
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	0	0
Phải trả phí tư vấn tài chính	40.000.000	40.000.000
Cộng	**172.341.956**	**322.454.145**

A.26. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*903.755.588.297*	*563.805.890.868*
2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	*0*	
Phải trả lãi margin	10.591.275.878	11.102.071.152
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*22.315.084.668*	*131.449.141.343*
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*0*	
2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	0	0
Cộng	**936.661.948.843**	**706.357.103.363**

A.27. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	359.788.802.408	247.475.170.969
Lợi nhuận chưa thực hiện	28.673.591.385	21.003.934.510
Cộng	**388.462.393.793**	**268.479.105.479**

(*) THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	0	0
Loại > 1 năm	120.000.000	120.000.000
Cộng	**120.000.000**	**120.000.000**

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

ĐVT: VND

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính				**33.907.938.700**	**72.572.882.245**	
Cổ phiếu niêm yết	6.529.600	190.631.330.000	160.567.945.850	30.063.384.150	68.592.738.633	
Trái phiếu niêm yết	5.500.000	579.883.000.000	579.482.250.000	400.750.000	2.869.700.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	430.734.212	
Chứng chỉ tiền gửi	780	798.855.668.508	795.411.863.958	3.443.804.550	679.709.400	
Lỗ bán Tài sản tài chính				**(9.030.075.924)**	**(1.216.794.646)**	
Cổ phiếu niêm yết	8.639.100	193.557.405.000	201.873.330.924	(8.315.925.924)	(752.920.824)	
Trái phiếu niêm yết	30.370.000	3.286.675.985.000	3.287.390.135.000	(714.150.000)	(51.650.000)	
Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	(412.223.822)	

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2024	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2023	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán 31/12/2024	Ghi chú
Chênh lệch tăng						
I. FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	71.078.262.743	107.353.567.000	36.275.304.257	21.869.700.137	14.405.604.120	
Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	
II. HTM						
Trái phiếu chưa niêm yết	850.000.000.000	850.000.000.000	0	0	0	
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	1.626.000.000.000	1.626.000.000.000	0	0	0	
Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC			***36.275.304.257***	***21.869.700.137***	***14.405.604.120***	
Chênh lệch giảm						
I. FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	*4.764.131.426*	*4.330.816.400*	*(433.315.026)*	*4.385.218.000*	*(4.818.533.026)*	
II. HTM						
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC			***(433.315.026)***	***4.385.218.000***	***(4.818.533.026)***	

1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.292.352.000	11.000
Từ tài sản tài chính HTM	78.534.814.346	2.340.520.547
Từ các khoản cho vay	96.637.210.822	53.132.803.026
Từ AFS	0	0
Cộng	**177.464.377.168**	**55.473.334.573**

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0
Doanh thu khác	550.000	4.430.728
Cộng	**550.000**	**4.430.728**

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	0	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	0
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong năm	0	0
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	0	
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.728.252.566	44.507.812.943
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	**14.728.252.566**	**44.507.812.943**

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	37.331.882.307	25.695.079.186
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.244.414.942	3.638.798.446
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.514.648.267	2.005.210.453
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	
Chi phí dịch vụ khác	0	
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	57.040.492	(524.529.543)
Cộng	**44.147.986.008**	**30.814.558.542**

1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Chi phí lãi vay	43.530.141.149	1.399.150.684
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	0	0
Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	**43.530.141.149**	**1.399.150.684**

1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	15.966.635.799	9.582.929.632
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	818.760.450	515.636.650
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	487.805.725	432.573.857
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.302.805.943	587.175.443
Chi phí khấu hao TSCĐ	256.932.346	82.408.797
Chi phí thuế, phí và lệ phí	562.994.358	520.338.519
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0

Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.060.614.701	10.086.200.631
Chi phí khác	1.405.070.211	3.957.041.052
Cộng	**33.861.619.533**	**25.764.304.581**

1.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.998.426.444	32.517.430.116
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	28.998.426.444	32.517.430.116
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.917.414.219	(11.018.493.772)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.917.414.219	(11.018.493.772)
Cộng	**30.915.840.663**	**21.498.936.344**

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng : không có

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. **Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành:** không phát sinh
2. **Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:** không phát sinh
3. **Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:** không phát sinh

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

ĐVT: VND

1. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2024:** không
2. **Thông tin về các bên liên quan**

		Năm nay	*Năm trước*
2.1 Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc :		5.582.103.689	3.927.738.179
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
Nghiêm Phương Nhi	Chủ tịch HĐQT	90.681.818	
Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm 20/04/2024)	20.454.547	71.666.672
Trần Anh Thắng	Phó chủ tịch thường trực HĐQT	67.222.224	72.666.672
Nguyễn Thị Lan	Thành viên HĐQT	45.340.909	
Hoàng Thế Hưng	Thành viên HĐQT	45.340.909	
Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên HĐQT độc lập	45.340.909	
Đào Đức Anh			16.666.668
Phan Thành Đạt			16.666.668
Nguyễn Thị Thu Bình			16.666.668
Trịnh Thị Lan	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm 20/04/2024)	20.454.547	55.000.004
Nguyễn Tài Vinh	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm 20/04/2024)	20.454.547	53.750.004
Tạ Hải Hà	Thành viên HĐQT độc lập (đã miễn nhiệm 20/04/2024)	20.454.547	54.750.004
BAN KIỂM SOÁT			
Trần Văn Dương	Trưởng Ban kiểm soát (đã miễn nhiệm 20/04/2024)	20.454.547	72.666.672
Trương Văn Tiến	TV Ban kiểm soát (đã miễn nhiệm 20/04/2024)	8.181.817	28.666.664
Trịnh Thị Lan			9.999.999
Hoàng Minh Thắng	TV Ban kiểm soát (đã miễn nhiệm 20/04/2024)	8.181.817	21.499.998
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC			
Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	1.833.529.538	1.381.330.034
Nguyễn Thị Thu Bình			136.286.272
Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	1.143.679.221	929.885.588
Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	1.285.477.074	476.619.091
Nguyễn Tài Vinh	Phó Tổng Giám đốc	906.854.718	512.950.492

2.2 Giao dịch phát sinh trong năm

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch TT HĐQT, Tổng Giám đốc, Người phụ trách quản trị Công ty	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	160.236.671 160.236.671
Trịnh Thị Lan	Thành viên HĐQT(miễn nhiệm chức danh này từ ngày 20/04/2024), Phó Tổng Giám đốc	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	2.065.680 2.065.680
Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	870.000 870.000
Nguyễn Ngọc Hồng Phương	Chuyên viên KTNB	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	312.494 312.494
Trương Văn Tiến	Thành viên Ban Kiểm soát (từ nhiệm từ ngày 20/04/2024)	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	5.948.706 6.008.031
Trần Thị Lan Anh	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	92.890 92.890
Nguyễn Văn Cảnh	Người có liên quan của người nội bộ từ 20/04/2024	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	2.965.145 2.965.145
Công ty cổ phần Quản lý quỹ Amber	Người có liên quan của người nội bộ từ 20/04/2024	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	19.997.993 19.997.993
Công ty cổ phần Đầu tư tài chính Hòa An	Người có liên quan của người nội bộ từ 20/04/2024	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	399.749.999 399.749.999

2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2024 : không có

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2024 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

TP. HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Trần Anh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH 2025 KẾT THÚC NÀY 31/12/2025

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947 **Fax: (028) 3820 5942**
Email: info@aascs.com.vn **Website: www.aascs.com.vn**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2025	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng năm 2025	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2025	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2025	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng năm 2025	19 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023; Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 27/05/2025, Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 29/09/2025 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 9 ngày 22/09/2025 do Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 1, số 117-119-121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, TP. HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2024 - 2029 bao gồm:

Bà Nghiêm Phương Nhi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 20/03/2025)
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	
Ông Hoàng Thế Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	(Miễn nhiệm ngày 20/03/2025)

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	
Ông Hoàng Thế Hưng	Thành viên Ủy ban Kiểm toán	(Bổ nhiệm ngày 10/04/2025)
Ông Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên Ủy ban Kiểm toán	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08/05/2025)
Ông Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08/05/2025)
Bà Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tài Vinh	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật Bà Nguyễn Thị Thu Hằng — Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm 2025 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Nguyễn Thị Thu Hằng

Số : 330.....BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : - Các Cổ đông
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt, được lập ngày 16/03/2026 từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2025, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2025 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 17 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ TUYẾT
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0624 - 2023 - 142-1

Kiểm toán viên

VÕ THỊ MỸ HƯƠNG
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0858 - 2023 - 142-1

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Trường Quân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**3.827.834.859.322**	**2.849.697.552.950**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	**110**		**3.822.141.145.075**	**2.845.426.609.202**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	**6.A.1**	134.757.041.033	157.302.427.344
1.1 Tiền	111.1		134.757.041.033	157.302.427.344
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	**6.A.3.1**	165.248.151.220	111.684.383.400
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	**6.A.3.3**	1.777.335.678.610	1.626.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	**6.A.3.4**	1.667.424.520.371	926.070.672.965
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	**6.A.4**	(13.957.604.531)	(14.266.864.753)
7. Các khoản phải thu	117		87.962.738.621	35.877.673.140
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	**6.A.5**	87.962.738.621	35.877.673.140
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		31.443.279.440	10.591.275.878
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		56.519.459.181	25.286.397.262
8. Trả trước cho người bán	118	**6.A.6**	3.099.368.000	2.585.975.150
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	**6.A.5**	271.251.751	172.341.956
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**5.693.714.247**	**4.270.943.748**
1. Tạm ứng	131		1.180.379.153	263.530.875
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	**6.A.7**	2.030.810.684	1.646.114.911
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.482.524.410	2.217.947.150
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	143.350.812
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	**200**		**835.862.007.548**	**871.873.074.696**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**810.000.000.000**	**850.000.000.000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		810.000.000.000	850.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	6.A.3.3	750.000.000.000	850.000.000.000
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	6.A.3.2	60.000.000.000	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**11.882.138.160**	**10.515.495.809**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.A.9	4.518.543.010	3.729.260.919
- Nguyên giá	222		13.176.571.694	13.484.543.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.658.028.684)	(9.755.282.578)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.A.10	7.363.595.150	6.786.234.890
- Nguyên giá	228		18.876.455.031	16.687.955.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(11.512.859.881)	(9.901.720.141)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**447.480.000**	**0**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**13.532.389.388**	**11.357.578.887**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.A.7	1.791.890.250	2.079.355.256
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	6.A.8	11.740.499.138	9.278.223.631
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.663.696.866.870**	**3.721.570.627.646**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**2.930.910.692.589**	**2.130.684.566.091**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**2.921.038.986.447**	**2.123.516.168.245**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2.889.463.000.000	2.100.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	**6.A.24**	2.889.463.000.000	2.100.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	**6.A.18**	2.527.126.895	964.807.185
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	**6.A.20**	638.160.337	39.996.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	**6.A.21**	104.000.000	179.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	**6.A.19**	13.992.666.543	9.910.906.270
11. Phải trả người lao động	323		20.034.882	3.498.132.555
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		0	133.404.050
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		7.255.703.073	2.506.778.083
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	**6.A.22**	111.084.837	20.944.409
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.927.209.880	6.262.199.696
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**9.871.706.142**	**7.168.397.846**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	**6.A.23**	9.871.706.142	7.168.397.846
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1.732.786.174.281**	**1.590.886.061.555**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.732.786.174.281**	**1.590.886.061.555**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.399.674.420.000	1.200.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.399.674.420.000	1.200.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.399.674.420.000	1.200.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.921.646.602	1.921.646.602
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.A.28	330.688.086.519	388.462.393.793
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		291.201.261.948	359.788.802.408
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		39.486.824.571	28.673.591.385
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**4.663.696.866.870**	**3.721.570.627.646**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		139.967.442	120.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	6.A.11	57.658.880.000	12.954.770.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	6.A.12	500.001.090.000	100.001.090.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	6.A.13	250.000.060.000	750.000.060.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	6.A.14	148.450.000	0
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	6.A.15	9.723.579.450.000	3.893.218.410.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		9.241.321.780.000	3.339.634.450.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		99.516.450.000	97.393.520.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		368.540.000.000	340.840.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		0	75.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		14.201.220.000	40.350.450.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	6.A.16	20.657.980.000	1.585.910.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		657.980.000	1.585.910.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		20.000.000.000	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026	6.A.17	146.475.180.476	47.080.315.851
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		78.463.855.276	35.327.235.701
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		0	0
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		68.011.325.200	11.753.080.150
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		68.011.325.200	11.753.080.150

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0	0
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		0	0
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	**6.A.25**	146.475.180.476	47.080.315.851
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		131.292.639.800	47.080.315.851
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		15.182.540.676	0
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		0	0
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0	

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thủy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		56.382.531.095	50.605.894.820
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.B.1.1	40.904.498.933	33.907.938.700
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	6.B.1.2	13.544.130.962	14.405.604.120
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.B.1.3	1.933.901.200	2.292.352.000
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.B.1.3	211.315.318.275	78.534.814.346
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.B.1.3	154.589.939.591	96.637.210.822
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	6.B.1.3	0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		71.882.954.685	48.822.904.578
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		50.000.000	0
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		11.252.601.375	1.279.674.604
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.601.295.456	3.061.681.818
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	6.B.1.4	1.410.000	550.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	**20**		**509.076.050.477**	**278.942.730.988**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		13.500.559.302	14.343.568.191
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.B.1.1	11.954.149.870	9.030.075.925
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6.B.1.2	27.589.480	4.818.533.026
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.518.819.952	494.959.241
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.B.1.6	(309.260.222)	57.040.492
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		186.530.000	1.699.358.052
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.B.1.6	55.139.159.119	37.331.882.307
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.B.1.6	14.944.992.065	4.244.414.942
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.B.1.6	3.433.240.378	2.514.648.267
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	**40**		**86.895.220.642**	**60.190.912.251**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.B.1.5	914.129.442	14.728.252.566
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	**50**		**914.129.442**	**14.728.252.566**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0
4.2 Chi phí lãi vay	52	6.B.1.7	186.268.739.029	43.530.141.149
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55		0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	**60**		**186.268.739.029**	**43.530.141.149**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		**0**	**0**
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	6.B.1.8	**50.902.123.983**	**33.861.619.533**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	**70**		**185.924.096.265**	**156.088.310.621**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	6.B.1.9	1.041.130	
8.2 Chi phí khác	72	6.B.1.10	150.000.000	
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**(148.958.870)**	**0**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	**90**		**185.775.137.395**	**156.088.310.621**
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		172.258.595.913	146.501.239.527
9.2 Lợi nhận chưa thực hiện	92		13.516.541.482	9.587.071.094
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	6.B.1.11	**36.824.855.885**	**30.915.840.663**
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		34.121.547.589	28.998.426.844
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		2.703.308.296	1.917.414.219
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**148.950.281.510**	**125.172.469.958**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**0**	**0**
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		0	0
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		0	0
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		0	0
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304		0	0
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**0**	**0**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**0**	**0**
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		1.069	979
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thủy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	*01*		*185.775.137.395*	*156.088.310.621*
2. Điều chỉnh cho các khoản	*02*		*187.787.506.916*	*31.148.634.945*
- Khấu hao tài sản cố định	03		2.432.897.329	2.346.746.362
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		186.268.739.029	43.530.141.149
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(914.129.442)	(14.728.252.566)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	*10*		*(281.670.742)*	*4.875.573.918*
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		27.589.480	4.818.53[illegible]026
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	[illegible]
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		(309.260.222)	57.04[illegible]
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	*18*		*(13.544.130.962)*	*(14.405.604.120)*
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(13.544.130.962)	(14.405.604.120)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*30*		*(1.108.412.338.680)*	*(2.134.309.[illegible])*
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(40.047.226.338)	57.396.[illegible]
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(51.335.678.610)	(1.876.000.000.[illegible])
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(741.353.847.406)	(230.815.640.754)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(52.085.065.481)	(5.800.026.645)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(173.909.795)	112.189
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(773.497.466)	556.722.673
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.726.852.767)	(2.795.802.260)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1.562.319.710	75.749.323
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(97.230.767)	(1.026.227.782)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(32.479.874.621)	(28.775.253.620)
(-) Lãi vay đã trả	44		(181.519.814.038)	(41.334.047.998)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		84.771.487	(1.619.321.150)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(133.404.050)	58.067.150
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		2.440.087.305	(3.854.000.714)
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		(3.478.097.673)	3.498.132.555
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		0	0
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		90.140.428	64.355
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(6.385.158.598)	(3.874.516.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*60*		**(748.675.496.073)**	**(1.956.602.907.083)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4.247.019.680)	(6.727.122.400)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(60.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		914.129.442	14.728.252.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(63.332.890.238)**	**8.001.130.166**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3.Tiền vay gốc	73		12.496.862.999.760	3.508.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		12.496.862.999.760	3.508.000.000.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(11.707.399.999.760)	(1.808.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(11.707.399.999.760)	(1.808.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**789.463.000.000**	**1.700.000.000.000**
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong năm	**90**		**(22.545.386.311)**	**(248.601.776.917)**
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	**101**		**157.302.427.344**	**405.904.204.261**
- Tiền	101.1		157.302.427.344	405.904.204.261
- Các khoản tương đương tiền	101.2		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		0	0
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**		**134.757.041.033**	**157.302.427.344**
- Tiền	103.1	6.A.1	**134.757.041.033**	**157.302.427.344**
- Các khoản tương đương tiền	103.2		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		0	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		25.760.261.469.776	33.024.471.402.685
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(25.660.866.605.151)	(33.624.492.120.777)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		0	0
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		0	0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		0	0
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		0	0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		0	0
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		0	0
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		0	0
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		0	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		0	0
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		0	0
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		0	0
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		0	0
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**20**		**99.394.864.625**	**(600.020.718.092)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**		**47.080.315.851**	**647.101.033.943**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		47.080.315.851	647.101.033.943
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		35.327.235.701	373.316.343.023
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		11.753.080.150	273.784.690.920
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	0
Các khoản tương đương tiền	36		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**146.475.180.476**	**47.080.315.851**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		146.475.180.476	47.080.315.851
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		78.463.855.276	35.327.235.701
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		68.011.325.200	11.753.080.150
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		0	0
Các khoản tương đương tiền	46		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		0	0

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2025

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		1.470.902.773.241	1.590.886.061.555	125.172.469.958	5.189.181.644	348.624.701.510	206.724.588.784	1.590.886.061.555	1.732.786.174.281
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	0	0	199.674.420.000	0	1.200.000.000.000	1.399.674.420.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	0	0	199.674.420.000	0	1.200.000.000.000	1.399.674.420.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7004		0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7005		0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7006		0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007		0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008		0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160	0	0	0	0	502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		1.921.646.602	1.921.646.602	0	0	0	0	1.921.646.602	1.921.646.602
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		0	0	0	0	0	0	0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		0	0	0	0	0	0	0	0
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		268.479.105.479	388.462.393.793	125.172.469.958	5.189.181.644	148.950.281.510	206.724.588.784	388.462.393.793	330.688.086.519
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		247.475.170.969	359.788.802.408	117.502.813.083	5.189.181.644	138.137.048.324	206.724.588.784	359.788.802.408	291.201.261.948
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		21.003.934.510	28.673.591.385	7.669.656.875	0	10.813.233.186	0	28.673.591.385	39.486.824.571
	Tổng cộng			**1.470.902.773.241**	**1.590.886.061.555**	**125.172.469.958**	**5.189.181.644**	**348.624.701.510**	**206.724.588.784**	**1.590.886.061.555**	**1.732.786.174.281**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
Địa chỉ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2025

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác			0	0	0	0	0	0	0	0
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán			0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý			0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài			0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác			0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thủy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023; Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 27/05/2025, Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 29/09/2025 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 9 ngày 22/09/2025 do Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 22/08/2025

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán : 1.399.674.420.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC, khoản 3 Điều 3 Thông tư 68/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính và Điều lệ Công ty.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 147 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

+ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu được phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;

+ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn;

+ Các khoản cho vay: các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc;

+ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:

+ Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;

+ Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm nợ cụ thể như sau

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản ký quỹ thuê văn phòng được ghi nhận trong suốt thời gian thuê văn phòng, và chấm dứt ghi nhận khi không còn thực hiện hợp đồng thuê nữa.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
  + Phải thu và dự thu cổ tức: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
  + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

  + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

  + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại các cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn: Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ...đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:
Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
Ghi nhận thu nhập khác:
Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.
Ghi nhận chi phí khác
Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng:
Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: không

4.19 Các khoản mục không có số dư :
Các khoản mục không được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 là các khoản mục không có số dư.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK
Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của công ty.

Đối với hoạt động tài chính Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:
Rủi ro thị trường
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro hàng hoá và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất ổn định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của công ty và vẫn nằm trong giới quạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định theo từng kế ước vay cụ thể.

Rủi ro ngoại tệ : Công ty chưa phát sinh rủi ro ngoại tệ

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tuỳ thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tuỳ thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi khối nguồn vốn và kinh doanh tài chính của công ty theo chính sách của công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH :
A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

ĐVT: VNĐ

A.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.092.865.385	2.398.248.488
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	133.664.175.648	154.904.178.856
Cộng	**134.757.041.033**	**157.302.427.344**

(*) ***Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK***		
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	47.649.722.707	13.757.127.522
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa - phong tỏa tăng vốn	51.664.129	51.560.913
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - SGD 1	80.005.115.068	71.574.446.555
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (TPCP)	9.270.958	6.668.353
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hoàn Kiếm	70.852.691	596.408.7[illegible]
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	9.348.414	61.996.382.[illegible]
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hà Thành	5.838.676	5.827.[illegible]
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Tràng An		6.066.74[illegible]
Tiền gửi ngân hàng tại VCB - CN Hùng Vương	23.689.098	397.241.[illegible]
Tiền gửi ngân hàng tại ACB - CN Trần Khai Nguyên	730.773.895	35.212.05[illegible]
Tiền gửi ngân hàng tại An Bình - CN HCM	14.975.733	23.987.398
Tiền gửi tại VP Bank - Hội sở chính	8.428.195	313.369.499
Tiền gửi tại Vietinbank - CN Quang Trung	6.579.227	27.171.[illegible]
Tiền gửi tại Woori Bank - CN Hoàn Kiếm	11.062.049	18.529.922
Tiền gửi tại Vietinbank - CN Hoàn Kiếm	5.800.473	9.061.963
Tiền gửi tại SeA Bank - CN Long Biên	11.028.118	13.462.[illegible]
Tiền gửi tại TPBank - CN TTKD HO	12.705.929	8.261.[illegible]
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hà Thành (Ký quỹ)	351.094	350.[illegible]
Tiền gửi ngân hàng tại Eximbank - CN Quận 4	1.192.074	2.368.163
Tiền gửi tại Vietinbank - CN Hà Nội	11.697.340	0
Tiền gửi ngân hàng tại VCB - Hội sở	1.897.162	
Tiền gửi ngân hàng tại MSB - Hội sở chính	5.801.529	
Tiền gửi ngân hàng tại Indovina - Hội sở chính	3.131.503	
Tiền gửi tại VietBank - Chi nhánh TP. HCM	5.010.211.997	
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (HĐV)	3.037.589	
Cộng	***133.664.175.648***	***154.904.178.856***

A.2 Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty Chứng khoán	***302.727.866***	***44.690.772.755.821***
- Cổ phiếu	73.092.016	1.775.089.981.400
- Trái phiếu	229.619.350	26.120.389.098.500
- Chứng khoán khác	16.500	16.795.293.675.921
b. Của nhà đầu tư	***2.362.525.947***	***50.868.121.759.413***
- Cổ phiếu	2.341.974.001	48.444.089.758.134
- Trái phiếu	18.721.410	2.422.070.351.299
- Chứng khoán khác	1.830.536	1.961.649.980
Cộng	**2.665.253.813**	**95.558.894.515.234**

A.3. Các loại tài sản tài chính

A.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết khác	371.808.379	442.630.720	2.635.367	1.723.400
HHC	65.352.551.628	114.640.260.000	65.775.922.843	102.024.720.000
PVS	0	0	2.639.130.959	2.325.540.000
SHB	0	0	2.124.705.000	2.004.900.000
SSI	0	0	2.585.000.000	2.605.000.000
VCG	0	0	2.715.000.000	2.722.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	50.165.260.500	50.165.260.500	0	0
Cộng	**115.889.620.507**	**165.248.151.220**	**75.842.394.169**	**111.684.383.400**

A.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn	60.000.000.000	60.000.000.000		
Cổ phần Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Alpha	60.000.000.000	60.000.000.000		
Tổng	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**	**0**	**0**

A.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	1.777.335.678.610	1.626.000.000.000
b. Dài hạn		
Trái phiếu chưa niêm yết	750.000.000.000	850.000.000.000
Cộng	**2.527.335.678.610**	**2.476.000.000.000**

A.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động ký quỹ	1.591.848.918.962	1.577.891.314.431	903.755.588.297	889.488.723.544
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	75.575.601.409	75.575.601.409	22.315.084.668	22.315.084.668
Cộng	**1.667.424.520.371**	**1.653.466.915.840**	**926.070.672.965**	**911.803.808.212**

A.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	115.889.620.507	165.248.151.220	49.359.666.093	1.135.380	165.248.151.220	75.842.394.169	111.684.383.400	36.276.594.157	434.604.926	111.684.383.400	
1. Cổ phiếu	*65.724.360.007*	*115.082.890.720*	*49.359.666.093*	*1.135.380*	*115.082.890.720*	*75.842.394.169*	*111.684.383.400*	*36.276.594.157*	*434.604.926*	*111.684.383.400*	
Cổ phiếu niêm yết khác	371.808.379	442.630.720	71.957.721	1.135.380	442.630.720	2.635.367	1.723.400	297.000	1.208.967	1.723.400	
HHC	65.352.551.628	114.640.260.000	49.287.708.372	0	114.640.260.000	65.775.922.843	102.024.720.000	36.248.797.157	0	102.024.720.000	
PVS	0	0	0	0	0	2.639.130.959	2.325.540.000	0	313.590.959	2.325.540.000	
SHB	0	0	0	0	0	2.124.705.000	2.004.900.000	0	119.805.000	2.004.900.000	
SSI	0	0	0	0	0	2.585.000.000	2.605.000.000	20.000.000	0	2.605.000.000	
VCG	0	0	0	0	0	2.715.000.000	2.722.500.000	7.500.000	0	2.722.500.000	
2. Trái phiếu niêm yết	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
3. Trái phiếu chưa niêm yết	*50.165.260.500*	*50.165.260.500*	*0*	*0*	*50.165.260.500*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
4.. Tiền gửi có kỳ hạn cố định	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
II. AFS	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	60.000.000.000	0	0	0	0	0	
Cổ phần Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Alpha	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	60.000.000.000	0	0	0	0	0	
CỘNG	175.889.620.507	225.248.151.220	49.359.666.093	1.135.380	225.248.151.220	75.842.394.169	111.684.383.400	36.276.594.157	434.604.926	111.684.383.400	

A.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	13.957.604.531	14.266.864.753
Dự phòng suy giảm gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	0	0
Cộng	**13.957.604.531**	**14.266.864.753**

A.5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	87.962.738.621	35.877.673.140
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin, ứng trước, phải thu khác	1.667.424.520.371	926.070.672.965
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	271.251.751	172.341.956
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	0
Trong đó	0	0
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi	0	0
Cộng	**1.755.658.510.743**	**962.120.688.061**

A.6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ ACV (ACV COSE)	588.600.000	0
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tài chính Goline	2.280.000.000	2.280.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Truyền thông Amber	96.768.000	0
Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT	94.000.000	0
Công ty TNHH Viettel -CHT	40.000.000	0
Công ty TNHH Hai Thành Viên Thực Phẩm Hannah	0	211.490.000
Công ty CP TM và Giải pháp công nghệ QTV Smart Services	0	73.047.150
Công ty TNHH Thời trang Quốc tế Savani	0	21.438.000
Cộng	**3.099.368.000**	**2.585.975.150**

A.7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong năm	2.030.810.684	1.646.114.911
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	0	0
Chi phí dụng cụ phân bổ	0	0
Cộng	**2.030.810.684**	**1.646.114.911**
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí phân bổ trong năm	183.151.116	169.094.222
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	733.065.445	1.184.006.470
Chi phí dụng cụ phân bổ	875.673.689	726.254.564
Cộng	**1.791.890.250**	**2.079.355.256**

A.8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	8.934.735.548	6.948.617.739
Tiền lãi phân bổ	2.685.763.590	2.209.605.892
Cộng	**11.740.499.138**	**9.278.223.631**

A.9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1.Số dư đầu năm	***2.623.638.800***	***10.860.904.697***	***13.484.543.497***
2. Số tăng trong năm	***1.611.039.680***	***0***	***1.611.039.680***
- Mua sắm mới	1.611.039.680	0	1.611.039.680
-Tăng khác (phân loại lại)	0	0	0
3. Số giảm trong năm	***0***	***(1.919.011.483)***	***(1.919.011.483)***
- Thanh lý	0	(1.919.011.483)	(1.919.011.483)
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối năm	***4.234.678.480***	***8.941.893.214***	***13.176.571.694***
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	***179.142.014***	***9.576.140.564***	***9.755.282.578***
2. Khấu hao trong năm	***484.685.449***	***337.072.140***	***821.757.589***
Tăng khác	0	0	0
3. Giảm trong năm	***0***	***(1.919.011.483)***	***(1.919.011.483)***
- Thanh lý	0	(1.919.011.483)	(1.919.011.483)
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối năm	***663.827.463***	***7.994.201.221***	***8.658.028.684***
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	***2.444.496.786***	***1.284.764.133***	***3.729.260.919***
2. Tại ngày cuối năm	***3.570.851.017***	***947.691.993***	***4.518.543.010***
Đánh giá theo giá trị hợp lý	**3.570.851.017**	**947.691.993**	**4.518.543.010**

A.10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	***16.687.955.031***	***0***	***16.687.955.031***
2. Số tăng trong năm	***2.188.500.000***	***0***	***2.188.500.000***
- Mua trong năm	2.188.500.000	0	2.188.500.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)	0	0	0
3. Số giảm trong năm	***0***	***0***	***0***
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác (phân loại lại)	0	0	0
4. Số dư cuối năm	***18.876.455.031***	***0***	***18.876.455.031***
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	***9.901.720.141***	***0***	***9.901.720.141***
- Khấu hao trong năm	1.611.139.740	0	1.611.139.740
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
2. Số dư cuối năm	***11.512.859.881***	***0***	***11.512.859.881***
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	***6.786.234.890***	***0***	***6.786.234.890***
2. Tại ngày cuối năm	***7.363.595.150***	***0***	***7.363.595.150***
Đánh giá theo giá trị hợp lý	**7.363.595.150**	**0**	**7.363.595.150**

A.11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	50.092.880.000	12.954.770.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.566.000.000	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	**57.658.880.000**	**12.954.770.000**

A.12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.090.000	1.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	500.000.000.000	100.000.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	
Cộng	**500.001.090.000**	**100.001.050.000**

A.13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	250.000.060.000	750.000.000.000
Cộng	**250.000.060.000**	**750.000.000.000**

A.14. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	148.450.000	0
Cộng	**148.450.000**	**0**

A.15. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9.241.321.780.000	3.339.634.450.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	99.516.450.000	97.393.520.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	368.540.000.000	340.840.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	75.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	14.201.220.000	40.350.440.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	**9.723.579.450.000**	**3.893.218.410.000**

A.16. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	657.980.000	1.585.910.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	20.000.000.000	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	**20.657.980.000**	**1.585.910.000**

A.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	78.463.855.276	35.327.235.701
- Của Nhà đầu tư trong nước	63.281.314.600	35.327.235.701
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	15.182.540.676	
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	0	
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	68.011.325.200	11.753.080.150
- Của Nhà đầu tư trong nước	68.011.325.200	11.753.080.150
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Cộng	**146.475.180.476**	**47.080.315.851**

A.18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	1.728.354.115	832.838.926
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	0	0
Phả trả VSDC	305.317.780	131.968.259
Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT	493.455.000	0
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
Cộng	**2.527.126.895**	**964.807.185**

A.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	73.431.156	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.876.725.356	7.235.052.388
Thuế thu nhập cá nhân	1.644.424.927	804.964.895
Các loại thuế khác	3.398.085.104	1.870.888.987
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0
Cộng	**13.992.666.543**	**9.910.906.270**

A.20. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	638.160.337	39.996.000
Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	**638.160.337**	**39.996.000**

A.21. Người mua trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên	60.000.000	60.000.000
Công ty Tài Chính Tổng hợp Cổ Phần Điện Lực		75.000.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu Tư Thời Cơ Việt Nam	44.000.000	44.000.000
Cộng	**104.000.000**	**179.000.000**

A.22. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	111.084.837	20.944.409
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	0	0
Cộng	**111.084.837**	**20.944.409**

A.23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.703.308.296	1.917.414.219
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đầu năm	7.168.397.846	5.250.983.627
Số cuối năm	**9.871.706.142**	**7.168.397.846**

A.24. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn		Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng			***2.100.000.000.000***	***12.236.899.999.760***	***11.529.899.999.760***	***2.807.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	(1)	Lãi suất theo	400.000.000.000	1.000.000.000.000	1.200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tràng An	(2)	từng lần giải	350.000.000.000	742.000.000.000	1.092.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	(3)	ngân	882.000.000.000	4.080.000.000.000	4.322.000.000.000	640.000.000.000
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(4)		100.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	(5)		70.000.000.000	485.000.000.000	420.000.000.000	135.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD1	(6)		298.000.000.000	794.999.999.760	847.999.999.760	245.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NKKN	(7)		0	1.907.000.000.000	1.724.000.000.000	183.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(8)		0	1.200.000.000.000	850.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(9)		0	296.000.000.000	296.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Hội sở chính	(10)		0	99.900.000.000	49.900.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	(11)		0	380.000.000.000	190.000.000.000	190.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP. HCM	(12)		0	300.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện Lực	(13)		0	752.000.000.000	188.000.000.000	564.000.000.000
Vay khác			***0***	***259.963.000.000***	***177.500.000.000***	***82.463.000.000***
Cộng			**2.100.000.000.000**	**12.496.862.999.760**	**11.707.399.999.760**	**2.889.463.000.000**

Ghi chú :

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 04/03/2025 đến hết ngày 04/03/2026, thời hạn vay từng khoản nợ không quá 5 tháng; Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung nhu cầu vốn lưu động để đầu tư trái phiếu Chính phủ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức : từ ngày 30/07/2025 đến hết ngày 31/05/2026, thời hạn vay quy định từng hợp đồng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư giấy tờ có giá (bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh).

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 1.000 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng từ ngày 28/05/2025 đến hết ngày 28/05/2026 + Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 2.000 tỷ đồng thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay : Tài trợ / bù đắp tài chính đầu tư trái phiếu Chính phủ / trái phiếu Chính phủ bảo lãnh / trái phiếu chính quyền địa phương (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh).

(4) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 04/06/2024 đến hết ngày 02/06/2025, thời hạn vay không quá 6 tháng + Phụ lục sửa đổi, bổ sung ngày 26/05/2025, thời hạn khoản vay 26/05/2025 đến 25/05/2026 . Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, thanh toán mua đầu tư trái phiếu chính phủ theo quy định của pháp luật.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức, hạn mức 450 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, tối đa không quá ngày ngày 25/03/2026, thời hạn vay tối đa là 12 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay : đầu tư, kinh doanh công cụ nợ của Chính phủ (Trái phiếu chính phủ, Tín phiếu kho bạc), không bao gồm mục đích đầu tư nắm giữ Công cụ nợ đến ngày đáo hạn.

(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: tối đa đến hết ngày 31/05/2026, thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể + Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi, hạn mức 98 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi và thời hạn thấu chi: từ ngày 27/10/2025 đến ngày 25/01/2026. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh (trừ đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phiếu).

(7) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: tối đa đến ngày 31/05/2025, thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể + Văn bản sửa đổi hạn mức: 1.000 tỷ đồng. + Văn bản sửa đổi thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 31/05/2026. Mục đích sử dụng khoản vay : đầu tư, kinh doanh TPCP, GTCG và chứng khoán khác (trừ cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và các chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phiếu) và các nhu cầu vốn lưu động khác (chi phí hoạt động, trả lương, cấp bảo lãnh cho các hoạt động, kể cả bảo lãnh vay vốn...)

(8) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 1.000 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, tối đa đến hết ngày 17/04/2026, thời hạn vay tối đa là 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ (bao gồm giải ngân bù đắp chi phí mua Trái phiếu Chính phủ phát sinh trong thời hạn 30 ngày làm việc) và các mục đích khác phù hợp với quy định của Pháp luật và của NHCT trong từng thời kỳ (trừ mục đích đầu tư kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp).

(9) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tối đa đến hết ngày 24/06/2026, thời hạn vay tối đa là 03 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay : Đầu tư / kinh doanh Trái phiếu Chính phủ (TPCP), TPCP bảo lãnh và Trái phiếu chính quyền địa phương phát hành được niêm yết và giao dịch trên HNX theo quy định của pháp luật; Kinh doanh trái phiếu niêm yết do ngân hàng phát hành; Cho vay giao dịch ký quỹ.

(10) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tối đa là 1 năm kể từ ngày 30/06/2025 , thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày rút vốn. Mục đích sử dụng khoản vay : Mua Trái phiếu Chính phủ (TPCP), Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

(11) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 550 tỷ đồng, thời hạn nhận tiền vay đến hết ngày 19/09/2026, thời hạn vay được xác định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ tối đa là 02 tháng hoặc không vượt quá 1 thời hạn khác do Vietbank xác định trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung vốn kinh doanh mua Trái phiếu Chính phủ.

(12) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 19/11/2025, thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng + Phụ lục thay đổi hạn mức 1.000 tỷ đồng. Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung vốn lưu động 2025-2026 cho hoạt động : mua bán Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu do Tổ chức tín dụng phát hành.

(13) Hợp đồng khung vay tiền đối với từng tổ chức hoặc cá nhân, số tiền cho vay, thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng Xác nhận cho vay cụ thể. Mục đích vay : Bên vay có quyền chủ động trong việc sử dụng Số tiền gốc vay và cam kết bảo đảm rằng, việc sử dụng Số tiền vay này phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên vay và không trái với các quy định của pháp luật.

A.25. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	78.463.855.276	35.327.235.701
1. Của Nhà đầu tư trong nước	63.281.314.600	35.327.235.701
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	15.182.540.676	0
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	68.011.325.200	11.753.080.150
1. Của Nhà đầu tư trong nước	68.011.325.200	11.753.080.150
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả khác của Nhà đầu tư	0	0
1. Của Nhà đầu tư trong nước	0	0
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Cộng	**146.475.180.476**	**47.080.315.851**

A.26. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	257.751.751	132.341.956
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	0	0
Phải trả phí tư vấn tài chính	13.500.000	40.000.000
Cộng	**271.251.751**	**172.341.956**

A.27. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*1.591.848.918.962*	*903.755.588.297*
2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	*0*	*0*
Phải trả lãi margin	31.443.279.440	10.591.279.878
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*75.575.601.409*	*22.315.084.668*
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*0*	*0*
2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	0	0
Cộng	**1.698.867.799.811**	**936.661.948.843**

A.28. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	291.201.261.948	359.788.802.408
Lợi nhuận chưa thực hiện	39.486.824.571	28.673.591.385
Cộng	**330.688.086.519**	**388.462.393.793**

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

ĐVT: VND

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính:

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính				**40.904.498.933**	**33.907.938.700**	
Cổ phiếu niêm yết	22.825.916	588.399.961.400	556.192.794.792	32.207.166.608	30.063.384.150	
Trái phiếu niêm yết	7.260.000	746.553.680.000	746.239.957.500	313.722.500	400.750.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	
Chứng chỉ tiền gửi	7.315	7.450.226.813.652	7.441.843.203.827	8.383.609.825	3.443.804.550	
Lỗ bán Tài sản tài chính				**(11.954.149.870)**	**(9.030.075.924)**	
Cổ phiếu niêm yết	10.536.200	276.424.755.000	286.021.064.370	(9.596.309.370)	(8.315.925.924)	
Trái phiếu niêm yết	107.549.000	12.080.391.166.400	12.082.749.006.900	(2.357.840.500)	(714.150.000)	
Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2025	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2024	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán 31/12/2025	Ghi chú
Chênh lệch tăng						
I. FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	65.724.134.007	115.082.476.200	49.358.342.193	35.814.211.231	13.544.130.962	
Trái phiếu chưa niêm yết	50.165.260.500	50.165.260.500	0	0	0	
II. HTM						
Trái phiếu chưa niêm yết	750.000.000.000	750.000.000.000	0	0	0	
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	1.777.335.678.610	1.777.335.678.610	0	0	0	
Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC			***49.358.342.193***	***35.814.211.231***	***13.544.130.962***	
Chênh lệch giảm						
I. FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	*226.000*	*414.520*	*188.520*	*27.778.000*	*(27.589.480)*	
II. HTM						
III. AFS						
Cổ phần Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Alpha	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	0	
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC			***188.520***	***27.778.000***	***(27.589.480)***	

1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.933.901.200	2.292.352.000
Từ tài sản tài chính HTM	211.315.318.275	78.534.814.346
Từ các khoản cho vay	154.589.939.591	96.637.210.822
Từ AFS	0	0
Cộng	**367.839.159.066**	**177.464.377.168**

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0
Doanh thu khác	1.410.000	550.000
Cộng	**1.410.000**	**550.000**

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	0	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	0
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong năm	0	0
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	0	0
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	914.129.442	14.728.252.566
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	**914.129.442**	**14.728.252.566**

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	55.139.159.119	37.331.882.387
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	14.944.992.065	4.244.414.942
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.433.240.378	2.514.648.267
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(309.260.222)	57.040.492
Cộng	**73.208.131.340**	**44.147.986.008**

1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Chi phí lãi vay	186.268.739.029	43.530.141.149
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	0	0
Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	**186.268.739.029**	**43.530.141.149**

1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	24.638.102.636	15.966.635.799
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.392.597.850	818.760.450
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	477.776.210	487.805.725
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.387.873.570	1.302.805.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	533.648.653	256.932.346
Chi phí thuế, phí và lệ phí	936.680.034	562.994.358
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.646.906.058	13.060.614.701
Chi phí khác	3.888.538.972	1.405.070.211
Cộng	**50.902.123.983**	**33.861.619.533**

1.9. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.041.130	0
Tổng	**1.041.130**	**0**

1.10. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	150.000.000	0
Tổng	**150.000.000**	**0**

1.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.121.547.589	28.998.426.444
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	34.121.547.589	28.998.426.444
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.703.308.296	1.917.414.219
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.703.308.296	1.917.414.219
Cộng	**36.824.855.885**	**30.915.840.663**

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng : không có

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**1.200.000.000.000**	**502.021.160**	**1.921.646.602**	**268.479.105.479**	**1.470.902.773.241**
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu					0
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức					0
Lợi nhuận sau thuế				125.172.469.958	125.172.469.958
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận				(5.189.181.644)	(5.189.181.644)
Chia cổ tức bằng tiền					0
Số dư đầu năm nay	**1.200.000.000.000**	**502.021.160**	**1.921.646.602**	**388.462.393.793**	**1.590.886.061.555**
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu					0
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (*)	199.674.420.000			(199.674.420.000)	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN				148.950.281.510	148.950.281.510
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận (**)				(7.050.168.784)	(7.050.168.784)
Chia cổ tức bằng tiền					0
Số dư cuối năm nay	**1.399.674.420.000**	**502.021.160**	**1.921.646.602**	**330.688.086.519**	**1.732.786.174.281**

Ghi chú :

(*) Thực hiện Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức như sau :

Đợt 1 : Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT-VFS ngày 20/03/2025 về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023. Tỷ lệ thực hiện quyền là : 100:8. Cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu tương ứng với 1 quyền, 100 quyền nhận được thêm 8 cổ phiếu mới. Số tiền tăng vốn đợt 1 là : 95.998.790.000 VND

Đợt 2 : Theo Nghị quyết số 21/2025/NQ/VFS-HĐQT ngày 10/06/2025 về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024. Tỷ lệ thực hiện quyền là : 100:8. Cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu tương ứng với 1 quyền, 100 quyền nhận được thêm 8 cổ phiếu mới. Số tiền tăng vốn đợt 2 là : 103.675.630.000 VND.

(**) Thực hiện Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2024 với số tiền là 7.050.168.784 VND (năm 2024 là 5.189.181.644 VND).

2. Cổ phiếu đang lưu hành	Số cuối năm	Số đầu năm
Chỉ tiêu		
Loại <= 1 năm	0	0
Loại > 1 năm	139.967.442	120.000.000
Cộng	**139.967.442**	**120.000.000**

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

ĐVT: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2025 : không

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Thù lao của Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán / Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc :		*Năm nay*	*Năm trước*
		5.734.962.689	5.582.103.689
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
Nghiêm Phương Nhi	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	90.681.818
Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch HĐQT		20.454.547
Trần Anh Thắng	Phó chủ tịch thường trực HĐQT	15.000.000	67.222.224
Nguyễn Thị Lan	Thành viên HĐQT, Chủ tịch UBKT	60.000.000	45.340.909
Hoàng Thế Hưng	Thành viên HĐQT, Thành viên UBKT	60.000.000	45.340.909
Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên HĐQT độc lập	15.000.000	45.340.909
Trịnh Thị Lan	Thành viên HĐQT		20.454.547
Nguyễn Tài Vinh	Thành viên HĐQT		20.454.547
Tạ Hải Hà	Thành viên HĐQT độc lập		20.454.547
BAN KIỂM SOÁT			
Trần Văn Dương	Trưởng Ban kiểm soát		20.454.547
Trương Văn Tiến	TV Ban kiểm soát		8.181.817
Hoàng Minh Thắng	TV Ban kiểm soát		8.181.817
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC			
Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	717.470.220	1.833.529.538
Nguyễn Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc	1.823.563.090	1.143.679.221
Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	1.602.503.777	1.285.477.004
Nguyễn Tài Vinh	Phó Tổng Giám đốc	1.321.425.602	906.854.[illegible]

2.2 Giao dịch phát sinh trong năm

Đối tượng	*Mối quan hệ*	*Nội dung*	Năm nay	Năm trước
Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch TT HĐQT, Tổng Giám đốc, Người phụ trách quản trị Công ty (đã từ nhiệm các chức danh này). Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch	71.741.671	160.236.671
		Thu phí giao dịch	71.741.671	160.236.671
Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Phí giao dịch		2.065.680
		Thu phí giao dịch		2.065.680
Nguyễn Thị Lan	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập kiêm chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Phí giao dịch	4.040.000	
		Thu phí giao dịch	4.040.000	
Nguyễn Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật, Người phụ trách quản trị Công ty, Giám đốc CN Hà Nội	Phí giao dịch	60.556.726	870.000
		Thu phí giao dịch	60.556.726	870.000
Lê Thị Thúy Dung	Kế toán trưởng	Phí giao dịch	4.083.126	
		Thu phí giao dịch	4.083.126	
Nguyễn Ngọc Hồng Phương	Kiểm toán nội bộ đã miễn nhiệm từ 14/04/2025	Phí giao dịch		312.494
		Thu phí giao dịch		312.494
Trương Văn Tiến	Thành viên Ban Kiểm soát (từ nhiệm từ ngày 20/04/2024)	Phí giao dịch		5.948.706
		Thu phí giao dịch		6.008.031

Nguyễn Bích Lợi	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	3.128.737 3.128.737	
Trần Văn Trọng	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	63.981 63.981	
Trần Thị Lan Anh	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	1.078.000 1.078.000	92.890 92.890
Nguyễn Thị Thu Hằng	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	1.214.368 1.214.368	
Lê Mạnh Hùng	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	6.788.952 6.788.952	
Nguyễn Tài Cường	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	2.289.600 2.289.600	
Nguyễn Văn Cảnh	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch		52.965.145 52.965.145
Công ty cổ phần Quản lý quỹ Amber	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	4.443.873 4.443.873	19.997.993 19.997.993
Công ty CP Đầu tư tài chính Hòa An	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	356.788.002 356.788.002	399.749.998 399.749.998
Công ty Cổ phần Amber Capital	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	5.175.225 5.175.225	

2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2025 : không có

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2025 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947 **Fax: (028) 3820 5942**
Email: info@aascs.com.vn **Website: www.aascs.com.vn**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/06/2026	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2026	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng đầu năm 2026	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2026	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2026	19 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023; Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 27/05/2025, Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 29/09/2025; Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 23/06/2026 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 10 ngày 29/06/2026 do Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 1, số 117-119-121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, TP. HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2024 - 2029 bao gồm:

Bà Nghiêm Phương Nhi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
Ông Hoàng Thế Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Hoàng Thế Hưng	Thành viên Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc	
Bà Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tài Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tăng Minh Vương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08/05/2026)

Người đại diện theo pháp luật Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;

- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty.

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Nguyễn Thị Thu Hằng

Số : ..[illegible].....BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : - **Các Cổ đông**
- **Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 03/08/2026 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/6/2026, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS
Ngày: 21-10-2026
33230
NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026, Kết quả hoạt động, Lưu chuyển tiền tệ và Tình hình biến động vốn chủ sở hữu của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 18 tháng 08 năm 2026
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
Phó Tổng Giám Đốc

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG AN NHẤT NAM
S.Đ.K.H.Đ: 75-C.T.H.D
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Trường Quân

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
M.S.D.N: 0305011729 - C.T.T.N.H.H
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

VÕ THỊ MỸ HƯƠNG
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**3.924.279.277.311**	**3.827.834.859.322**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	**110**		**3.916.543.194.094**	**3.822.141.145.075**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	**6.A.1**	60.537.807.749	134.757.041.033
1.1 Tiền	111.1		60.537.807.749	134.757.041.033
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	**6.A.3.1**	600.428.062.797	165.248.151.220
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	**6.A.3.3**	1.256.300.000.000	1.777.335.678.610
4. Các khoản cho vay	114	**6.A.3.4**	1.969.880.208.448	1.667.424.520.371
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	**6.A.4**	(13.764.525.181)	(13.957.604.531)
7. Các khoản phải thu	117		40.089.897.919	87.962.738.621
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	**6.A.5**	40.089.897.919	87.962.738.621
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		23.583.300.248	31.443.279.440
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		16.506.597.671	56.519.459.181
8. Trả trước cho người bán	118	**6.A.6**	2.868.600.000	3.099.368.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	**6.A.5**	203.142.362	271.251.251
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**7.736.083.217**	**5.693.714.247**
1. Tạm ứng	131		1.876.350.686	1.180.379.153
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	**6.A.7**	3.186.959.121	2.030.810.684
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.672.773.410	2.482.524.410
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	0
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	**200**		**387.990.744.496**	**835.862.007.548**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**360.089.734.880**	**810.000.000.000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		360.089.734.880	810.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	6.A.3.3	300.089.734.880	750.000.000.000
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	6.A.3.2	60.000.000.000	60.000.000.000
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**11.760.806.246**	**11.882.138.160**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.A.9	4.373.080.888	4.518.543.010
- Nguyên giá	222		13.502.731.694	13.176.571.694
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9.129.650.806)	(8.658.028.684)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.A.10	7.387.725.358	7.363.595.150
- Nguyên giá	228		19.930.805.031	18.876.455.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(12.543.079.673)	(11.512.859.881)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**364.375.000**	**447.480.000**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**15.775.828.370**	**13.532.389.388**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.A.7	2.011.486.930	1.791.890.250
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	6.A.8	13.764.341.440	11.740.499.138
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.312.270.021.807**	**4.663.696.866.870**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**2.537.285.243.966**	**2.930.910.692.589**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**2.539.064.058.336**	**2.921.038.986.447**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2.477.097.550.555	2.889.463.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	6.A.24	2.477.097.550.555	2.889.463.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	6.A.18	1.547.013.136	2.527.126.895
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	6.A.20	2.718.545.702	638.160.337
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	6.A.21	0	104.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.A.19	25.915.880.235	13.992.666.543
11. Phải trả người lao động	323		4.729.784.408	20.034.882
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		408.288.150	0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		10.649.252.254	7.255.703.07
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	6.A.22	23.082.249	111.084.837
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		15.974.661.647	6.927.209.880
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**(1.778.814.370)**	**9.871.706.142**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	6.A.23	(1.778.814.370)	9.871.706.142
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1.774.984.777.841**	**1.732.786.174.281**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.774.984.777.841**	**1.732.786.174.281**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.539.634.350.000	1.399.674.420.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.539.634.350.000	1.399.674.420.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.539.634.350.000	1.399.674.420.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.921.646.602	1.921.646.602
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.A.28	232.926.760.079	330.688.086.519
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		240.042.017.558	291.207.261.948
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7.115.257.479)	39.480.824.571
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**4.312.270.021.807**	**4.663.696.866.870**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		153.963.435	139.967.442
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	**6.A.11**	264.473.380.000	57.658.880.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	**6.A.12**	47.001.050.000	500.001.090.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	**6.A.13**	310.000.100.000	250.000.060.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	**6.A.14**	0	148.450.060
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	**6.A.15**	12.721.369.480.000	9.723.579.450.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		12.337.888.020.000	9.241.321.780.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		99.516.450.000	99.516.450.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		229.020.000.000	368.540.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		0	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		54.945.010.000	14.201.220.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	**6.A.16**	158.205.820.000	20.657.980.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		138.205.820.000	657.980.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		20.000.000.000	20.000.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026	**6.A.17**	180.590.808.957	146.475.180.476
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		73.521.452.957	78.463.855.276
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		0	0
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		107.069.356.000	68.011.325.200
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		107.069.356.000	68.011.325.200

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0	0
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		0	0
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	6.A.25	180.590.808.957	146.475.180.476
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		180.590.808.957	131.292.639.800
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		0	15.182.540.676
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		0	0
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	0
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0	0

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		95.452.711.444	22.028.835.123
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.B.1.1	94.599.826.064	18.081.278.382
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	6.B.1.2	27.885.380	3.560.756.741
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.B.1.3	825.000.000	386.800.000
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.B.1.3	53.946.709.048	90.483.561.710
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.B.1.3	108.495.142.758	64.814.213.669
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		35.779.208.710	25.801.082.360
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		2.000.000.000	0
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.636.933.263	704.436.169
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.488.000.001	1.516.340.910
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	6.B.1.4	340.000	100.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	**20**		**300.799.045.224**	**205.342.564.341**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		78.170.263.494	5.930.904.055
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.B.1.1	18.772.663.039	5.260.527.134
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6.B.1.2	58.280.487.942	27.597.160
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.117.112.513	642.779.761
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.B.1.6	(193.079.350)	(53.185.900)
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		949.668.608	85.900.000
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.B.1.6	31.759.934.935	20.030.086.354
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.B.1.6	3.813.683.674	2.336.126.072
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.B.1.6	2.174.212.137	1.409.872.153
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	**40**		**116.674.683.498**	**29.739.702.734**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.B.1.5	172.182.724	225.140.443
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44	6.B.1.5	3.886.557	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	**50**		**176.069.281**	**225.140.443**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0
4.2 Chi phí lãi vay	52	6.B.1.7	81.502.440.884	70.088.665.754
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55		0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	**60**		**81.502.440.884**	**70.088.665.754**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		**0**	**0**
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	6.B.1.8	**32.790.147.349**	**22.311.779.981**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	**70**		**70.007.842.774**	**83.432.556.315**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	6.B.1.9	1.931.885	
8.2 Chi phí khác	72	6.B.1.10	150.000.000	150.000.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**(148.068.115)**	**(150.000.000)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	**90**		**69.859.774.659**	**83.282.556.315**
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		128.112.377.221	79.749.396.734
9.2 Lợi nhận chưa thực hiện	92		(58.252.602.562)	3.533.159.581
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	6.B.1.11	**13.847.466.267**	**16.607.692.507**
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		25.497.986.779	15.901.060.591
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(11.650.520.512)	706.631.916
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**56.012.308.392**	**66.674.863.808**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**0**	**0**
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		0	0
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		0	
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		0	0
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304		0	0
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**0**	**0**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**0**	**0**
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		726	521
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu .	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	*01*		*69.859.774.659*	*83.282.556.315*
2. Điều chỉnh cho các khoản	*02*		*82.828.213.517*	*70.978.629.368*
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.501.841.914	1.115.104.057
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		81.502.440.884	70.088.665.754
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(176.069.281)	(225.140.443)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	*10*		*58.087.408.592*	*(25.588.740)*
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		58.280.487.942	27.597.160
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		(193.079.350)	(53.185.900)
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	*18*		*(27.885.380)*	*(3.560.756.741)*
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(27.885.380)	(3.560.756.741)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*30*		*128.520.040.492*	*(2.473.993.929.719)*
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(493.432.514.139)	(252.426.967.259)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		970.945.943.730	(1.735.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(302.455.688.077)	(351.440.905.700)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		47.872.840.702	(46.113.600.318)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(35.890.611)	(35.674.987)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(695.971.533)	259.752.849
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.214.091.302)	(2.054.369.369)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(979.697.092)	209.374.328
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.375.745.117)	372.432.636
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(12.166.322.969)	(14.458.955.270)
(-) Lãi vay đã trả	44		(78.109.308.370)	(69.692.597.261)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		2.311.153.365	25.355.774
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		408.288.150	142.059.500
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1.408.450.118)	(276.451.224)
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		4.709.749.526	355.063.109
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		0	0
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(88.002.588)	102.850
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(4.766.253.065)	(3.858.549.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*60*		**339.267.551.880**	**(2.323.319.089.517)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.297.405.000)	(1.721.039.680)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		176.069.281	225.140.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(1.121.335.719)**	**(1.495.899.237)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	95.998.790.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3.Tiền vay gốc	73		6.758.973.917.830	5.006.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		6.758.973.917.830	5.006.000.000.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(7.171.339.367.275)	(2.776.500.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(7.171.339.367.275)	(2.776.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	(95.998.790.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**(412.365.449.445)**	**2.229.500.000.000**
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(74.219.233.284)**	**(95.314.988.754)**
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	**101**		**134.757.041.033**	**157.302.427.344**
- Tiền	101.1		134.757.041.033	157.302.427.344
- Các khoản tương đương tiền	101.2		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		0	0
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**60.537.807.749**	**61.987.438.590**
- Tiền	103.1	**6.A.1**	**60.537.807.749**	**61.987.438.590**
- Các khoản tương đương tiền	103.2		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		0	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		17.641.486.209.363	10.937.272.967.304
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(17.607.370.580.882)	(10.834.942.799.520)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		0	0
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		0	0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		0	0
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		0	0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		0	0
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		0	0
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		0	0
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		0	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		0	0
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		0	0
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		0	0
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		0	0
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**34.115.628.481**	**102.330.167.784**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**		**146.475.180.476**	**47.080.315.851**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		146.475.180.476	47.080.315.851
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		78.463.855.276	35.327.235.701
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		68.011.325.200	11.753.080.150
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	0
Các khoản tương đương tiền	36		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**180.590.808.957**	**149.410.483.635**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		180.590.808.957	149.410.483.635
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		73.521.452.957	65.821.704.075
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		107.069.356.000	83.588.779.560
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		0	0
Các khoản tương đương tiền	46		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		0	0

TP. HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thúy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		1.590.886.061.555	1.732.786.174.281	162.673.653.808	103.048.958.784	242.574.320.442	200.375.716.882	1.650.510.756.579	1.774.984.777.841
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1.200.000.000.000	1.399.674.420.000	95.998.790.000	0	139.959.930.000	0	1.295.998.790.000	1.539.634.350.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		1.200.000.000.000	1.399.674.420.000	95.998.790.000	0	139.959.930.000	0	1.295.998.790.000	1.539.634.350.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7004		0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7005		0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7006		0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007		0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008		0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160	0	0	0	0	502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		1.921.646.602	1.921.646.602	0	0	0	0	1.921.646.602	1.921.646.602
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		0	0	0	0	0	0	0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		0	0	0	0	0	0	0	0
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		388.462.393.793	330.688.086.519	66.674.863.808	103.048.958.784	102.614.390.442	200.375.716.882	352.088.298.817	232.926.760.079
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		359.788.802.408	291.201.261.948	63.848.336.143	103.048.958.784	102.614.390.442	153.773.634.832	320.588.179.767	240.042.017.558
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		28.673.591.385	39.486.824.571	2.826.527.665	0	0	46.602.082.050	31.500.119.050	(7.115.257.479)
	Tổng cộng			**1.590.886.061.555**	**1.732.786.174.281**	**162.673.653.808**	**103.048.958.784**	**242.574.320.442**	**200.375.716.882**	**1.650.510.756.579**	**1.774.984.777.841**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác			0	0	0	0	0	0	0	0
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán			0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý			0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài			0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác			0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023; Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 27/05/2025, Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 29/09/2025; Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 23/06/2026 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 10 ngày 29/06/2026 do Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM.
Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 02/06/2026
Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán : 1.539.634.350.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC, khoản 3 Điều 3 Thông tư 68/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính và Điều lệ Công ty.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh, một chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 phòng giao dịch tại Hà Nội

Tổng số nhân viên và người lao động tại ngày 30/06/2026: 170 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
  + Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu được phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
  + Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  + Các khoản cho vay: các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc;
  + Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
  + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
  + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm nợ cụ thể như sau

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản ký quỹ thuê văn phòng được ghi nhận trong suốt thời gian thuê văn phòng, và chấm dứt ghi nhận khi không còn thực hiện hợp đồng thuê nữa.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
  + Phải thu và dự thu cổ tức: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
  + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

  + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

  + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại các cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn: Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ...đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:
Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
Ghi nhận thu nhập khác:
Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.
Ghi nhận chi phí khác
Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng:
Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: không

4.19 Các khoản mục không có số dư :
Các khoản mục không được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 là các khoản mục không có số dư.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của công ty.

Đối với hoạt động tài chính Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:
Rủi ro thị trường
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro hàng hoá và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất ổn định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của công ty và vẫn nằm trong giới quạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định theo từng kế ước vay cụ thể.

Rủi ro ngoại tệ : Công ty chưa phát sinh rủi ro ngoại tệ

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tuỳ thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tuỳ thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi khối nguồn vốn và kinh doanh tài chính của công ty theo chính sách của công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

ĐVT: VNĐ

A.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	247.747.070	1.092.865.385
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	60.290.060.679	133.664.175.648
Cộng	**60.537.807.749**	**134.757.041.033**
(*) ***Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK***		
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	728.003.294	47.649.722.707
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa - phong tỏa tăng vốn	51.715.672	51.664.129
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - SGD 1	45.571.035.718	80.005.115.068
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (TPCP)	1.717.730	9.270.958
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hoàn Kiếm	529.975.067	70.852.691
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	7.841.979.657	9.348.414
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hà Thành	5.789.496	5.838.691
Tiền gửi ngân hàng tại HD Bank	3.790.149	
Tiền gửi ngân hàng tại VCB - CN Hùng Vương	75.689.634	23.689.098
Tiền gửi ngân hàng tại ACB - CN Trần Khai Nguyên	47.194.162	730.773.895
Tiền gửi ngân hàng tại An Bình - CN HCM	10.218.512	14.975.[illegible]
Tiền gửi tại VP Bank - Hội sở chính	10.393.408	8.428.195
Tiền gửi tại Vietinbank - CN Quang Trung	6.324.163	6.579.227
Tiền gửi tại Woori Bank - CN Hoàn Kiếm	14.163.843	11.062.049
Tiền gửi tại Vietinbank - CN Hoàn Kiếm	5.226.419	5.800.473
Tiền gửi tại SeA Bank - CN Long Biên	11.055.490	11.028.118
Tiền gửi tại TPBank - CN TTKD HO	9.375.880	12.705.929
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hà Thành (Ký quỹ)	351.446	351.094
Tiền gửi ngân hàng tại Eximbank - CN Quận 4	356.261	1.192.074
Tiền gửi tại Vietinbank - CN Hà Nội	3.583.796	11.697.340
Tiền gửi ngân hàng tại VCB - Hội sở	316.930.708	1.897.162
Tiền gửi ngân hàng tại MSB - Hội sở chính	12.222.986	5.801.628
Tiền gửi ngân hàng tại Indovina - Hội sở chính	5.008.071.853	3.131.503
Tiền gửi tại VietBank - Chi nhánh TP. HCM	8.126.436	5.010.211.997
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (HĐV)	9.033.502	3.037.589
Tiền gửi ngân hàng tại TCB - Hội sở chính	7.735.397	0
Cộng	***60.290.060.679***	***133.664.175.648***

A.2 Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	***188.211.693***	***21.986.645.116.472***
- Cổ phiếu	79.311.471	2.374.901.753.150
- Trái phiếu	98.972.623	12.179.176.086.672
- Chứng khoán khác	9.927.599	7.432.567.276.650
b. Của nhà đầu tư	***1.204.902.082***	***27.177.898.855.531***
- Cổ phiếu	1.196.075.080	23.964.085.149.070
- Trái phiếu	5.815.638	3.210.237.338.291
- Chứng khoán khác	3.011.364	3.576.368.170
Cộng	**1.393.113.775**	**49.164.543.972.003**

A.3. Các loại tài sản tài chính

A.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết khác	6.155.377.364	5.881.655.600	2.533.100	1.607.720
HHC	67.635.911.628	63.406.120.000	65.352.551.628	114.640.260.000
HDB	8.657.785.714	8.530.500.000	369.150.474	440.896.500
MBB	13.020.312.500	12.600.000.000	124.805	126.500
MWG	24.622.492.395	23.125.410.000		
CTG	11.498.207.809	11.203.500.000		
HPG	19.999.980.000	18.621.360.000		
SHB	28.443.556.800	28.338.984.900		
VCB	6.200.000.000	6.220.000.000		
VCG	9.326.058.139	8.944.000.000		
VPB	15.055.920.000	14.850.000.000		
Trái phiếu chưa niêm yết	199.700.000.000	199.700.000.000	50.165.260.500	50.165.260.500
Chứng chỉ tiền gửi	199.006.532.297	199.006.532.297		
Cộng	**609.322.134.646**	**600.428.062.797**	**115.889.620.507**	**165.248.151.220**

A.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ phần Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Alpha	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Tổng	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**

A.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	1.256.300.000.000	1.777.335.678.610
b. Dài hạn		
Trái phiếu chưa niêm yết	300.089.734.880	750.000.000.000
Cộng	**1.556.389.734.880**	**2.527.335.678.610**

A.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động ký quỹ	1.909.272.125.400	1.895.507.600.219	1.591.848.918.962	1.577.891.314.431
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	60.608.083.048	60.608.083.048	75.575.601.409	75.575.601.409
Cộng	**1.969.880.208.448**	**1.956.115.683.267**	**1.667.424.520.371**	**1.653.466.915.840**

A.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	**609.322.134.646**	**600.428.062.797**	**26.750.000**	**8.920.821.849**	**600.428.062.797**	**115.889.620.507**	**165.248.151.220**	**49.359.666.093**	**1.135.380**	**165.248.151.220**	
1. Cổ phiếu	***210.615.602.349***	***201.721.530.500***	***26.750.000***	***8.920.821.849***	***201.721.530.500***	***65.724.360.007***	***115.082.890.720***	***49.359.666.093***	***1.135.380***	***115.082.890.720***	
Cổ phiếu niêm yết khác	6.155.377.364	5.881.655.600	6.750.000	280.471.764	5.881.655.600	2.533.100	1.607.720	210.000	1.135.380	1.607.720	
HHC	67.635.911.628	63.406.120.000	0	4.229.791.628	63.406.120.000	65.352.551.628	114.640.260.000	49.287.708.372	0	114.640.260.000	
HDB	8.657.785.714	8.530.500.000	0	127.285.714	8.530.500.000	369.150.474	440.896.500	71.746.026	0	440.896.500	
MBB	13.020.312.500	12.600.000.000	0	420.312.500	12.600.000.000	124.805	126.500	1.695	0	126.500	
MWG	24.622.492.395	23.125.410.000	0	1.497.082.395	23.125.410.000						
CTG	11.498.207.809	11.203.500.000	0	294.707.809	11.203.500.000						
HPG	19.999.980.000	18.621.360.000	0	1.378.620.000	18.621.360.000						
SHB	28.443.556.800	28.338.984.900	0	104.571.900	28.338.984.900						
VCB	6.200.000.000	6.220.000.000	20.000.000	0	6.220.000.000						
VCG	9.326.058.139	8.944.000.000	0	382.058.139	8.944.000.000						
VPB	15.055.920.000	14.850.000.000	0	205.920.000	14.850.000.000						
2. Trái phiếu niêm yết	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
3. Trái phiếu chưa niêm yết	***199.700.000.000***	***199.700.000.000***	***0***	***0***	***199.700.000.000***	***50.165.260.500***	***50.165.260.500***	***0***	***0***	***50.165.260.500***	
4. Chứng chỉ tiền gửi	***199.006.532.297***	***199.006.532.297***	***0***	***0***	***199.006.532.297***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
II. AFS	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**	**0**	**0**	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**	**0**	**0**	**60.000.000.000**	
Cổ phần Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Alpha	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	60.000.000.000	
CỘNG	669.322.134.646	660.428.062.797	26.750.000	8.920.821.849	660.428.062.797	175.889.620.507	225.248.151.220	49.359.666.093	1.135.380	225.248.151.220	

A.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	13.764.525.181	13.957.604.531
Cộng	**13.764.525.181**	**13.957.604.531**

A.5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	40.089.897.919	87.962.738.621
Phải thu hoạt động margin, ứng trước, phải thu khác	1.969.880.208.448	1.667.424.520.371
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	203.142.362	271.251.751
Cộng	**2.010.173.248.729**	**1.755.658.510.743**

A.6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ ACV (ACV COSE)	588.600.000	588.600.000
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tài chính Goline	2.280.000.000	2.280.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Truyền thông Amber		96.768.000
Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT		94.000.000
Công ty TNHH Viettel -CHT		40.000.000
Cộng	**2.868.600.000**	**3.099.368.000**

A.7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong kỳ	3.186.959.121	2.030.810.684
Cộng	**3.186.959.121**	**2.030.810.684**
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí phân bổ trong kỳ	152.016.717	183.151.116
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	608.626.201	733.065.445
Chi phí dụng cụ phân bổ	1.250.844.012	875.673.689
Cộng	**2.011.486.930**	**1.791.890.250**

A.8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.958.577.850	8.934.735.548
Tiền lãi phân bổ	2.685.763.590	2.685.763.590
Cộng	**13.764.341.440**	**11.740.499.138**

A.9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1.Số dư đầu năm	*4.234.678.480*	*8.941.893.214*	*13.176.571.694*
2. Số tăng trong kỳ	*0*	*326.160.000*	*326.160.000*
- Mua sắm mới	0	326.160.000	326.160.000
-Tăng khác (phân loại lại)	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	*0*	*0*	*0*
- Thanh lý	0	0	0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	*4.234.678.480*	*9.268.053.214*	*13.502.731.694*
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	*663.827.463*	*7.994.201.221*	*8.658.028.684*
2. Khấu hao trong kỳ	*275.906.052*	*195.716.070*	*471.622.122*
Tăng khác	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	*0*	*0*	*0*
- Thanh lý	0	0	0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	*939.733.515*	*8.189.917.291*	*9.129.650.806*
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	*3.570.851.017*	*947.691.993*	*4.518.543.010*
2. Tại ngày cuối kỳ	*3.294.944.965*	*1.078.135.923*	*4.373.080.888*
Đánh giá theo giá trị hợp lý	**3.294.944.965**	**1.078.135.923**	**4.373.080.888**

A.10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	*18.876.455.031*	*0*	*18.876.455.031*
2. Số tăng trong kỳ	*1.054.350.000*	*0*	*1.054.350.000*
- Mua trong kỳ	1.054.350.000	0	1.054.350.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	*0*	*0*	*0*
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác (phân loại lại)	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	*19.930.805.031*	*0*	*19.930.805.031*
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	*11.512.859.881*	*0*	*11.512.859.881*
- Khấu hao trong kỳ	1.030.219.792	0	1.030.219.792
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
2. Số dư cuối kỳ	*12.543.079.673*	*0*	*12.543.079.673*
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	*7.363.595.150*	*0*	*7.363.595.150*
2. Tại ngày cuối kỳ	*7.387.725.358*	*0*	*7.387.725.358*
Đánh giá theo giá trị hợp lý	**7.387.725.358**	**0**	**7.387.725.358**

A.11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	256.907.380.000	50.092.880.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.566.000.000	7.566.000.000
Cộng	**264.473.380.000**	**57.658.880.000**

A.12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.050.000	1.090.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	47.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	**47.001.050.000**	**500.001.090.000**

A.13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	310.000.100.000	250.000.060.000
Cộng	**310.000.100.000**	**250.000.060.000**

A.14. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	0	148.450.000
Cộng	**0**	**148.450.000**

A.15. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.337.888.020.000	9.241.321.780.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	99.516.450.000	99.516.450.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	229.020.000.000	368.540.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	54.945.010.000	14.201.220.000
Cộng	**12.721.369.480.000**	**9.723.579.450.000**

A.16. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	138.205.820.000	657.980.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**158.205.820.000**	**20.657.980.000**

A.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	73.521.452.957	78.463.855.276
- Của Nhà đầu tư trong nước	73.521.452.957	63.281.314.600
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	15.182.540.676
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	107.069.356.000	68.011.325.200
- Của Nhà đầu tư trong nước	107.069.356.000	68.011.325.200
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Cộng	**180.590.808.957**	**146.475.180.476**

A.18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	1.238.389.773	1.728.354.115
Phả trả VSDC	308.623.363	305.317.780
Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT	0	493.455.000
Cộng	**1.547.013.136**	**2.527.126.895**

A.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	314.833.362	73.431.156
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.208.389.166	8.876.725.356
Thuế thu nhập cá nhân	1.608.509.947	1.644.424.927
Các loại thuế khác	1.784.147.760	3.398.085.104
Cộng	**25.915.880.235**	**13.992.666.543**

A.20. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	2.718.545.702	638.160.337
Cộng	**2.718.545.702**	**638.160.337**

A.21. Người mua trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên		60.000.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu Tư Thời Cơ Việt Nam		44.000.000
Cộng	**0**	**104.000.000**

A.22. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	23.082.249	111.084.837
Cộng	**23.082.249**	**111.084.837**

A.23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(11.650.520.512)	2.703.308.296
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước	0	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đầu năm	9.871.706.142	7.168.397.846
Số cuối năm	**(1.778.814.370)**	**9.871.706.142**

A.24. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn		Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối năm
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng			***2.807.000.000.000***	***5.258.800.000.000***	***5.896.400.000.000***	***2.169.400.000.000***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	(1)	Lãi suất theo từng lần giải ngân	200.000.000.000	0	200.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	(2)		640.000.000.000	0	640.000.000.000	0
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(3)		100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	(4)		135.000.000.000	135.000.000.000	270.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD1	(5)		245.000.000.000	846.000.000.000	833.000.000.000	258.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NKKN	(6)		183.000.000.000	1.119.000.000.000	330.000.000.000	972.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(7)		350.000.000.000	350.000.000.000	700.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(8)			200.000.000.000	150.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Hội sở chính	(9)		50.000.000.000	199.000.000.000	99.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	(10)		190.000.000.000	355.400.000.000	345.400.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP. HCM	(11)		150.000.000.000	250.000.000.000	400.000.000.000	0
Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện Lực	(12)		564.000.000.000	1.259.000.000.000	1.629.000.000.000	194.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	(13)			100.000.000.000	0	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở	(14)			300.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(15)			45.400.000.000	0	45.400.000.000
Vay khác	(16)		***82.463.000.000***	***1.500.173.917.830***	***1.274.939.367.275***	***307.697.550.555***
Cộng			**2.889.463.000.000**	**6.758.973.917.830**	**7.171.339.367.275**	**2.477.097.550.555**

Ghi chú :

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 04/03/2025 đến hết ngày 04/03/2026, thời hạn vay từng khoản nợ không quá 5 tháng; Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung nhu cầu vốn lưu động để đầu tư trái phiếu Chính phủ.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 1.000 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng từ ngày 28/05/2025 đến hết ngày 28/05/2026 + Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 2.000 tỷ đồng thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay : Tài trợ / bù đắp tài chính đầu tư trái phiếu Chính phủ / trái phiếu Chính phủ bảo lãnh / trái phiếu chính quyền địa phương (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh).

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 04/06/2024 đến hết ngày 02/06/2025, thời hạn vay không quá 6 tháng + Phụ lục sửa đổi, bổ sung ngày 25/05/2026, thời hạn khoản vay 25/05/2026 đến 24/05/2027. Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, thanh toán mua đầu tư trái phiếu chính phủ theo quy định của pháp luật.

(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức, hạn mức 450 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, tối đa không quá ngày 25/03/2026, thời hạn vay tối đa là 12 tháng + Hợp đồng cho vay theo hạn mức, hạn mức 450 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, tối đa không quá ngày 17/04/2027 . Mục đích sử dụng khoản vay : đầu tư, kinh doanh công cụ nợ của Chính phủ như Trái phiếu chính phủ, Tín phiếu kho bạc, Trái phiếu chính quyền địa phương và các công cụ nợ khác của chính phủ)

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: tối đa đến hết ngày 31/05/2026, thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể + Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi, hạn mức 98 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi và thời hạn thấu chi: từ ngày 27/10/2025 đến ngày 25/01/2026 + Hợp đồng cấp hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/05/2027, thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể + Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi, hạn mức 245 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi tối đa đến hết ngày 29/05/2026. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh (trừ đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phiếu).

(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 500 tỷ, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/05/2025 + văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng, hạn mức 1.000 tỷ, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/05/2026. Mục đích sử dụng khoản vay: đầu tư, kinh doanh TPCP, GTCG và chứng khoán khác (trừ cổ phiếu, TPDN và các chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phiếu) và các nhu cầu vốn lưu động khác (chi phí hoạt động, trả lương, cấp bảo lãnh cho các hoạt động, kể cả bảo lãnh vay vốn...). Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 1.000 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: tối đa đến ngày 31/05/2027, thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay : đầu tư, kinh doanh chứng khoán (bao gồm kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp), Trái phiếu Chính phủ, Giấy tờ có giá, chi trả chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(7) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 1.000 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, tối đa đến hết ngày 17/04/2026, thời hạn vay tối đa là 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ (bao gồm giải ngân bù đắp chi phí mua Trái phiếu Chính phủ phát sinh trong thời hạn 30 ngày làm việc) và các mục đích khác phù hợp với quy định của Pháp luật và của NHCT trong từng thời kỳ (trừ mục đích đầu tư kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp).

(8) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức, hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn sử dụng hạn tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng 25/03/2026, thời hạn vay tối đa là 03 tháng đối với mỗi văn bản nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay : Cho vay kinh doanh Trái phiếu Chính phủ (TPCP), TPCP bảo lãnh, Cho vay bù đắp hoạt động kinh doanh Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

(9) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tối đa hết ngày 24/06/2026 + Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tối đa đến hết ngày 13/05/2027, thời hạn vay tối đa là 03 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay : Đầu tư / kinh doanh Trái phiếu Chính phủ (TPCP), TPCP bảo lãnh và Trái phiếu chính quyền địa phương phát hành được niêm yết và giao dịch trên HNX theo quy định của pháp luật; Kinh doanh trái phiếu niêm yết do ngân hàng phát hành; Cho vay giao dịch ký quỹ.

(10) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 400 tỷ, thời hạn hạn mức tín dụng 1 năm kể từ ngày 30/06/2025 nhưng không bao gồm ngày 30/06/2026 thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày rút vốn + Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn hạn mức mức tín dụng là 1 năm kể từ ngày 03/06/2026 nhưng không bao gồm ngày 03/06/2027, thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày rút vốn. Mục đích sử dụng khoản vay : Mua Trái phiếu Chính phủ (TPCP), Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

(12) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 19/11/2025, thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng + Phụ lục thay đổi hạn mức 1.000 tỷ đồng. Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung vốn lưu động 2025-2026 cho hoạt động : mua bán Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu do Tổ chức tín dụng phát hành.

(13) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là kể từ ngày ký hợp đồng đến 31/05/2027. Mục đích sử dụng khoản vay : đầu tư, kinh doanh Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Giấy tờ có giá và các chứng khoán khác (trừ cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và các chứng khoán khác có thể chuyển đổi thành cổ phiếu) và các nhu cầu vốn lưu động khác (chi phí hoạt động, thẻ tín dụng, trả lương, cấp bảo lãnh cho các hoạt động kể cả bảo lãnh vay vốn).

(14) Hợp đồng cấp tín dụng, hạn mức 600 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng (từ 28/01/2026 đến 28/01/2027). Mục đích sử dụng khoản vay : đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu ngân hàng theo danh sách Techcombank chấp nhận từng thời kỳ.

(15) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức 30/03/2026. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung / bù đắp vốn cho kinh doanh đầu tư mua bán trái phiếu Chính phủ, mục đích đầu tư kinh doanh chứng khoán

(16) Hợp đồng khung vay tiền đối với từng tổ chức hoặc cá nhân, số tiền cho vay, thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng Xác nhận cho vay cụ thể. Mục đích vay : Bên vay có quyền chủ động trong việc sử dụng Số tiền gốc vay và cam kết bảo đảm rằng, việc sử dụng Số tiền vay này phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên vay và không trái với các quy định của pháp luật.

A.25. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	73.521.452.957	78.463.855.276
1. Của Nhà đầu tư trong nước	73.521.452.957	63.281.314.600
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	15.182.540.676
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	107.069.356.000	68.011.325.200
1. Của Nhà đầu tư trong nước	107.069.356.000	68.011.325.200
Cộng	**180.590.808.957**	**146.475.180.476**

A.26. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	203.142.362	257.751.751
Phải trả phí tư vấn tài chính	0	13.500.000
Cộng	**203.142.362**	**271.251.751**

A.27. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1.909.272.125.400	1.591.848.918.962
2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả lãi margin		
1.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	23.583.300.248	31.443.279.440
2.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	60.608.083.048	75.575.601.409
2. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	0	0
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Cộng	**1.993.463.508.696**	**1.698.867.799.811**

A.28. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	240.042.017.558	291.201.261.948
Lợi nhuận chưa thực hiện	(7.115.257.479)	39.486.824.571
Cộng	**232.926.760.079**	**330.688.086.519**

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

ĐVT: VND

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính:

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính				**94.599.826.064**	**40.904.498.933**	
Cổ phiếu niêm yết	17.818.171	645.480.849.950	553.733.871.513	91.746.978.437	32.207.166.608	
Trái phiếu niêm yết	4.740.000	455.405.940.000	455.285.580.000	120.360.000	313.722.500	
Trái phiếu chưa niêm yết	7.153	869.730.574.792	869.339.862.236	390.712.556	0	
Chứng chỉ tiền gửi	2.272.133	1.680.621.217.182	1.678.279.442.111	2.341.775.071	8.383.609.825	
Lỗ bán Tài sản tài chính				**(18.772.663.039)**	**(11.954.149.870)**	
Cổ phiếu niêm yết	18.869.262	503.574.746.400	519.461.042.945	(15.886.296.545)	(9.596.309.370)	
Trái phiếu niêm yết	44.240.000	4.867.903.440.000	4.868.812.270.000	(908.830.000)	(2.357.840.500)	
Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	
Chứng chỉ tiền gửi	2.691.165	1.502.341.542.070	1.504.319.078.564	(1.977.536.494)	0	

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại 30/06/2026	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2025	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán 30/06/2026	Ghi chú
Chênh lệch tăng						
I. FVTPL	**406.826.437.897**	**406.853.187.897**	**26.750.000**	**(1.135.380)**	**27.885.380**	
Cổ phiếu niêm yết	8.119.905.600	8.146.655.600	26.750.000	(1.135.380)	27.885.380	
Chứng chỉ tiền gửi	199.006.532.297	199.006.532.297	0	0	0	
Trái phiếu chưa niêm yết	199.700.000.000	199.700.000.000	0	0	0	
II. HTM	**1.556.389.734.880**	**1.556.389.734.880**				
Trái phiếu chưa niêm yết	300.089.734.880	300.089.734.880	0	0	0	
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	1.256.300.000.000	1.256.300.000.000	0	0	0	
Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC			***26.750.000***	***(1.135.380)***	***27.885.380***	
Chênh lệch giảm						
I. FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	202.495.696.749	193.574.874.900	(8.920.821.849)	49.359.666.093	(58.280.487.942)	
II. HTM						
III. AFS						
Cổ phần Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Alpha	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	0	
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC			***(8.920.821.849)***	***49.359.666.093***	***(58.280.487.942)***	

1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	825.000.000	386.800.000
Từ tài sản tài chính HTM	53.946.709.048	90.483.561.710
Từ các khoản cho vay	108.495.142.758	64.814.213.669
Cộng	**163.266.851.806**	**155.684.575.379**

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu khác	340.000	100.000
Cộng	**340.000**	**100.000**

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	172.182.724	225.140.443
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.886.557	0
Cộng	**176.069.281**	**225.140.443**

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31.759.934.935	20.030.086.354
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.813.683.674	2.336.126.07[illegible]
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.174.212.137	1.409.872.15[illegible]
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(193.079.350)	(53.185.900)
Cộng	**37.554.751.396**	**23.722.898.679**

1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	81.502.440.884	70.088.665.754
Cộng	**81.502.440.884**	**70.088.665.754**

1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	16.858.186.470	10.136.113.588
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	899.223.000	594.754.350
Chi phí vật tư văn phòng	430.700.532	254.589.965
Chi phí công cụ, dụng cụ	721.338.797	689.942.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	300.387.654	233.260.999
Chi phí thuế, phí và lệ phí	568.786.664	409.456.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.730.187.860	7.966.774.819
Chi phí khác	1.281.336.372	2.026.886.895
Cộng	**32.790.147.349**	**22.311.779.981**

1.9. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	1.931.885	0
Tổng	**1.931.885**	**0**

1.10. **Chi phí khác**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	150.000.000	150.000.000
Tổng	**150.000.000**	**150.000.000**

1.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.497.986.779	15.901.060.591
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	25.497.986.779	15.901.060.591
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(11.650.520.512)	706.631.916
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(11.650.520.512)	706.631.916
Cộng	**13.847.466.267**	**16.607.692.507**

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng : không có

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**1.200.000.000.000**	**502.021.160**	**1.921.646.602**	**388.462.393.793**	**1.590.886.061.555**
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu					
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	95.998.790.000			(95.998.790.000)	0
Lợi nhuận sau thuế				66.674.863.808	66.674.863.808
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận				(7.050.168.784)	(7.050.168.784)
Chia cổ tức bằng tiền					
Số dư cuối kỳ trước	**1.295.998.790.000**	**502.021.160**	**1.921.646.602**	**352.088.298.817**	**1.650.510.756.579**
Số dư đầu năm nay	**1.399.674.420.000**	**502.021.160**	**1.921.646.602**	**330.688.086.519**	**1.732.786.174.281**
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu					
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (*)	139.959.930.000			(139.959.930.000)	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN				56.012.308.392	56.012.308.392
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận (**)				(13.813.704.832)	(13.813.704.832)
Chia cổ tức bằng tiền					
Số dư cuối kỳ này	**1.539.634.350.000**	**502.021.160**	**1.921.646.602**	**232.926.760.079**	**1.774.984.777.841**

Ghi chú :

(*) Thực hiện Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức như sau :

Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 (Tờ trình số 04/2026/TTr-HĐQT-VFS ngày 15/04/2026 về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025. Tỷ lệ thực hiện quyền là : 10:1. Cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu tương ứng với 1 quyền, 10 quyền nhận được thêm 1 cổ phiếu mới. Số tiền tăng vốn đợt này là : 139.959.930.000 VND

(**) Thực hiện Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2025 với số tiền là 13.813.704.832 VND (năm 2025 là 7.050.168.784 VND).

2. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông	153.963.435	139.967.442
Cộng	**153.963.435**	**139.967.442**

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

ĐVT: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2026 : không

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Thù lao của Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc :

		Kỳ này	*Kỳ trước*
		3.816.007.692	2.982.687.766
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
Nghiêm Phương Nhi	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Trần Anh Thắng	Phó chủ tịch thường trực HĐQT (đã miễn nhiệm)		15.000.000
Nguyễn Thị Lan	Thành viên HĐQT, Chủ tịch UBKT	45.000.000	30.000.000
Hoàng Thế Hưng	Thành viên HĐQT, Thành viên UBKT	45.000.000	30.000.000
Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên HĐQT độc lập (đã miễn nhiệm)		15.000.000
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC			
Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm)		717.470.220
Nguyễn Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc	1.338.369.072	816.477.821
Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	1.178.626.835	725.206.975
Nguyễn Tài Vinh	Phó Tổng Giám đốc	1.007.716.050	573.532.744
Tăng Minh Vương	Phó Tổng Giám đốc	141.295.735	

2.2 Giao dịch phát sinh trong năm

Đối tượng	*Mối quan hệ*	*Nội dung*	Kỳ này	Kỳ trước
Trần Anh Thắng	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch	16.880.612	23.489.452
		Thu phí giao dịch	16.880.612	23.489.452
Trần Văn Trọng	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch		63.981
		Thu phí giao dịch		63.981
Nguyễn Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật, Người phụ trách quản trị Công ty, Giám đốc CN Hà Nội	Phí giao dịch	1.292.248	
		Thu phí giao dịch	1.292.248	
Nguyễn Thị Thu Hằng	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch		1.214.368
		Thu phí giao dịch		1.214.368
Nguyễn Tài Cường	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch		2.289.600
		Thu phí giao dịch		2.289.600
Lê Mạnh Hùng	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch	7.861.050	
		Thu phí giao dịch	7.861.050	
Trần Thị Lan Anh	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch		1.078.000
		Thu phí giao dịch		1.078.000
Nguyễn Bích Lợi	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch	6.473.250	
		Thu phí giao dịch	6.473.250	
Công ty cổ phần Quản lý quỹ Amber	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch		2.278.910
		Thu phí giao dịch		2.278.910

2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2026 : không có

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2025 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2026 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

SAO Y BẢN CHÍNH
ngày 10 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**5,239,536,538,880**	**3,827,834,859,322**
I. Tài sản tài chính	**110**		**5,232,176,800,589**	**3,822,141,145,075**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	II.A.1	89,963,975,195	134,757,041,033
1.1. Tiền	*111.1*		*89,963,975,195*	134,757,041,033
1.2. Các khoản tương đương tiền	*111.2*		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	238,779,435,827	165,248,151,220
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	II.A.3.3	2,480,300,000,000	1,777,335,678,610
4. Các khoản cho vay	114	II.A.3.4	2,362,715,355,838	1,667,424,520,371
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	II.A.4	(13,892,623,681)	(13,957,604,531)
7. Các khoản phải thu	117	II.A.5.1	71,041,261,787	87,962,738,621
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*	*II.A.5.1*	*71,041,261,787*	87,962,738,621
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*117.3*		*21,659,073,283*	31,443,279,440
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*49,382,188,504*	56,519,459,181
8. Trả trước cho người bán	118	II.A.6	2,900,600,000	3,099,368,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.5.3	368,795,623	271,251,751
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**7,359,738,291**	**5,693,714,247**
1. Tạm ứng	131		1,540,769,686	1,180,379,153
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.7	3,098,780,604	2,030,810,684
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,656,373,410	2,482,524,410
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		63,814,591	-
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**643,347,806,097**	**835,862,007,548**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**611,305,501,660**	**810,000,000,000**
1. Các khoản Phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		611,305,501,660	810,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	II.A.3.3	551,305,501,660	750,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4	II.A.3.2	60,000,000,000	60,000,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)	213		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**11,474,213,601**	**11,882,138,160**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	4,134,551,827	4,518,543,010
- Nguyên giá	222		13,502,731,694	13,176,571,694
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(9,368,179,867)	(8,658,028,684)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	7,339,661,774	7,363,595,150
- Nguyên giá	228		20,439,555,031	18,876,455,031
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(13,099,893,257)	(11,512,859,881)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**5,097,816,000**	**447,480,000**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**15,470,274,836**	**13,532,389,388**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	II.A.7	1,705,933,396	1,791,890,250
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	13,764,341,440	11,740,499,138
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**5,882,884,344,977**	**4,663,696,866,870**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**4,083,129,270,581**	**2,930,910,692,589**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**4,085,722,824,192**	**2,921,038,986,447**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	II.A.24	4,029,400,926,665	2,889,463,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		4,029,400,926,665	2,889,463,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.18	1,093,289,821	2,527,126,895
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.20	5,180,346,592	638,160,337
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	II.A.21	-	104,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.19	11,162,272,037	13,992,666,543
11. Phải trả người lao động	323		(802,523,767)	20,034,882
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		472,140,950	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		24,674,175,766	7,255,703,073
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.22	21,806,474	111,084,837
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		14,520,389,654	6,927,209,880
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**(2,593,553,611)**	**9,871,706,142**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	II.A.23	(2,593,553,611)	9,871,706,142
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1,799,755,074,396**	**1,732,786,174,281**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,799,755,074,396**	**1,732,786,174,281**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,539,634,350,000	1,399,674,420,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,539,634,350,000	1,399,674,420,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,539,634,350,000	1,399,674,420,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		502,021,160	502,021,160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,921,646,602	1,921,646,602
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	**II.A.28**	257,697,056,634	330,688,086,519
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		268,071,271,077	291,201,261,948
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(10,374,214,443)	39,486,824,571
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**5,882,884,344,977**	**4,663,696,866,870**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	II.C.36	153,963,435	139,967,442
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	II.A.11	123,933,380,000	57,658,880,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	II.A.12	353,001,050,000	500,001,090,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	II.A.13	210,000,100,000	250,000,060,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	II.A.14	-	148,450,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	II.A.15	12,006,371,740,000	9,723,579,450,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		11,555,386,310,000	9,241,321,780,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		70,041,160,000	99,516,450,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		329,020,000,000	368,540,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		51,924,270,000	14,201,220,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	II.A.16	153,906,540,000	20,657,980,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		153,906,540,000	657,980,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	20,000,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	II.A.17	150,759,578,261	146,475,180,476
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		41,960,147,491	78,463,855,276
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		108,799,430,770	68,011,325,200
a.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		108,799,430,770	68,011,325,200
b.Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	II.A.25	150,759,578,261	146,475,180,476
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		150,758,682,174	131,292,639,800
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		896,087	15,182,540,676
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT VIỆT
Địa chỉ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM

Mẫu số B02-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý III năm 2026

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		19,793,785,498	12,198,760,401	115,246,496,942	34,227,595,524
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*	**II.B.29.1**	*14,504,364,001*	*7,783,468,386*	*109,104,190,065*	*25,864,746,768*
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	*01.2*	**II.B.29.2**	*3,942,891,497*	*3,023,690,815*	*3,970,776,877*	*6,584,447,556*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*		*1,346,530,000*	*1,391,601,200*	*2,171,530,000*	*1,778,401,200*
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		52,983,878,247	65,083,323,286	106,930,587,295	155,566,884,996
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	**II.B.29.3**	66,013,415,612	42,336,834,259	174,508,558,370	107,151,047,928
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		17,028,632,993	20,891,854,126	52,807,841,703	46,691,936,886
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	50,000,000	2,000,000,000	50,000,000
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		998,792,530	382,287,580	2,635,725,793	1,086,717,749
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		579,409,091	911,954,546	4,067,409,092	2,428,295,456
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		420,909	-	760,909	100,000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	***20***		***157,398,334,880***	***141,855,014,198***	***458,197,380,104***	***347,202,578,539***
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		28,574,582,500	5,060,820,302	106,744,845,994	10,991,724,357
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*		*20,144,886,393*	*2,546,204,997*	*38,917,549,432*	*7,806,732,131*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*		*8,016,587,702*	*2,193,505,572*	*66,297,075,644*	*2,221,102,732*
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*		*413,108,405*	*321,109,733*	*1,530,220,918*	*963,889,494*
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		128,098,500	(285,267,700)	(64,980,850)	(338,453,600)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý III năm 2026

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		513,967,891	53,555,000	1,463,636,499	139,455,000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	II.B.30	13,784,566,040	15,807,300,287	45,544,500,975	35,837,386,641
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	II.B.30	1,550,432,122	1,260,657,146	5,364,115,796	3,596,783,218
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	II.B.30	1,017,092,384	924,603,102	3,191,304,521	2,334,475,255
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	***40***		***45,568,739,437***	***22,821,668,137***	***162,243,422,935***	***52,561,370,871***
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	II.B.29.5	87,112,354	126,181,045	259,295,078	351,321,488
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	3,886,557	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	***50***		***87,112,354***	***126,181,045***	***263,181,635***	***351,321,488***
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		64,251,746,905	57,279,324,717	145,754,187,789	127,367,990,471
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	***60***	II.B.31	***64,251,746,905***	***57,279,324,717***	***145,754,187,789***	***127,367,990,471***
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	II.B.32	**17,008,902,282**	**12,974,950,494**	**49,799,049,631**	**35,286,730,475**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		**30,656,058,610**	**48,905,251,895**	**100,663,901,384**	**132,337,808,210**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	II.B.33	3,102,306	-	5,034,191	-
8.2. Chi phí khác	72	II.B.34	330,000	-	150,330,000	150,000,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	*80*		*2,772,306*	-	*(145,295,809)*	*(150,000,000)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý III năm 2026

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**30,658,830,916**	**48,905,251,895**	**100,518,605,575**	**132,187,808,210**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		34,732,527,121	48,075,066,652	162,844,904,342	127,824,463,386
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(4,073,696,205)	830,185,243	(62,326,298,767)	4,363,344,824
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**II.B.35**	**5,888,534,361**	**9,509,798,691**	**19,736,000,628**	**26,117,491,198**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		6,703,273,602	9,343,761,642	32,201,260,381	25,244,822,233
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(814,739,241)	166,037,049	(12,465,259,753)	872,668,965
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**24,770,296,555**	**39,395,453,204**	**80,782,604,947**	**106,070,317,012**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2.Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		182	294	897	817
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		182	294	897	817

TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thúy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
Địa chỉ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM

Mẫu số B03b-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Qúy III năm 2026

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		**100,518,605,575**	**132,187,808,210**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		**147,788,190,713**	**128,770,404,526**
- Khấu hao TSCĐ	03		2,297,184,559	1,753,735,543
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		145,754,187,789	127,367,990,471
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(263,181,635)	(351,321,488)
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		**66,232,094,794**	**1,882,649,132**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11		66,297,075,644	2,221,102,712
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13		(64,980,850)	(338,453,600)
- Lỗ về nghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của tài sản cố định BĐS đầu tư	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		**(3,970,776,877)**	**(6,584,447,556)**
- lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(3,970,776,877)	(6,584,447,556)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	30		**(1,489,022,692,343)**	**(2,936,272,785,607)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(135,857,583,374)	(131,671,582,936)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(504,269,823,050)	(1,800,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(695,290,835,467)	(763,213,545,212)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		16,921,476,834	(90,240,722,776)
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(201,543,872)	(223,967,769)
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(424,205,124)	337,124,732
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2,197,691,302)	(2,054,369,369)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(1,433,837,074)	856,760,779
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(982,013,066)	212,166,099
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(34,374,712,135)	(23,136,112,979)
(-) Lãi vay đã trả	44		(128,335,715,096)	(124,436,995,953)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		4,740,954,255	111,184,610
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		472,140,950	170,049,560
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(656,942,752)	1,661,768,594
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(822,558,649)	1,413,147,602

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2026

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(89,278,363)	329,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(6,220,525,058)	(6,058,019,529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**(1,178,454,578,138)**	**(2,680,016,371,295)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(6,539,596,000)	(3,101,039,680)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		263,181,635	351,321,488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**(6,276,414,365)**	**(2,749,718,192)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	199,674,420,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3.Tiền vay gốc	73		10,637,548,738,538	7,690,899,999,760
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*73.1*		-	-
3.2. Tiền vay khác	*73.2*		10,637,548,738,538	7,690,899,999,760
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(9,497,610,811,873)	(5,156,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*74.1*		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	*74.2*		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	*74.3*		(9,497,610,811,873)	(5,156,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(199,674,420,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**1,139,937,926,665**	**2,534,899,999,760**
IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(44,793,065,838)**	**(147,866,089,727)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**134,757,041,033**	**157,302,427,344**
- Tiền	*101.1*		134,757,041,033	157,302,427,344
- Các khoản tương đương tiền	*101.2*		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*102*		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**89,963,975,195**	**9,436,337,617**
- Tiền	*103.1*		89,963,975,195	9,436,337,617
-Các khoản tương đương tiền	*103.2*		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*104*		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		30,258,654,514,613	16,038,290,420,321
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(30,254,370,116,828)	(15,768,012,795,790)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của Khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của Khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***4,284,397,785***	***270,277,624,531***
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**146,475,180,476**	47,080,315,851
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		146,475,180,476	47,080,315,851
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		78,463,855,276	35,327,235,701
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		68,011,325,200	11,753,080,150
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**150,759,578,261**	317,357,940,382
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		150,759,578,261	317,357,940,382
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó kỳ hạn	42		41,960,147,491	142,118,024,048
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		108,799,430,770	175,239,916,334
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thúy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III năm 2026

ĐVT : VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1.	**Biến động vốn chủ sở hữu**	**7001**		1,656,510,756,579	1,774,984,777,841	143,071,083,204	103,675,630,000	28,029,253,519	3,258,956,964	1,689,906,209,783	1,799,755,074,396
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1,295,998,790,000	1,539,634,350,000	103,675,630,000	-	-	-	1,399,674,420,000	1,539,634,350,000
1.1	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*7003*		1,295,998,790,000	1,539,634,350,000	103,675,630,000	-	-	-	1,399,674,420,000	1,539,634,350,000
1.2	*Cổ phiếu ưu đãi*	*7004*		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	*Thặng dư vốn cổ phần*	*7005*		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn*	*7006*		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*7007*		-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008		-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502,021,160	502,021,160	-	-	-	-	502,021,160	502,021,160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		1,921,646,602	1,921,646,602	-	-	-	-	1,921,646,602	1,921,646,602
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		-	-	-	-	-	-	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		-	-	-	-	-	-	-	-
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		-	-	-	-	-	-	-	-
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		352,088,298,817	232,926,760,079	39,395,453,204	103,675,630,000	28,029,253,519	3,258,956,964	287,808,122,021	257,697,056,634
8.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*7015*		320,588,179,367	240,042,017,558	38,731,305,010	103,675,630,000	28,029,253,519		255,643,854,777	268,071,271,077
8.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*7016*		31,500,119,450	(7,115,257,479)	664,148,194			3,258,956,964	32,164,267,244	(10,374,214,443)
	Cộng	7017		1,656,510,756,579	1,774,984,777,841	143,071,083,204	103,675,630,000	28,029,253,519	3,258,956,964	1,689,906,209,783	1,799,755,074,396

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Qúy III năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Kỳ hiện tại	Năm trước		Kỳ hiện tại		Năm trước	Kỳ hiện tại
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	**Thu nhập toàn diện khác**	**7018**		-	-	-	-	-	-	-	-
1.	Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	7019		-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý	7020		-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	7021		-	-	-	-	-	-	-	-
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác	7022		-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng			-	-	-	-	-	-	-	-

TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thúy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Qúy III năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023; Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 27/05/2025; Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 29/09/2025; Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 23/06/2026 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần thứ 10 ngày 29/06/2026 do Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM.
Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: ban hành ngày 02/06/2026

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 1,539,634,350,000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 165 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : "Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

+ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu được phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;

+ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn;

+ Các khoản cho vay: các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc;

+ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:

+ Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;

+ Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :

  + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.

  + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn: Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.17 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.18 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

4.19 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính này theo thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 là các khoản mục không có số dư

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của công ty.

Đối với hoạt động tài chính Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau :

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro hàng hoá và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất ổn định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của công ty và vẫn nằm trong giới quạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định theo từng kế ước vay cụ thể.

Rủi ro ngoại tệ : Công ty chưa phát sinh rủi ro ngoại tệ

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của công ty, tuỳ thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tuỳ thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách quản trị rủi ro hàng năm của công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ngoại trừ các tài khoản tài chính mà công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH C

Không phát sinh

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	756,036,192	1,092,865,385
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	89,207,939,003	133,664,175,648
Tổng	**89,963,975,195**	**134,757,041,033**

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	***95,332,431***	***8,825,747,084,435***
- Cổ phiếu	28,227,600	688,378,160,000
- Trái phiếu	67,104,538	7,838,170,473,517
- Chứng khoán khác	293	299,198,450,918
b. Của nhà đầu tư	***668,653,109***	***14,585,075,186,217***
- Cổ phiếu	662,747,511	11,180,970,746,880
- Trái phiếu	4,744,878	3,403,005,079,637
- Chứng khoán khác	1,160,720	1,099,359,700
Tổng	**763,985,540**	**23,410,822,270,652**

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

ĐVT : VND

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
HHC	67,635,911,628	61,666,800,000	65,352,551,628	114,640,260,000
MBB	3,980,000,000	3,930,000,000	124,805	126,500
HDB	13,675,000,000	13,750,000,000	369,150,474	440,896,500
CTG	12,430,000,000	12,000,000,000	-	-
FPT	5,296,000,000	5,040,000,000	-	-
HUT	3,340,000,000	3,150,000,000	-	-
MSN	7,050,000,000	6,900,000,000	-	-
MWG	3,642,000,000	3,620,000,000	-	-
SHB	28,443,556,800	23,946,965,100	-	-
SSI	8,454,285,711	8,040,000,000	-	-
VCB	21,995,800,000	21,460,000,000	-	-
VCG	2,280,604,015	1,928,745,000	-	-
VRE	2,508,900,000	2,435,000,000	-	-
LPB	2,303,220,000	2,200,000,000	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	655,600	655,600	2,533,100	1,607,720
Trái phiếu chưa niêm yết	68,711,270,127	68,711,270,127	50,165,260,500	50,165,260,500
Tổng	**251,747,203,881**	**238,779,435,827**	**115,889,620,507**	**165,248,151,220**

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàn để bán (AFS)

ĐVT : VND

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn vào Công ty CP Tái Bảo Hiểm Alpha	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
Tổng	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

ĐVT : VND

Tài sản HTM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định ngắn hạn và Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	2,480,300,000,000	1,777,335,678,610
b. Dài hạn		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định dài hạn	100,000,000	-
Trái phiếu chưa niêm yết dài hạn	551,205,501,660	750,000,000,000
Tổng	**3,031,605,501,660**	**2,527,335,678,610**

3. Các loại tài sản tài chính

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

ĐVT : VND

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động ký quỹ	2,270,478,577,396	2,256,585,953,715	1,591,848,918,962	1,577,891,314,431
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	92,236,778,442	92,236,778,442	75,575,601,409	75,575,601,409
Khoản cho vay và phải thu	**2,362,715,355,838**	**2,348,822,732,157**	**1,667,424,520,371**	**1,653,466,915,840**

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	**251,747,203,881**	**238,779,435,827**	**75,000,000**	**13,042,768,054**	**238,779,435,827**	**115,889,620,507**	**165,248,151,220**	**49,359,666,093**	**1,135,380**	**165,248,151,220**	
Cổ phiếu											
HBC	67,635,911,628	61,666,800,000	-	5,969,111,628	61,666,800,000	65,352,551,628	114,640,260,000	49,287,708,372	-	114,640,260,000	
MBB	3,980,000,000	3,930,000,000	-	50,000,000	3,930,000,000	124,805	126,500	1,695	-	126,500	
HDB	13,675,000,000	13,750,000,000	75,000,000	-	13,750,000,000	369,150,474	440,896,500	71,746,026	-	440,896,500	
CTG	12,430,000,000	12,000,000,000	-	430,000,000	12,000,000,000	-	-	-	-	-	
FPT	5,296,000,000	5,040,000,000	-	256,000,000	5,040,000,000	-	-	-	-	-	
HUT	3,340,000,000	3,150,000,000	-	190,000,000	3,150,000,000	-	-	-	-	-	
MSN	7,050,000,000	6,900,000,000	-	150,000,000	6,900,000,000	-	-	-	-	-	
MWG	3,642,000,000	3,620,000,000	-	22,000,000	3,620,000,000	-	-	-	-	-	
SHB	28,443,556,800	23,946,965,100	-	4,496,591,700	23,946,965,100	-	-	-	-	-	
SSI	8,454,285,711	8,040,000,000	-	414,285,711	8,040,000,000	-	-	-	-	-	
VCB	21,995,800,000	21,460,000,000	-	535,800,000	21,460,000,000	-	-	-	-	-	
VCG	2,280,604,015	1,928,745,000	-	351,859,015	1,928,745,000	-	-	-	-	-	
VRE	2,508,900,000	2,435,000,000	-	73,900,000	2,435,000,000	-	-	-	-	-	
LPB	2,303,220,000	2,200,000,000	-	103,220,000	2,200,000,000	-	-	-	-	-	
Cổ phiếu niêm yết khác	655,600	655,600	-	-	655,600	2,533,100	1,607,720	210,000	1,135,380	1,607,720	
Trái phiếu											
Trái phiếu chưa niêm yết	68,711,270,127	68,711,270,127	-	-	68,711,270,127	50,165,260,500	50,165,260,500	-	-	50,165,260,500	
II. AFS	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	-	-	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	-	-	**60,000,000,000**	
Đầu tư dài hạn vào Công ty CP Tái Bảo Hiểm Alpha	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	60,000,000,000	
TỔNG CỘNG	**311,747,203,881**	**298,779,435,827**	**75,000,000**	**13,042,768,054**	**298,779,435,827**	**175,889,620,507**	**225,248,151,220**	**49,359,666,093**	**1,135,380**	**225,248,151,220**	

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính khác	13,892,623,681	13,957,604,531
Tổng	**13,892,623,681**	**13,957,604,531**

5. Các khoản phải thu

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1 Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	71,041,261,787	87,962,738,621
5.2 Phải thu hoạt động margin, ứng trước, phải thu khác	2,362,715,355,838	1,667,424,520,371
5.3 Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	368,795,623	271,251,751
Tổng	**2,434,125,413,248**	**1,755,658,510,743**

6. Trả trước cho người bán

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	2,900,600,000	3,099,368,000
Tổng	**2,900,600,000**	**3,099,368,000**

7. Chi phí trả trước

ĐVT : VND

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phân bổ trong năm	3,098,780,604	2,030,810,684
Tổng	**3,098,780,604**	**2,030,810,684**

b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phân bổ trong năm	103,461,690	183,151,116
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	391,984,368	733,065,445
Chi phí dụng cụ phân bổ	1,210,487,338	875,673,689
Tổng	**1,705,933,396**	**1,791,890,250**

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	10,958,577,850	8,934,735,548
Tiền lãi phân bổ	2,685,763,590	2,685,763,590
Tổng	**13,764,341,440**	**11,740,499,138**

9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1.Số dư đầu năm	*4,234,678,480*	*8,941,893,214*	*13,176,571,694*
2. Số tăng trong kỳ	-	*326,160,000*	*326,160,000*
- Mua sắm mới	-	326,160,000	326,160,000
- Xây dựng mới	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	*4,234,678,480*	*9,268,053,214*	*13,502,731,694*
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	*663,827,463*	*7,994,201,221*	*8,658,028,684*
2. Khấu hao trong kỳ	*413,859,078*	296,292,105	*710,151,183*
Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	*1,077,686,541*	*8,290,493,326*	*9,368,179,867*
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	*3,570,851,017*	*947,691,993*	*4,518,543,010*
2. Tại ngày cuối kỳ	*3,156,991,939*	*977,559,888*	*4,134,551,827*
Đánh giá theo giá trị hợp lý	*3,156,991,939*	*977,559,888*	*4,134,551,827*

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

ĐVT : VND

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
1. Số dư đầu năm	*18,876,455,031*	-	*18,876,455,031*
2. Số tăng trong kỳ	*1,563,100,000*	-	*1,563,100,000*
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ	1,563,100,000		1,563,100,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	*20,439,555,031*	-	*20,439,555,031*
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	*11,512,859,881*	-	*11,512,859,881*
- Khấu hao trong kỳ	1,587,033,376		1,587,033,376
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	*13,099,893,257*	-	*13,099,893,257*
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	*7,363,595,150*	-	*7,363,595,150*
2. Tại ngày cuối kỳ	*7,339,661,774*	-	*7,339,661,774*

11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	106,067,380,000	50,092,880,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7,566,000,000	7,566,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10,300,000,000	-
Cộng	**123,933,380,000**	**57,658,880,000**

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,050,000	1,090,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	353,000,000,000	500,000,000,000
Cộng	**353,001,050,000**	**500,001,090,000**

13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	210,000,100,000	250,000,060,000
Cộng	**210,000,100,000**	**250,000,060,000**

14. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	148,450,000
Cộng	-	**148,450,000**

15. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11,555,386,310,000	9,241,321,780,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	70,041,160,000	99,516,450,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	329,020,000,000	368,540,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	51,924,270,000	14,201,220,000
Cộng	**12,006,371,740,000**	**9,723,579,450,000**

16. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	153,906,540,000	657,980,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	20,000,000,000
Cộng	**153,906,540,000**	**20,657,980,000**

17. Tiền gửi của Nhà đầu tư

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	41,959,251,404	63,281,314,600
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	896,087	15,182,540,676
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	108,799,430,770	68,011,325,200

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**150,759,578,261**	**146,475,180,476**

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	1,074,481,821	1,728,354,115
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	18,808,000	798,772,780
Tổng	**1,093,289,821**	**2,527,126,895**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	52,741,645	73,431,156
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,703,273,602	8,876,725,356
Thuế thu nhập cá nhân	2,124,286,461	1,644,424,927
Các loại thuế khác	2,281,970,329	3,398,085,104
Tổng	**11,162,272,037**	**13,992,666,543**

20. Phải trả người bán

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	5,180,346,592	638,160,337
Tổng	**5,180,346,592**	**638,160,337**

21. Người mua trả tiền trước

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	104,000,000
Tổng	**-**	**104,000,000**

22. Phải trả phải nộp khác

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	21,806,474	111,084,837
Tổng	**21,806,474**	**111,084,837**

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2,593,553,611)	9,871,706,142
Tổng	**(2,593,553,611)**	**9,871,706,142**

24. Vay ngắn hạn

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng, các tổ chức tài chính	3,770,600,000,000	2,807,000,000,000
Vay đối tượng khác	258,800,926,665	82,463,000,000
Tổng	**4,029,400,926,665**	**2,889,463,000,000**

25. Phải trả Nhà đầu tư

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	41,959,251,404	63,281,314,600
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	896,087	15,182,540,676

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	108,799,430,770	68,011,325,200
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**150,759,578,261**	**146,475,180,476**

26. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	368,795,623	257,751,751
Phải trả phí tư vấn tài chính	-	13,500,000
Cộng	**368,795,623**	**271,251,751**

27. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả gốc margin		
1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*2,270,478,577,396*	*1,591,848,918,962*
2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin		
1.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	*21,659,073,283*	*31,443,279,440*
2.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*92,236,778,442*	*75,575,601,409*
2. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**2,384,374,429,121**	**1,698,867,799,811**

28. Lợi nhuận chưa phân phối

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	268,071,271,077	291,201,261,948
Lợi nhuận chưa thực hiện	(10,374,214,443)	39,486,824,571
Cộng	**257,697,056,634**	**330,688,086,519**

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

29. Thu nhập

29.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

ĐVT : VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
I. Lãi bán các tài sản tài chính		**1,394,229,929,855**	**1,379,725,565,854**	**14,504,364,001**	**109,104,190,065**	**40,904,498,933**	
FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết	4,753,500	112,532,415,000	105,403,317,202	7,129,097,798	98,876,076,235	32,207,166,608	
Trái phiếu niêm yết	9,600,000	940,910,400,000	940,900,800,000	9,600,000	129,960,000	313,722,500	
Trái phiếu chưa niêm yết	1,344	141,588,663,937	134,414,916,355	7,173,747,582	7,564,460,138	-	
Chứng chỉ tiền gửi	193	199,198,450,918	199,006,532,297	191,918,621	2,533,693,692	8,383,609,825	
II. Lỗ bán các tài sản tài chính		**2,901,335,130,000**	**2,921,480,016,393**	**(20,144,886,393)**	**(38,917,549,432)**	**(11,954,149,870)**	
FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết	9,083,500	221,405,570,000	241,097,906,393	(19,692,336,393)	(35,578,632,938)	(9,596,309,370)	
Trái phiếu niêm yết	23,950,000	2,679,929,560,000	2,680,382,110,000	(452,550,000)	(1,361,380,000)	(2,357,840,500)	
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	(1,977,536,494)	-	
Tổng cộng	**47,388,537**	**4,295,565,059,855**	**4,301,205,582,247**	**(5,640,522,392)**	**70,186,640,633**	**28,950,349,063**	

29.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

ĐVT : VND

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Ghi chú
I. Loại FVTPL	**251,747,203,881**	**238,779,435,827**	**(12,967,768,054)**	**(8,894,071,849)**	**(4,073,696,205)**	
I.1 Chênh lệch đánh giá tăng TSTC thông qua lãi lỗ (FVTPL)	92,289,529,742	91,940,670,727	(348,859,015)	(4,291,750,512)	3,942,891,497	
Cổ phiếu niêm yết	*23,578,259,615*	*23,229,400,600*	*(348,859,015)*	*(4,291,750,512)*	*3,942,891,497*	
Trái phiếu chưa niêm yết	*68,711,270,127*	*68,711,270,127*	-	-	-	
I.2 Chênh lệch đánh giá giảm TSTC thông qua lãi lỗ (FVTPL)	159,457,674,139	146,838,765,100	(12,618,909,039)	(4,602,321,337)	(8,016,587,702)	
Cổ phiếu niêm yết	*159,457,674,139*	*146,838,765,100*	*(12,618,909,039)*	*(4,602,321,337)*	*(8,016,587,702)*	
II. HTM	**3,031,605,501,660**	**3,031,605,501,660**	-	-	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	551,205,501,660	551,205,501,660	-	-	-	
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới 01 năm	2,480,300,000,000	2,480,300,000,000	-	-	-	
Tiền gửi có kỳ hạn cố định dài hạn	100,000,000	100,000,000	-	-	-	
III. AFS	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	-	-	-	
Đầu tư dài hạn vào Công ty CP Tái Bảo Hiểm Alpha	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	-	
Tổng cộng	**3,343,352,705,541**	**3,330,384,937,487**	**(12,967,768,054)**	**(8,894,071,849)**	**(4,073,696,205)**	

29.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	1,346,530,000	1,391,601,200	2,171,530,000	1,778,401,200
Từ tài sản tài chính HTM	52,983,878,247	65,083,323,286	106,930,587,295	155,566,884,996
Từ các khoản cho vay	66,013,415,612	42,336,834,259	174,508,558,370	107,151,047,928
Tổng	**120,343,823,859**	**108,811,758,745**	**283,610,675,665**	**264,496,334,124**

29.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Doanh thu khác	420,909	-	760,909	100,000
Tổng	**420,909**	**-**	**760,909**	**100,000**

29.5. Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Doanh thu lãi tiền gửi	87,112,354	126,181,045	259,295,078	351,321,488
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	3,886,557	-
Tổng	**87,112,354**	**126,181,045**	**263,181,635**	**351,321,488**

30. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13,784,566,040	15,807,300,287	45,544,500,975	35,837,386,641
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,550,432,122	1,260,657,146	5,364,115,796	3,596,783,218
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,017,092,384	924,603,102	3,191,304,521	2,334,475,255
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	128,098,500	(285,267,700)	(64,980,850)	(338,453,600)
Tổng	**16,480,189,046**	**17,707,292,835**	**54,034,940,442**	**41,430,191,514**

31. Chi phí tài chính

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Chi phí lãi vay	64,251,746,905	57,279,324,717	145,754,187,789	127,367,990,471
Tổng	**64,251,746,905**	**57,279,324,717**	**145,754,187,789**	**127,367,990,471**

32. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	7,988,686,259	6,597,893,466	24,846,872,729	16,734,007,054
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	559,727,700	367,306,000	1,458,950,700	962,060,350
Chi phí vật tư văn phòng	134,999,845	106,162,674	565,700,377	360,752,639
Chi phí công cụ, dụng cụ	371,115,948	355,300,825	1,092,454,745	1,045,243,197
Chi phí khấu hao TSCĐ	150,193,827	150,193,827	450,581,481	383,454,826
Chi phí thuế, phí và lệ phí	172,852,598	274,823,565	741,639,262	684,280,558

Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,427,918,138	4,451,960,965	18,158,105,998	12,418,735,784
Chi phí khác	1,203,407,967	671,309,172	2,484,744,339	2,698,196,067
Tổng	**17,008,902,282**	**12,974,950,494**	**49,799,049,631**	**35,286,730,475**

33. Thu nhập khác

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Thu nhập khác	3,102,306	-	5,034,191	-
Tổng	**3,102,306**	-	**5,034,191**	-

34. Chi phí khác

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Chi phí khác	330,000	-	150,330,000	150,000,000
Tổng	**330,000**	-	**150,330,000**	**150,000,000**

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,703,273,602	9,343,761,642	32,201,260,381	25,244,822,233
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(814,739,241)	166,037,049	(12,465,259,753)	872,668,965
Tổng	**5,888,534,361**	**9,509,798,691**	**19,736,000,628**	**26,117,491,198**

C. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

36. Cổ phiếu đang lưu hành

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông	153,963,435	139,967,442
Tổng	**153,963,435**	**139,967,442**

37. Chứng khoán niêm yết, lưu ký tại VSD

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	476,934,430,000	557,659,970,000
Loại > 1 năm	-	-
Tổng	**476,934,430,000**	**557,659,970,000**

38. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	-	-
Loại > 1 năm	210,000,100,000	250,000,060,000
Tổng	**210,000,100,000**	**250,000,060,000**

39. Tiền gửi nhà đầu tư

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41,960,147,491	78,463,855,276
Tổng	**41,960,147,491**	**78,463,855,276**

40. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	108,799,430,770	68,011,325,200
Tổng	**108,799,430,770**	**68,011,325,200**

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

41. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: *không phát sinh*

42. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: *không phát sinh*

43. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: *không phát sinh*

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

44. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: *không phát sinh*

45. Thông tin về các bên liên quan

ĐVT : VND

*a) **Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ***

		Số kỳ này	*Số kỳ trước*
Lương và các khoản thu nhập, thù lao khác		**1,686,247,299**	**1,224,618,231**
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		**90,000,000**	**60,000,000**
Nghiêm Phương Nhi	*Chủ tịch HĐQT*	30,000,000	30,000,000
Hoàng Thế Hưng	*Thành viên HĐQT*	30,000,000	15,000,000
Nguyễn Thị Lan	*Thành viên HĐQT độc lập*	30,000,000	15,000,000
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		**1,596,247,299**	**1,164,618,231**
Nguyễn Thị Thu Hằng	*Tổng Giám đốc*	415,419,555	446,458,031
Trịnh Thị Lan	*Phó Tổng Giám đốc*	471,311,862	387,813,900
Nguyễn Tài Vinh	*Phó Tổng Giám đốc*	432,329,169	330,346,431
Tăng Minh Vương	*Phó Tổng Giám đốc*	277,186,713	-

*b) **Giao dịch phát sinh trong kỳ***

Đối tượng	*Mối quan hệ*	*Nội dung*	*Số kỳ này*	*Số kỳ trước*
Nguyễn Thị Thu Hằng	Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc, Người phụ trách Quản trị Công ty, Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	Phí giao dịch	-	60,556,726
		Thu phí giao dịch	-	60,556,726
Trịnh Thị Lan	Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Phí giao dịch	301,275	-
		Thu phí giao dịch	301,275	-
Công ty cổ phần Quản lý quỹ Amber	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch	92,379,276	1,450,731
		Thu phí giao dịch	92,379,276	1,450,731

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/09/2026 : *Không có*

TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thúy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng